

MỤC LỤC

	ĐẶT VẤN ĐỀ	4
	Phần thứ nhất	
	CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC	9
I.	CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	9
1.	Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên	9
2.	Tài nguyên thiên nhiên	10
3.	Hiện trạng kinh tế - xã hội	11
4.	Định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020	19
II.	NGUỒN TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM VLXD	30
III.	NGUỒN NHÂN LỰC	34
	Phần thứ hai	
	HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VÀ DỰ BÁO NHU CẦU VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020	36
I.	HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG	36
1.	Một số số liệu chính của ngành sản xuất vật liệu xây dựng	36
2.	Hiện trạng sản xuất theo từng chủng loại sản phẩm	38
II.	ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VLXD TRÊN ĐỊA BÀN	54
1.	Về công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm VLXD	55
2.	Về phân bố các cơ sở sản xuất VLXD	59
3.	Về thị trường và tình hình cung cầu VLXD	59
4.	Về tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất VLXD	59
5.	Về công tác quản lý hoạt động sản xuất VLXD	60
III.	DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VLXD ĐẾN NĂM 2020	62
1.	Về chủng loại sản phẩm	63
2.	Dự báo tiên bộ khoa học, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng	63
3.	Xu hướng phát triển và dự báo thị trường VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020	65
IV.	DỰ BÁO NHU CẦU VLXD TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020	68
1.	Dự báo nhu cầu VLXD theo dự kiến vốn đầu tư	69
2.	Dự báo nhu cầu theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người	71
3.	Dự báo nhu cầu VLXD theo GRDP	73
4.	Tổng hợp dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020	74
	Phần thứ ba	
	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030	76
I.	QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VLXD TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020	76
1.	Quan điểm và mục tiêu	76
2.	Phương án quy hoạch	77
2.1	Xi măng	77
2.2	Vật liệu xây	78
2.3	Vật liệu lợp	79
2.4	Khai thác, chế biến đá xây dựng	81
2.5	Cát xây dựng	82
2.6	Bê tông	83

2.7	Vật liệu trang trí hoàn thiện	84
2.8	Vật liệu san lấp	85
3.	Tổng hợp phương án quy hoạch	87
II.	ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD ĐẾN NĂM 2030	88
1.	Những cơ sở định hướng phát triển	88
2.	Dự báo nhu cầu đến năm 2030	88
3.	Một số định hướng phát triển	89
	Phần thứ tư	
	NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	92
I.	NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU	92
II.	TỔ CHỨC THỰC HIỆN	96
	KẾT LUẬN	99
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	100
	PHẦN PHỤ LỤC	

CÁC TỪ VIẾT TẮT

CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNH - HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CP	Cổ phần
CSTK	Công suất thiết kế
CSKT	Công suất khai thác
CSCP	Công suất cấp phép
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
ĐT	Đầu tư
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GN	Gạch nung
GKN	Gạch không nung
GTSXCN	Giá trị sản xuất công nghiệp
HĐND	Hội đồng nhân dân
HH , SS	Hiện hành, so sánh
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KHKT	Khoa học kỹ thuật
KT	Khai thác
KT - XH	Kinh tế - xã hội
NS	Ngân sách
NĐ-CP	Nghị định Chính phủ
QĐ-TTg	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ
QĐ-UBND	Quyết định của Ủy ban nhân dân
QHKT	Quy hoạch khai thác
QTC	Quy tiêu chuẩn
SP	Sản phẩm
TL	Trữ lượng
TM	Thương mại
TN	Tài nguyên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TNKS	Tài nguyên khoáng sản
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
USD	Đô la Mỹ
VĐT	Vốn đầu tư
VLX	Vật liệu xây
VLXD	Vật liệu xây dựng
VNĐ	Việt Nam đồng
XD	Xây dựng
XL	Xây lắp
XNK	Xuất nhập khẩu

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Bình Phước nằm ở miền Đông Nam bộ có diện tích tự nhiên là 6.876,76 km², chiếm gần 2,07 % diện tích tự nhiên của cả nước, tỉnh có 260,433 km đường biên giới giáp với vương quốc Campuchia. Tỉnh là cửa ngõ, cầu nối của vùng Đông Nam bộ với Tây Nguyên và Campuchia. Bình Phước là một trong những tỉnh nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước trong tương lai. Với vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, Bình Phước là một địa bàn quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế cũng như bảo đảm an ninh, quốc phòng của nước ta. Việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của Bình Phước không chỉ có ý nghĩa riêng đối với tỉnh mà còn có ý nghĩa chiến lược rất lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng của cả nước. Trong bối cảnh chung đó, ngành công nghiệp VLXD Bình Phước cũng đang đứng trước những khó khăn và thách thức, song cũng có những cơ hội thuận lợi để phát triển, đó là:

- Nhu cầu VLXD của Bình Phước trong giai đoạn tới sẽ tiếp tục có bước tăng trưởng lớn với việc đầu tư xây dựng các trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ, các khu đô thị, các khu công nghiệp, các công trình công cộng, xây dựng các tuyến đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cung cấp nước, xây dựng nhà ở cho nhân dân vv... Vì vậy, Bình Phước sẽ thực sự trở thành một thị trường VLXD sôi động trong giai đoạn tới, là cơ hội để ngành VLXD phát triển và tham gia vào sự nghiệp xây dựng của tỉnh.

- Nguồn tài nguyên khoáng sản làm VLXD tuy không phong phú và đa dạng, nhưng Bình Phước có nguồn nguyên liệu sản xuất VLXD tương đối lớn như đá vôi huyện Bình Long, cao lanh ở huyện Chơn Thành là những nguyên liệu quan trọng để phát triển sản xuất xi măng, một sản phẩm chủ lực của ngành công nghiệp VLXD, cũng từ đó sẽ phát triển các sản phẩm sau xi măng, như: gạch ngói không nung, tấm lợp, bê tông (cấu kiện bê tông đúc sẵn, cột điện, cống thoát nước...) góp phần quan trọng vào việc giải quyết nhu cầu đối với một số chủng loại VLXD mà Bình Phước hiện đang còn thiếu. Ngoài ra, Bình Phước còn có nguồn đất sét gạch ngói có chất lượng tốt, đá xây dựng, cát xây dựng... ở các huyện có thể khai thác phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sử dụng tại chỗ với qui mô hợp lý. Đồng thời, với việc lựa chọn các công nghệ thích hợp sẽ tạo ra những sản phẩm VLXD từ các nguồn nguyên liệu địa phương để đa dạng hoá sản phẩm VLXD sử dụng trên địa bàn.

- Từ thực tế trên, để có định hướng đúng đắn cho sự phát triển ngành công nghiệp VLXD, tính toán lựa chọn những sản phẩm VLXD phù hợp để phát triển, lựa chọn các phương án đầu tư có tính khả thi cao mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực, góp phần giải quyết nhu cầu VLXD tại chỗ, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách địa phương và từng bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh... Việc nghiên cứu xây dựng Quy hoạch phát triển sản xuất VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 là cần thiết và cấp bách.

Sở Xây dựng Bình Phước đã được UBND tỉnh giao cho làm Chủ Đầu tư thực hiện dự án “Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng tới năm 2030” và Viện Vật liệu xây dựng - Bộ Xây dựng đã được Sở Xây dựng đề nghị phối hợp thực hiện nhiệm vụ trên. Việc nghiên cứu xây dựng “Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng tới năm 2030” có ý nghĩa rất quan trọng để đánh giá tiềm năng, những thuận lợi và khó khăn và khả năng phát triển ngành VLXD trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, góp phần thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn. Từ kết quả nghiên cứu của dự án sẽ hình thành các chương trình phát triển các loại VLXD, lựa chọn những công trình ưu tiên đầu tư trên cơ sở nhu cầu thị trường đến năm 2020, định hướng tới năm 2030 và những nguồn lực, thuận lợi sẵn có trên địa bàn.

Nội dung nghiên cứu của dự án: Điều tra, tổng hợp, phân tích, đánh giá thực trạng ngành sản xuất VLXD của tỉnh ở thời điểm hiện tại; đánh giá đúng đắn các yếu tố, nguồn lực và những thuận lợi cơ bản tác động đến sự phát triển ngành trong thời gian tới; trên cơ sở đó xác định cơ cấu, bước đi, mục tiêu, quan điểm phát triển và xây dựng quy hoạch phát triển đối với từng chủng loại VLXD trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 có tính khoa học và khả thi cao trên địa bàn tỉnh.

Mục tiêu của dự án: Nhằm xây dựng quy hoạch phát triển sản xuất các chủng loại VLXD từ nay đến năm 2020 để khai thác, sử dụng có hiệu quả tiềm năng về tài nguyên khoáng sản làm VLXD và các nguồn lực sẵn có trên địa bàn tỉnh, đồng thời làm công cụ giúp các nhà quản lý trong công tác điều hành việc phát triển ngành VLXD phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và làm căn cứ cho các nhà đầu tư trong việc chuẩn bị xây dựng các kế hoạch phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh.

Phạm vi nghiên cứu của dự án: Được giới hạn trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhằm xác định các phương án đầu tư phát triển sản xuất VLXD tại chỗ, đồng thời tìm hiểu ảnh hưởng thị trường VLXD từ bên ngoài để xác lập phương án cung ứng VLXD trong và ngoài tỉnh nhất là đối với các tỉnh lân cận để mở rộng thị trường VLXD.

Đối tượng nghiên cứu của dự án: Xuất phát từ tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm VLXD, từ tập quán xây dựng của nhân dân và nhu cầu đòi hỏi ngày càng đa dạng về chủng loại VLXD, đối tượng nghiên cứu của dự án sẽ tập trung đến các loại VLXD phù hợp với điều kiện của tỉnh như sau:

- + Xi măng.
- + Vật liệu xây lợp nung và không nung.
- + Đá xây dựng.
- + Cát sỏi xây dựng.
- + Bê tông.

- + Các loại VLXD khác, bao gồm vật liệu trang trí hoàn thiện và VLXD mới.
- + Khai thác và chế biến khoáng sản làm nguyên liệu sản xuất VLXD.

Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020 được lập dựa trên những những cơ sở pháp lý và khoa học sau đây:

- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

- Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP, ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

- Quyết định 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 152/2008/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/07/2008 phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/07/2010 phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Quyết định số 252/QĐ-TTg, ngày 13 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1177/QĐ-TTg, ngày 04 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch

đất sét nung;

- Nghị quyết số 55/NQ-CP, ngày 23/04/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước

- Quyết định số 1586/QĐ-BXD ngày 30/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Vật liệu gốm, Sứ xây dựng và đá ốp lát ở Việt Nam đến năm 2020;

- Thông tư số 09/2012/TT-BXD, ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;

- Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT, ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn tổ chức lập thẩm định phê duyệt điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội. quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX;

- Nghị quyết Số 03/2014/NQ-HĐND, ngày 31/7/2014 của HĐND tỉnh Bình Phước về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1754/QĐ-UBND, ngày 14/8/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Quyết định số 319/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 2 năm 2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 312/QĐ-UBND, ngày 06/02/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND, ngày 14/05/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/11/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Quyết định số 269/QĐ-UBND, ngày 16/2/2012 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch ngành công nghiệp phụ trợ trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 – 2015, tầm nhìn đến năm 2020;

- Quyết định số 2907/QĐ-UBND, ngày 29/12/2011 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Phước thời kỳ 2011-2020.

- Hợp đồng số 160A/HĐ-QHVVLXD, ngày 1/11/2016 giữa Sở Xây dựng tỉnh Bình Phước và Viện Vật liệu xây dựng - Bộ xây dựng về việc Tư vấn lập

Quy hoạch dự án Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Sản phẩm của dự án bao gồm các tài liệu sau đây:

- Báo cáo chính: Quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

+ Các Phụ lục:

+ Phụ lục tài nguyên, khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

+ Phụ lục các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD hiện có trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

+ Phụ lục các phương pháp tính toán nhu cầu VLXD;

+ Phụ lục danh mục các dự án dự kiến đầu tư sản xuất VLXD kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 để báo cáo trong các hội nghị và bản đồ A3 trong các tập báo cáo của dự án, thể hiện các nội dung sau:

+ Bản đồ phân bố các mỏ khoáng sản làm VLXD tỉnh Bình Phước.

+ Bản đồ hiện trạng các cơ sở sản xuất VLXD tỉnh Bình Phước

+ Bản đồ quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020.

Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, Viện VLXD đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các Sở, ban, ngành trong tỉnh như: Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giao thông vận tải, Cục Thống kê tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trong việc thu thập thông tin, góp ý kiến để hoàn thành được các nội dung của dự án theo đúng tiến độ và phù hợp với thực tế trên địa bàn từng huyện, thị. Thay mặt những người thực hiện, chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự đóng góp quý báu đó và mong muốn tiếp tục nhận được sự cộng tác và giúp đỡ để hoàn chỉnh nội dung quy hoạch phát triển VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với chất lượng tốt và có tính khả thi cao.

Phần thứ nhất

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU

XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC

I. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ XÃ HỘI.

1. Vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên

Bình Phước là một tỉnh miền núi ở phía Tây của vùng Đông Nam Bộ. Tỉnh là cửa ngõ, cầu nối của vùng Đông Nam bộ với Tây Nguyên và Campuchia. Cụ thể, phía Đông giáp tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai; phía Tây giáp tỉnh Bình Phước và Campuchia; phía Nam giáp tỉnh Bình Dương; phía Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk và Campuchia. Bình Phước là một trong những tỉnh nằm trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội của Bình Phước trong tương lai. Với vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, Bình Phước là một địa bàn quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế cũng như bảo đảm an ninh, quốc phòng của nước ta. Bình Phước có đường biên giới chung nước Việt Nam - Campuchia dài 260,433 km, cửa khẩu chính là cửa khẩu quốc tế Hoa Lư, và nhiều cửa khẩu tiểu mạch, là một địa bàn quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế cũng như có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng đối với cả nước. Bình Phước là vùng chuyển tiếp từ cao nguyên Nam Trung bộ xuống đồng bằng Tây Nam bộ, nhìn chung địa hình Bình Phước tương đối bằng phẳng nhưng độ cao và độ dốc biến động lớn, phân bố không đều, phong phú về địa mạo, một số nơi địa hình bị chia cắt, gồm dạng địa hình đồng bằng và bán đồng bằng, trung du, đồi bát úp, núi thấp, cao nguyên thấp. Bình Phước là một tỉnh trung du miền núi nhưng địa hình không phức tạp, phần lớn diện tích tỉnh Bình Phước là đồi đất đỏ bazan nối tiếp nhau, có địa hình tương đối thoải lượng sóng nhẹ với đỉnh bằng. Độ cao trung bình chung của tỉnh không vượt quá 200 m. Nhìn chung địa hình Bình Phước tương đối bằng phẳng, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

Khí hậu Bình Phước tương đối ôn hoà, chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa và mùa khô. Mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau và mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 11). Nhiệt độ cao và ổn định, mặt khác Bình Phước nằm sâu trong lục địa, ít chịu ảnh hưởng của bão và những yếu tố bất lợi khác. Nhiệt độ trung bình năm của Bình Phước là 27,4⁰C, lượng ánh sáng quanh năm dồi dào, mỗi ngày trung bình có đến 6 giờ nắng. Lượng mưa trung bình lượng mưa năm từ 2045 - 2325 mm, độ ẩm trung bình trong năm vào khoảng 70 - 80%. Bình Phước mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa. Khí hậu Bình Phước tương đối thuận lợi cho phát triển nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây công nghiệp, ăn quả, dược liệu và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

2. Tài nguyên thiên nhiên:

2.1. Tài nguyên đất: Tỉnh Bình Phước có tổng diện tích tự nhiên là 6.876,76 km², có 7 nhóm đất chính với 13 loại đất. Theo phân loại, đất chất lượng cao trở lên có 420.213 ha, chiếm 61,17% tổng diện tích đất tự nhiên, đất có chất lượng trung bình là 252.066 ha, chiếm 36,78% diện tích đất tự nhiên và đất có chất lượng kém, hoặc cần đầu tư chỉ có 7.884 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích đất lâm nghiệp. Rừng của tỉnh Bình Phước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái của vùng Đông Nam Bộ, có tác dụng tham gia điều hoà dòng chảy của các con sông.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh Bình Phước chiếm 51,3% tổng diện tích đất toàn tỉnh. Toàn tỉnh hiện có khoảng 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm gồm nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên liệu làm vật liệu xây dựng như đá vôi, cao lanh,... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

2.2. Tài nguyên nước: Nguồn nước mặt ở Bình Phước có hệ thống sông suối tương đối nhiều với mật độ 0,7 - 0,8 km/km², bao gồm sông Sài Gòn, Sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và nhiều suối lớn. Ngoài ra còn có một số hồ, đập như hồ Suối Lam, hồ Suối Cam, đập thủy điện Thác Mơ (dung tích 1,47 tỷ m³), đập thủy điện Càn Đơn, đập thủy điện Sork Phú Miên. Bên cạnh đó, Bình Phước có các vùng thấp dọc theo các con sông và suối, nhất là phía Tây Nam tỉnh, nguồn nước khá phong phú có thể khai thác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Vào mùa khô, vẫn có thể khai thác nước ngầm, đảm bảo chất lượng cho sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

2.3. Tài nguyên rừng: Tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh chiếm 51,32% trong tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó đất có rừng chiếm 48,37% so diện tích đất lâm nghiệp và bằng 24,82% diện tích tự nhiên của tỉnh. Vị trí rừng của tỉnh đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái tạo điều kiện tốt cho việc thực hiện chiến lược kinh tế xã hội của vùng Đông Nam Bộ nói chung và các tỉnh lân cận nói riêng. Rừng Bình Phước có tác dụng tham gia điều hoà dòng chảy của các con sông lớn như Sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai. Giảm lũ lụt đột ngột đối với các tỉnh vùng ven biển và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt.

2.4. Tài nguyên khoáng sản: Tài nguyên khoáng sản được phân bố rải rác chủ yếu vùng phía tây và một ít ở trung tâm. Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên liệu làm vật liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan) kaolin, đá vôi... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh. Cụ thể: Có 4 mỏ quặng Bauxít trên bề mặt diện tích 13.400 ha; 6 điểm khoáng hoá; 26 mỏ đá xây dựng; 3 mỏ cát, cuội, sỏi; 11 mỏ sét gạch ngói; 15 điểm mỏ Laterit và vật liệu san lấp; 5 mỏ kaolin; 2 mỏ đá vôi xi măng có quy mô lớn; 2 mỏ sét xi măng và laterit; 6 mỏ puzolan; 2 mỏ laterit; 2 mỏ đá quý và 4 mỏ bán đá quý. Hiện nay tỉnh mới chỉ khai thác một số mỏ như đá vôi, đá xây dựng, cát sỏi, sét gạch ngói đáp ứng một phần cho sản xuất tiêu dùng, xây dựng trong tỉnh, còn lại các mỏ khác đang tiến hành thăm dò để có cơ sở đầu tư khai thác.

Với nguồn khoáng sản đã được khảo sát thăm dò, Bình Phước có những thuận lợi nhất định trong việc phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như: sản xuất xi măng, gạch ngói, khai thác, chế biến đá xây dựng, khai thác cát xây dựng, khai thác đất phún làm vật liệu san lấp v.v...

3. Hiện trạng kinh tế - xã hội.

3.1. Dân số và lao động.

Dân số: Năm 2015, dân số trung bình của tỉnh Bình Phước là 977,421 nghìn người. Mật độ dân số cao tập chung chủ yếu tại thị xã Đồng Xoài và các huyện của tỉnh như Lộc Ninh, Bù Đăng, Phú Riềng, Hớn Quản. Mật độ dân số của tỉnh năm 2015 là 137 người/km². So với 6 tỉnh Đông Nam Bộ, diện tích tự nhiên của Bình Phước đứng hàng thứ nhất, về quy mô dân số đứng thứ 5 trong vùng. Về giới tính thống kê sơ bộ năm 2015, nam giới chiếm 49,10%, nữ giới chiếm 50,9 %.

Dân số khu vực thành thị năm 2015 là 209.944 người, chiếm 22,23 % dân số của tỉnh, khu vực nông thôn là 734.477 người chiếm 77,77%. So với năm 2014 dân số thành thị của tỉnh đã tăng 29.620 người, đưa tỷ lệ dân số thành thị tăng 2,9% từ 19,33% năm 2014 lên 22,23% vào năm 2015. Tỷ lệ dân số thành thị của tỉnh thấp hơn của cả nước và một bộ phận khá đông dân cư đô thị của tỉnh vẫn sống bằng nghề nông.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước là nơi định cư và sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau, trong đó dân tộc ít người chiếm 17,9%, đa số là người Xtiêng, một số ít người Hoa, Khmer, Nùng, Tày, Mường. Hmông...

Lao động: Dân số trong độ tuổi lao động năm 2015 là 566.653 người, chiếm 57,97% số dân toàn tỉnh. Trong đó lao động ở thành thị là 101.997 người, chiếm 10,44% tổng số lao động, lao động ở nông thôn là 464.656 người, chiếm 47,53% tổng số lao động, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, do vậy chất lượng lao động chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Trong giai đoạn tới, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực.

3.2. Một số số liệu về kinh tế - xã hội trong những năm qua

Bảng 1: Một số số liệu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2016

T T	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
1	Dân số	người	897.305	908.921	920.711	932.544	944.421
	Thành thị	người	150.748	152.791	154.865	180.324	209.944
	Nông thôn	người	746.557	756.130	765.846	752.220	734.477
	Tốc độ tăng dân số	%	1,29	1,29	1,30	1,29	1,27
2	GRDP (giá HH theo VND)	tỷ đồng	29.211	31.297	33.230	35.518	37.353
	GRDP/người (giá HH)	USD	1.392	1.495	1.587	1.685	1.771
	GRDP/người (giá HH)	triệu đồng	29.21	31.29	33.23	35.52	37.35
3	Cơ cấu GDP						
	Nông, lâm, thủy sản	%	45,01	35,62	30,63	29,47	28,71
	CN & XD	%	34,59	40,42	44,46	45,96	46,56
	Dịch vụ	%	20,40	23,96	24,91	24,57	24,73
4	Tổng thu ngân sách NN (giá HH)	tỷ đồng	3.533	3.876	3.932	4.176	3.851
5	Tổng chi ngân sách địa phương (giá HH)	tỷ đồng	4.944	5.675	5.733	7.018	7.456
6	Giá trị CN (giá SS 2010)	tỷ đồng	11.242	19.151	21.022	23.678	25.183
7	Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	triệu USD	691,9	638	716,2	898,4	1.113
8	Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	triệu USD	122,5	166,3	164,2	302,1	285,2

T	Chỉ tiêu	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
9	Tổng VĐT (giá HH)	tỷ đồng	10.427	11.831	12.897	14.603	15.705

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2014, 2015;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 10/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND Bình Phước.

3.3. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

3.3.1. Giao thông vận tải.

Mạng lưới giao thông đường bộ ở Bình Phước phân bố tương đối đồng đều. Hầu hết các tuyến đường chính xuất phát từ thị xã Đồng Xoài lan tỏa đi các huyện trên địa bàn. Mạng lưới đường bộ của tỉnh hiện nay có 2 tuyến quốc lộ, 14 tuyến đường tỉnh và 123 tuyến đường huyện. Tỷ lệ nhựa hóa các tuyến đường trên địa bàn tỉnh là 31%.

- Đường quốc lộ:

Quốc lộ 13 Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Bình Phước có điểm đầu tại cầu Tham Rót (ranh tỉnh Bình Dương), đi theo hướng Bắc qua các huyện Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh và điểm cuối tại cửa khẩu Hoa Lư. Tuyến có chiều dài 79,6 km. Đây là tuyến huyết mạch lưu thông của quốc gia cũng như của tỉnh, nó có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng đối với tỉnh Bình Phước. Quốc lộ 13 đã được xây dựng và tiếp tục đầu tư nâng cấp trong tương lai.

Quốc lộ 14 Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 113,06 km, điểm đầu tại ranh tỉnh Đắc Nông, đi theo hướng Đông Bắc - Tây Nam qua thị trấn Đức Phong huyện Bù Đăng, trung tâm thị xã Đồng Xoài và kết thúc tại điểm giao QL.13 tại ngã tư Chơn Thành, huyện Chơn Thành. Đây cũng là một tuyến đường có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế và quốc phòng của cả quốc gia và của tỉnh, hiện đang được tiếp tục đầu tư và nâng cấp trong tương lai.

- Đường tỉnh lộ:

Mạng lưới giao thông tỉnh lộ được phân bố đều trong các huyện, theo hai hướng: trục dọc Bắc - Nam và trục ngang Đông - Tây. Các tuyến đường Bắc - Nam tạo ra các trục giao thông chính phù hợp với địa hình, lưu thông hàng hoá và bảo vệ quốc phòng. Các tuyến đường Đông - Tây tạo ra mạng lưới giao thông nhánh xương cá, nhằm lưu thông hàng hoá cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội đồng đều giữa các vùng trong tỉnh.

Trên địa bàn có 14 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 535,3 km, các tuyến tỉnh lộ do Sở giao thông Vận tải Bình Phước quản lý. Chất lượng các tuyến tỉnh lộ tương đối tốt.

- Đường huyện lộ:

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 123 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 927,3 km, tỷ lệ nhựa hóa đạt 49,7%. Thị xã Bình Long và Phước Long là 2 địa phương có tỉ lệ đường huyện nhựa hóa cao nhất (đạt 100%) và huyện Đồng Phú là địa phương có tỷ lệ nhựa hóa thấp nhất (22,2%).

Nhìn chung hệ thống đường huyện đã kết nối được từ huyện lỵ đến các trung tâm các xã. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất nhiều tuyến có mặt đường CPSĐ, đất chất lượng xấu, ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân.

- Đánh giá chung mạng lưới giao thông đường bộ:

Mạng lưới giao thông đường bộ của Bình Phước chủ yếu dựa trên 2 tuyến quốc lộ và các tuyến tỉnh lộ tạo thành hệ thống các trục dọc và trục ngang phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn có hệ thống đường huyện, đường giao thông đô thị và đường giao thông nông thôn tạo nên mạng lưới đường bộ có thể đi tới tất cả các vùng trong tỉnh.

Hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Một số trục giao thông quan trọng như QL.13, QL.14, ĐT.741, ĐT.751 nối tỉnh với các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đắk Nông, Tây Ninh và nước bạn Campuchia đã và đang được đầu tư

So với các tỉnh lân cận như Bình Dương, Đồng Nai, Tây Ninh... thì Bình Phước là tỉnh có đặc điểm địa hình đồi núi và có diện tích tự nhiên lớn nhất, nên mật độ đường hiện tại mới đạt 0,77 km/km²; tỷ lệ nhựa hóa của toàn mạng lưới mới đạt 31%, trong đó quốc lộ đạt 100%, đường tỉnh đạt 91% và đường huyện đạt 49,7%. Vẫn còn nhiều tuyến đường có chất lượng xấu, lưu thông khó khăn đặc biệt là vào mùa mưa do lầy lội trơn trượt, đã ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân. Do vậy, trong thời gian tới cần đầu tư phát triển hơn nữa cho xây dựng hệ thống đường giao thông, cần chú trọng đến nhu cầu phát triển các khu công nghiệp, các khu dân cư và kết nối giao thông liên hoàn giữa các địa phương và với các tỉnh lân cận.

Chất lượng mặt đường tương đối khá. Đường quốc lộ trên địa bàn đã được phủ mặt bê tông nhựa hoặc thảm nhập nhựa nội thị và các đầu mối vào các thị

trần của huyện (đường huyện phổ biến từ đường cấp IV trở xuống). Ngoài các tuyến đường quốc lộ có bề mặt rộng 7-16 m với 2-4 làn xe chạy, còn các tuyến tỉnh lộ và huyện lộ đa số mặt đường chỉ rộng có 3,5-6 m.

Nhìn chung các tuyến quốc lộ mới được nâng cấp đang trong tình trạng tốt. Các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ đang trong quá trình đầu tư nâng cấp và hoàn thiện.

- *Đường thủy* :

Tỉnh Bình Phước có nhiều sông như sông Bé, sông Đồng Nai, sông Măng và sông Mã Đà.v.v.. Tuy nhiên do địa hình dốc có nhiều thác gềnh nên đường thủy hiện chưa được khai thác cho vận tải thủy.

Trong tỉnh hiện đã xây dựng một số hồ đập lớn trên sông Bé như các hồ đập thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn, Srok Phu Miêng , Phước Hòa. Các hồ này mới chỉ khai thác bước đầu cho du lịch, chưa khai thác cho vận tải thủy

Trên dòng sông Bé hiện có 4 công trình thủy điện và thủy lợi. Các công trình này có năng lực tưới khoảng 23.695 ha gồm:

+ Hồ Thác Mơ là bậc thang thứ nhất của dòng sông Bé. Hồ được sử dụng bơm tưới cho các khu vực ven hồ và ven các sông, suối nhỏ với diện tích khoảng 7.500ha.

+ Công trình Cần Đơn là bậc thang thứ 2. Bên cạnh phát điện hồ còn tưới nước cho khu vực nông nghiệp ven hồ và khu vực hạ lưu khoảng 7.800 ha trong đó ven hồ khoảng 3000 ha và hạ lưu khoảng 4.800 ha.

+ Công trình Srok Phú Miêng là bậc thang thứ 3. Ngoài phát điện, công trình này còn tưới cho khoảng 2.500 ha trong đó tưới ven hồ khoảng 1.100 ha và tưới tự chảy cho khu vực hạ lưu khoảng 1.400 ha.

+ Công trình hồ Phước Hòa chủ yếu cung cấp nước cho khu vực Bình Dương, Tây Ninh, TP Hồ Chí Minh và Long An. Riêng khu vực tỉnh Bình Phước, các khu vực ven hồ có thể tưới cho khoảng 5.895 ha.

Trên địa bàn tỉnh có 55 công trình thủy lợi quy mô vừa và nhỏ đang hoạt động, trong đó có 45 hồ chứa, 9 đập dâng và 1 trạm bơm với năng lực thiết kế phục vụ tưới tiêu cho 7.667 ha diện tích đất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt cho thị xã Đồng Xoài, một số xã, thị trấn và nông trường, trang trại, v.v....

Nhìn chung, mạng giao thông thủy tương đối thuận tiện. Các công trình thủy lợi trên địa bàn cơ bản đáp ứng được các yêu cầu tưới nước cho các khu vực nông nghiệp trong các vùng dự án. Tuy nhiên hệ thống phần lớn các công trình thủy lợi xây dựng đã quá lâu, thiếu kinh phí duy tu, bảo dưỡng .Ý thức sử dụng nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy lợi của người dân trong vùng chưa cao dẫn đến nhiều công trình nhanh xuống cấp, hư hỏng; vận hành không phù hợp làm thất thoát nước tưới

3.3.2. Mạng lưới cấp điện.

- *Về nguồn điện:*

Hiện tỉnh Bình Phước được cấp điện từ nguồn điện lưới quốc gia và nguồn tại chỗ. Nguồn điện tại chỗ có 3 nhà máy thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn

và Srok Phú Miêng tổng công suất 273 MW với sản lượng bình quân khoảng 1.171 triệu kwh. Ngoài ra nguồn điện tại chỗ còn có một số nhà máy điện nhỏ như Đắc Glun công suất 18 MW, Bù Cà Mau (Đắc Lim) công suất 4 MW, Đắc U công suất 2,4 MW và một số thủy điện công suất nhỏ khác cung cấp điện cho vùng đồng bào dân tộc (Suối Đam, Đa Bông, Suối Cam, Bàu Na, v.v...).

Các nhà máy thủy điện này đều hòa vào mạng lưới điện quốc gia. Các trạm biến áp được bố trí đều khắp và gắn với sự hình thành và phát triển các trọng điểm kinh tế của tỉnh, tạo điều kiện đảm bảo cung cấp điện năng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Về lưới điện:

+ Lưới phân phối điện trung thế đã phát triển đến 100% đơn vị hành chính cấp xã trong toàn tỉnh (111/111 xã).

+ Lưới 500 KV: lưới 500 KV Bắc-Nam đi qua các H Bù Đăng và H Đồng Phú tỉnh Bình Phước.

+ Lưới 220 KV: từ Mỹ Phước Bình Dương kết nối trạm biến áp 220 KV Bình Long lấy điện từ trạm 500/220 KV Tân Định.

+ Lưới 110 KV: Lưới 110 KV liên kết gồm 6 tuyến: Lưới điện 110 KV của tỉnh liên kết với các tỉnh xung quanh qua 6 tuyến có chiều dài khoảng 203,8 km cùng với 10 tuyến cao thế 110 KV nội bộ tỉnh làm thành một mạng lưới cao thế 110KV có tổng chiều dài khoảng 693 km

+ Mạng lưới 110 KV có 9 trạm biến áp với tổng số 12 máy và tổng công suất đạt 324.500 KVA;

Trong những năm gần đây, ngoài việc đầu tư xây dựng mới và cải tạo lưới điện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương, ngành Điện còn quan tâm đến việc cung cấp điện cho các trạm bơm phục vụ thủy lợi, chống úng, chống lũ và cung cấp điện cho các cụm tuyến dân cư vượt lũ theo chủ trương của Chính phủ.

3.3.3. Cấp nước.

Hệ thống cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp chủ yếu tập trung ở thị xã Đồng Xoài, thị xã Phước Long, thị xã Bình Long, Lộc Ninh, Phú Riềng, thị trấn Đức Phong, An Lộc. Ngoài ra có 1 thị tứ Phú Riềng cũng đã xây dựng nhà máy cấp nước. Các nhà máy này đã đáp ứng được nhu cầu của các đô thị. Tuy nhiên vẫn còn các đô thị là Chơn Thành, Bù Đốp, Đồng Phú, chưa có nhà máy cấp nước.

Các nhà máy nước sử dụng nguồn nước mặt là các hồ gần các đô thị. Ưu điểm của các hồ là nguồn nước gần, giảm chi phí đầu tư. Tuy nhiên nước hồ có các nhược điểm là dễ bị ô nhiễm do tình hình xây dựng xung quanh hồ tăng lên, mùa khô hồ có ít nước .v.v..do đó thực trạng cấp nước vẫn chưa bền vững.

Các KCN tập trung như KCN Chơn Thành 1, KCN Minh Hưng 1 và 3 đã thu hút nhiều dự án đầu tư, tuy nhiên các KCN này vẫn sử dụng nguồn nước ngầm hạn chế mà chưa có nhà máy cấp nước.

Chương trình cấp nước nông thôn đã có nhiều kết quả nhưng thiếu bền vững.

3.3.4. Bưu chính viễn thông.

Mạng lưới bưu chính viễn thông đã được đầu tư rộng khắp, đáp ứng các nhu cầu của cơ quan, doanh nghiệp và người dân tỉnh Bình Phước.

Tính đến cuối năm 2011, mạng bưu chính đã có 183 điểm phục vụ gồm trung tâm bưu chính tại thị xã Đồng Xoài, các bưu cục tại các huyện lỵ và các trạm bưu điện văn hóa xã.

Với 111 đơn vị hành chính xã phường hiện còn một số xã, phường chưa có bưu điện văn hóa. Một bộ phận đại lý chưa ổn định.

Theo thống kê năm 2010 của các doanh nghiệp viễn thông có 534 tuyến cáp quang trên địa bàn tỉnh và 111 xã đã lắp đặt hệ thống cáp quang và trên địa bàn toàn tỉnh có tổng số 1012 trạm BTS, cụ thể: Mạng Vinaphone: 301, MobiFone: 127, Viettel Mobile: 339, E-Mobile: 62, Beeline: 20, S-Fone: 7, Vietnam Mobile: 63, Gtel: 36, EVN: 57.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 7 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại di động, trong đó có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ internet. Sóng điện thoại di động, sóng 3G và dịch vụ ADSL trên địa bàn tỉnh đã được cung cấp cho 100% các xã.

Năm 2010, số lượng thuê bao điện thoại đạt hơn 1,2 triệu máy, tăng hơn 73% so với năm 2005.

Về internet: toàn tỉnh hiện có 172.373 thuê bao, tỷ lệ thuê bao là 18,85 máy/100 dân. Lĩnh vực công nghệ thông tin đã được tỉnh đầu tư khá tốt. 100% cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, huyện thị xã đã có mạng LAN, cáp quang kết nối internet. Mạng lưới internet đã kết nối tới 100 xã trên địa bàn tỉnh.

3.4. Hiện trạng khu, cụm công nghiệp.

3.4.1. Các khu công nghiệp:

Hiện trạng các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước:

1. KCN Minh Hưng Hàn Quốc thuộc xã Minh Hưng, huyện Chơn Thành với tổng diện tích 193 ha đất công, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 131,99 Ha đạt tỷ lệ lấp đầy 93,66%. Khu công nghiệp tập chung sản xuất các sản phẩm chủ yếu như nhuộm sợi, luyện cán thép, nội thất, ván ép công nghiệp...

2. KCN Minh Hưng III thuộc Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, với tổng diện tích 292 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê 84,64 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 47,6 ha.

3. KCN Chơn Thành thuộc xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành với tổng diện tích 125 ha, diện tích đất công nghiệp cho thuê 46,2 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 63,28 %. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu như chế biến gỗ, da giày, may mặc, cơ khí điện máy....

4. KCN Chơn Thành 2 thuộc xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành với tổng diện tích 76 ha. Diện tích đất công nghiệp cho thuê 62 ha đạt tỉ lệ lấp đầy 97%. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu như chế biến gỗ, da giày, may mặc.....

5. KCN Đồng Xoài I thuộc xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài với tổng diện tích 163 ha đất công. Diện tích đất cho thuê 81,1 ha, tỷ lệ lấp đầy 78%.

6. KCN Đồng Xoài II thuộc xã Tân Tiến, thị xã Đồng Xoài với tổng diện tích 85 ha đất công. Diện tích đất cho thuê 24,6 ha, tỷ lệ lấp đầy 51,68%.

7. KCN Đồng Xoài III thuộc thị xã Đồng Xoài với tổng diện tích 121 ha đất công. Khu công nghiệp tập trung sản xuất các sản phẩm chủ yếu như cơ khí chế tạo, đồ ăn uống....

8. KCN Bắc Đồng Phú thuộc thị trấn Tân Phú, huyện Tân Phú với tổng diện tích là 190,4 ha. diện tích đất công nghiệp cho thuê 38 ha đạt tỷ lệ lấp đầy 30,18%.

9. KCN Tân Khai II thuộc xã Tân Khai, Huyện Hớn Quản với tổng diện tích là 270 Ha. KCN này do điều chỉnh quy hoạch chi tiết KCN cho phù hợp với thực tế là 160 ha, nên chưa xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư.

10. KCN Việt Kiều thuộc xã Thanh Bình, huyện Hớn Quản với tổng diện tích là 104 ha đất công Do Khu công nghiệp này có tuyến đường tỉnh mới quy hoạch mở rộng đi qua khu công nghiệp nên cần phải điều chỉnh quy hoạch chi tiết, hiện nay chủ đầu tư đã hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch, thẩm định thiết kế cơ sở, đang lập thủ tục xin cấp phép xây dựng và khởi công xây dựng hạ tầng

11. KCN Minh Hưng – Sikico thuộc xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản với tổng diện tích là 655 ha.

12. KCN Nam Đồng Phú thuộc xã Tân Lập huyện Đồng Phú với tổng diện tích là 734 ha, hiện trạng tại khu đất có 69,4 ha đất công đã thành lập Khu công nghiệp Nam Đồng Phú. Ngành nghề dự kiến và giải pháp thu hút đầu tư: Chế biến rau quả cao cấp, trà, cà phê; sản xuất hàng may mặc, dệt, giả da, bông len; sản xuất đồ chơi trẻ em; sản xuất các dụng cụ; chi tiết thiết bị thay thế, sản xuất thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp; lắp ráp các sản phẩm điện tử; lắp ráp các loại máy đặc chủng, máy nông nghiệp; sản xuất các thiết bị cơ khí, khuôn mẫu, các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa, nồi hơi; lắp ráp ô tô, xe máy; Các ngành nghề công nghiệp hỗ trợ như sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện phụ tùng linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh, phụ kiện ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun; đế giày, sản xuất vật liệu xây dựng, in ấn bao bì và các dịch vụ liên quan; chế biến lâm sản; kho bãi và logistics, sản xuất từ nguyên liệu là mũ cao su đã qua sơ chế...

13. KCN Becamex – Bình Phước thuộc xã Minh Thành, xã Thành Tâm huyện Chơn Thành với tổng diện tích là 2000 ha tại Công văn số 1019/TTg-KTN ngày 03/7/2008. Nay UBND tỉnh giao tiếp phần diện tích đã thu hồi của

Khu CN Sài Gòn – Bình Phước để nhập chung với Khu công nghiệp Becamex – Bình Phước. Do đó, KCN Becamex – Bình Phước sẽ thực hiện theo diện tích thực tế là 2.450 ha, nằm trên địa bàn xã Thành Tâm và xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, cách thành phố Hồ Chí Minh khoảng 85 km. Hiện trạng có khoảng 910 ha đất cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đưa vào xây dựng KCN. Ngành nghề dự kiến và giải pháp thu hút đầu tư : Công nghiệp điện máy, điện công nghiệp và gia dụng, điện tử, tin học, thông tin

3.4.2. Các Cụm công nghiệp:

Tỉnh Bình Phước có các CCN nằm trên địa bàn

05 huyện, thị xã gồm: huyện Đồng Phú, huyện Bù Đăng, huyện Phước Long, huyện Bù Đốp, huyện Bình Long với tổng diện tích là 475 ha.

TT	Tên	Địa điểm	Tổng diện tích (ha)
1	CCN Tân Phước	Xã Tân Phước	50
2	CCN Thuận Phú	Xã Thuận Phú	50
II	Huyện Bù Đăng		280
3	CCN Minh Hưng	Xã Minh Hưng	160
4	CCN Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung	40
5	CCN Đức Liễu	Xã Đức Liễu	50
6	CCN Thọ Sơn	Xã Thọ Sơn	30
III	Huyện Phước Long		345
7	CCN Nam Bình Tân	Xã Bình Tân	93
8	CCN Mỹ Lệ	Xã Long Hưng	42
9	CCN Phú Nghĩa	Xã Phú Nghĩa Hưng	50
10	CCN Đa Kia	Xã Đa Kia	100
11	CCN Đồng Tháp	Xã Phước Tín	60
IV	Huyện Bù Đốp		130
12	CCN Phước Thiện	Xã Phước Thiện	100
13	CCN Thanh Hòa	Xã Thanh Hòa	30
V	Huyện Bình Long		120
14	CCN Thanh Bình	Xã Thanh Bình	100
15	CCN Việt Phương	Ngã 3 xe tăng, xã An Phú	20
VI	Huyện Lộc Ninh		84
16	CCN xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Hiệp	44
17	CCN Lộc Thành	Xã Lộc Thành	40
	Tổng cộng		475

Ngoài các khu, cụm công nghiệp kể trên trong tỉnh còn 1 khu kinh tế cửa khẩu quốc tế đã và đang được xây dựng là khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư (với diện tích khu thương mại - đô thị - công nghiệp: 23.364 ha) đây là khu kinh tế cửa khẩu có lợi thế đặc biệt về địa lý – kinh tế, là khu kinh tế nhằm phát triển giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội, quan hệ chính trị giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia. Là trung tâm thương mại, du lịch công nghiệp dịch vụ của tỉnh Bình Phước.

4. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020.

4.1 Một số chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội.

Tăng trưởng kinh tế ở tỉnh Bình Phước đến năm 2020 theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 của tỉnh như sau:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP, giá so sánh 2010) bình quân thời kỳ 2016 – 2020 là 7,5 %/năm;

- Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 61,1 triệu đồng (2.848 USD);

- Cơ cấu giá trị kinh tế gia tăng (giá hiện hành) đến năm 2020 là : nông – lâm – thủy sản: 32,4%; công nghiệp – xây dựng: 30%; thương mại – dịch vụ: 37,6%;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 – 2020 là 100.000 tỷ đồng;

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 đạt khoảng 4.850 tỷ đồng;

- Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt khoảng 200 triệu USD.

a) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội – môi trường

* Đến năm 2020:

- Tỷ lệ trường các cấp đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 khoảng 25%

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 là 50% trên tổng số xã

- Tỷ lệ số hộ sử dụng điện đến năm 2020 khoảng 99%

- Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đạt 70%.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 20 dưới 1 %

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đến năm 2020 là 60%

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 13,5%.

- Đạt bình quân 8,5 bác sĩ/ vạn dân; đạt bình quân 30,5 giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế xã).

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ che phủ rừng chung (cả cây lâu năm) đến năm 2020 khoảng 74,8%.

Bảng 2: Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025.

STT	Chỉ tiêu	DVT	Năm 2020	Năm 2025
1	Dân số trung bình	Nghìn người	1.009	1.065
2	Cơ cấu kinh tế GDP theo giá HH	%	100	100
	- Nông, lâm, thủy sản	%	32,4	24,5 - 22,5
	- Công nghiệp – xây dựng	%	30	38 – 39,5
	- Dịch vụ	%	37,6	37,5 - 38
3	Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP (Giá SS 2010)	%	7,5 - 8	8,5 – 9,5

4	GDP (giá hiện hành)			
	- GRDP /người	Triệu đồng	59,6 – 62,7	87,5 – 96,4
	- Tổng GDP/người quy USD	USD	2.710 – 2.850	3.980 – 4.285
5	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	77.054 – 85.861	109.900 – 131.051

Nguồn: - Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Bình Phước đến năm 2020

- Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011-2020.

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020 tỉnh Bình Phước

4.2. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế.

Về phát triển kinh tế: Tiếp tục thực hiện đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế và tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương.

Về phát triển nông nghiệp: Giữ vững tốc độ tăng trưởng toàn ngành, tăng cường thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, nâng cao mức thu nhập trên một đơn vị diện tích sản xuất. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp tập trung, đảm bảo an toàn dịch bệnh trên vật nuôi, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt các biện pháp nhằm giảm nhẹ thiên tai trong sản xuất nông nghiệp.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng hiện có, tập trung bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn... Tiếp tục triển khai công tác trồng rừng, cây đa mục đích để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng chung của tỉnh.

Tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, gắn chặt với đời sống và thu nhập của người dân.

Về phát triển công nghiệp: Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp của giai đoạn trước để rút ra bài học kinh nghiệm và xây dựng các giải pháp phù hợp. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách về thu hút, khuyến khích đầu tư. Tăng cường hợp tác đầu tư với các tỉnh bạn, hợp tác quốc tế và đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư. Có chính sách đưa khoa học và công nghệ mới vào sản xuất công nghiệp.

Giá trị sản xuất (theo giá so sánh 1994) tăng 38.587 tỷ đồng năm 2020. Nhịp độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2010-2020 là 19%.

Nhanh chóng đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Tập trung ưu tiên và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chuyên sâu, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Mục tiêu phát triển các chuyên ngành công nghiệp như sau:

Các chuyên ngành công nghiệp	Nhịp độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân (%/năm)	
	2011 - 2015	2016 - 2020
1. Công nghiệp chế biến		
1.1. Chế biến nông lâm sản thực phẩm	25,22	20,61
1.2. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	23,55	4,23
1.3. Công nghiệp cơ khí	13,29	39,08
1.4. Công nghiệp hoá chất	20,05	16,64
1.5. Công nghiệp dệt may- da dầy	23,25	16,76
1.6. Công nghiệp khác	8,18	14,87
2. Công nghiệp SX và phân phối điện - nước		
2.1. Điện	1,31	3,38
2.2. Nước	8,58	4,09

Các ngành công nghiệp theo thứ tự ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn 2016 - 2020:

- + Công nghiệp dệt may
- + Công nghiệp da giày
- + Công nghiệp hóa chất
- + Công nghiệp cơ khí chế tạo
- + Công nghiệp thiết bị, điện tử viễn thông và các sản phẩm từ công nghệ mới

Về phát triển dịch vụ: Đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa, xây dựng các chợ đầu mối nông sản tiến tới hình thành sàn giao dịch nông sản chủ lực của tỉnh. Đẩy mạnh phát triển các khu kinh tế cửa khẩu, nhất là cửa khẩu quốc tế Hoa Lư. Tạo điều kiện phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như : bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông
Củng cố các thị trường xuất khẩu truyền thống và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu cả về lượng và chất các sản phẩm chủ lực của tỉnh, hạn chế tối đa nhập khẩu hàng tiêu dùng trong nước sản xuất được. Tiếp tục đầu tư các khu du lịch trọng điểm của tỉnh, trong đó chú trọng huy động vốn xã hội hóa. Tăng cường công tác quản lý giá cả, quản lý thị trường.

Về huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, phát huy cao các nguồn nội lực đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài. Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN thông qua tăng cường công tác quản lý , công tác giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra trong xây dựng cơ bản.

Tạo môi trường chính sách thuận lợi, kích thích phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh nhằm huy động tổng lực các nguồn lực trong nhân

dân, khai thác hợp lý, tối ưu các nguồn vốn để phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để huy động nguồn lực xã hội hóa của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa, thể dục thể thao, nông nghiệp, nông thôn...

Về tài chính, tiền tệ: Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước với cơ cấu hợp lý và huy động tốt các khoản thu qua hệ thống thuế. Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ ngân sách nhà nước. Thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ bảo đảm cung ứng vốn cho phát triển kinh tế. Phát triển và lành mạnh hóa thị trường tiền tệ.

Về phát triển xã hội

Tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách đã ban hành về an sinh xã hội và giảm nghèo nhất là chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, vv... Tăng cường tạo việc làm mới, giải quyết việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn và xuất khẩu lao động, thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Phấn đấu từng bước giảm dần khoảng cách về thu nhập và đời sống giữa vùng nông thôn và đô thị. Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác xóa đói, giảm nghèo.

Củng cố và nâng cao hơn nữa hiệu quả mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở đồng thời với việc tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ y, bác sỹ. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh. Tiếp tục thực hiện các biện pháp mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện lộ trình bảo hiểm toàn dân. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin giáo dục sức khỏe. Chú trọng công tác xã hội hóa trong lĩnh vực khám chữa bệnh.

Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục và Kết luận của Hội nghị TW 6 khóa XI. Đẩy mạnh xã hội học tập. Củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học trên các cấp học và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đi đôi với việc đổi mới phương pháp dạy và học. Tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường đầu tư phát triển hệ thống dạy nghề cả về quy mô, chất lượng nhằm theo kịp nhu cầu công nghiệp hóa – hiện đại hóa, thực hiện các biện pháp nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư trong giáo dục, đào tạo.

Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW6, khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ. Tập trung đổi mới công tác nghiên cứu khoa học nhất là các nghiên cứu có tính ứng dụng cao, phát huy hiệu quả tốt sau chuyển giao và phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa của địa phương. Tăng cường công tác đăng ký sở hữu trí tuệ và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu sản phẩm.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tăng cường thông tin chính thức kịp thời về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản, phát thanh truyền hình. Tiếp tục củng cố và xây dựng đời sống văn hóa ở các khu dân cư

Tập trung thực hiện các mục tiêu vì quyền trẻ em, phát triển toàn diện cho thanh thiếu niên, bình đẳng giới. Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc. Giải quyết tốt, hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc.

Về phát triển hệ thống giao thông

Từng bước tạo ra một hệ thống GTVT đồng bộ và liên hoàn, phát triển bền vững. Đảm bảo lưu thông nhanh chóng, thuận tiện, an toàn, đáp ứng nhu cầu vận chuyển ngày càng gia tăng và đa dạng hoá phục vụ chiến lược phát triển về kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Phước, đảm bảo an ninh và quốc phòng.

Gắn kết mạng lưới giao thông của tỉnh với mạng lưới giao thông Quốc gia, đảm bảo tính liên thông và chuyển tiếp liên tục giữa hệ thống giao thông đối nội với hệ thống giao thông đối ngoại, tạo điều kiện để tỉnh Bình Phước tiếp cận nhanh và trực tiếp với thị trường trong vùng và Quốc tế;

Cải tạo, nâng cấp các đầu mối giao thông đảm bảo nhu cầu giao lưu thông suốt. Xem xét hoạch định dự trữ quỹ đất để cải tạo các đầu mối trong tương lai;

Năm 2015: nhựa hóa 100% các tuyến đường tỉnh hiện hữu, 60-80% các tuyến đường huyện hiện hữu, 40% các tuyến đường xã hiện hữu đạt cứng hóa. Đồng thời tiến hành mở mới các tuyến đường theo quy hoạch;

Giai đoạn 2016 - 2020 phấn đấu hoàn thành chủ trương xây dựng Nông thôn mới của Chính phủ với 100% các tuyến đường huyện hiện hữu được nhựa hóa và 70-80% các tuyến đường xã hiện hữu đạt cứng hóa. Đồng thời tiến hành mở mới các tuyến đường theo quy hoạch.

Từ nay đến năm 2025 phát triển hạ tầng giao thông theo Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 14/05/2014 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030”. Tổng vốn đầu tư khoảng 26.683 tỷ đồng, với các giải pháp thu hút vốn:

Tranh thủ các nguồn vốn đầu tư cho giao thông từ Trung ương như vốn ODA, WB, ADB, các nguồn vốn phi chính phủ, từ các chương trình mục tiêu Quốc gia, nguồn trái phiếu Chính phủ... và nguồn ngân sách địa phương;

Thu hút nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân thông qua các hình thức hợp tác đầu tư;

Khuyến khích thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông thông qua mời gọi đầu tư các tuyến giao thông huyết mạch theo hình thức BOT, BT, BTO và nghiên cứu thực hiện theo hình thức PPP (đối tác công - tư);

Tăng mức đầu tư cho giao thông nông thôn từ ngân sách địa phương;

Đối với giao thông nông thôn, xây dựng chính sách khuyến khích đầu tư theo phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm giao thông”, “Nhà nhà cùng làm giao thông”, ngành giao thông vận tải cùng với các cấp chính quyền địa phương vận động toàn thể nhân dân địa phương bằng sức người, sức của, cùng với ngân sách địa phương để đầu tư các tuyến đường giao thông nông thôn. Cụ thể, tranh thủ các nguồn vốn từ các dự án phát triển giao thông nông thôn của Trung ương như vốn vay từ WB, vốn các chương trình mục tiêu quốc gia...vv. Đặc biệt là tập trung triển khai hỗ trợ đầu tư cho các xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương, của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Bình Phước giai đoạn 2012-2015.

Về phát triển hệ thống thủy lợi

Để chủ động phát triển thì việc xây dựng các công trình hồ chứa tích nước trong mùa mưa chủ động cấp nước trong mùa khô là rất cấp bách. Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Phước đã hoạch định: Đến năm 2020 thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh với 267 công trình thủy lợi vừa và nhỏ, trong đó có: 35 đập dâng, 06 trạm bơm, 13 hệ thống tiêu nước và 213 hồ chứa loại vừa và nhỏ. Giai đoạn năm 2020-2025, chủ yếu tập trung duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi nhằm chống xuống cấp, đảm bảo công suất sử dụng nước thường xuyên.

Xây dựng và có biện pháp tích cực thực hiện tốt phương án bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng các công trình thủy lợi và công trình cấp nước sinh hoạt. Thường xuyên kiểm tra nhằm kịp thời khắc phục các hư hỏng, bất cập,...

Rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ, mục tiêu của các công trình cho phù hợp với thực tế; phối hợp tốt với chính quyền địa phương để quản lý tốt các công trình, và xây dựng kế hoạch hoàn thiện hệ thống kênh nội đồng để tăng hiệu suất tưới;

Chủ động thực hiện hoặc liên doanh, liên kết, cho các tổ chức, cá nhân khai thác mặt thoáng hồ chứa để nuôi trồng thủy sản,... nhằm phát huy hiệu quả đa mục tiêu của công trình.

Mục tiêu cấp nước trong tương lai, tổng kinh phí dự kiến để xây dựng mới khoảng 2.751 tỷ đồng. Trong đó, đề nghị Nhà nước hỗ trợ đầu tư khoảng 2.144 tỷ đồng (mỗi năm khoảng 220 tỷ đồng) địa phương đóng góp 606,51 tỷ đồng (mỗi năm khoảng 95 tỷ đồng). Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế chung của tỉnh cũng như mục tiêu chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội, ngành thủy lợi cần nhiều nỗ lực hơn nữa, đặc biệt là huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống các công trình cấp nước vừa và nhỏ.

Về phát triển hệ thống ngành điện

Đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương với tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn 2016-2020 là 13,5%. Cụ thể như sau:

Công suất cực đại $P_{\max} = 530$ MW, điện thương phẩm 2.909 triệu kWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 là 14,5%/năm. Điện năng thương phẩm bình quân đầu người là 2.859 kWh/người/năm

Tiêu chuẩn điện nông thôn tạm tính bằng 60% tiêu chuẩn điện sinh hoạt đô thị loại V tức khoảng 400 W/người /năm giai đoạn đến năm 2020 và khoảng 600 W/người /năm đến năm 2030. Tính thêm điện phục vụ công cộng khoảng 20%, điện các cơ sở công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp 25% và nhu cầu khác khoảng 5%

Lưới điện 220 kV, 110 kV, trạm biến áp 110/22 kV, cải tạo lưới điện và trạm biến áp trung - hạ thế, công tơ điện do ngành điện đầu tư.

- Xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Phước Long, điện áp 220/110/22 kV, quy mô công suất 2x250 MVA, lắp trước mắt T1-250 MVA.

- Thay máy biến áp T1 trạm biến áp 220 kV Bình Long, điện áp 220/110/22 kV từ công suất 125 MVA lên 250 MVA, nâng tổng quy mô công suất trạm lên (125+250) MVA.

- Xây dựng mới đường dây mạch kép 220 kV đấu nối trạm 220 kV Phước Long, chiều dài 0,5 km, tiết diện ACSR400.

- Xây dựng mới 02 trạm biến áp 110/22 kV với tổng công suất 103 MVA bao gồm: trạm biến áp Nha Bích và Đồng Phú

- Cải tạo, mở rộng nâng quy mô công suất 07 trạm biến áp với tổng công suất tăng thêm 195 MVA bao gồm: trạm biến áp XM An Phú, trạm biến áp KCN Minh Hưng, trạm biến áp Bình Long, trạm biến áp Lộc Ninh, trạm biến áp KCN Đồng Xoài, trạm biến áp KCN Đồng Xoài, trạm biến áp Đồng Xoài

- Xây dựng mới 31,5 km đường dây 110 kV

- Đường dây mạch đơn từ trạm Nha Bích đến trạm KCN Đồng Xoài, chiều dài 25 km, tiết diện AC185.

Đối với lưới điện phân phối trung - hạ thế và trạm biến áp đầu tư theo cơ chế Tây Nguyên và Quyết định 30/QĐ-TTg ngày 05/07/2007 của Thủ tướng Chính phủ do ngân sách trung ương đầu tư 85%, còn lại 15% do ngành điện đối ứng.

Đối với lưới điện phân phối trung - hạ thế và trạm biến áp còn lại do ngành điện đầu tư; UBND tỉnh ứng vốn cho ngành điện làm chủ đầu tư; Ngành điện ứng vốn đầu tư và khấu trừ qua tiền điện; Các nguồn vốn mục tiêu quốc gia khác.

Các dự án nguồn vốn ngân sách ngành điện do Tổng công ty Điện lực miền Nam hoặc Điện lực Bình Phước làm chủ đầu tư; Các dự án nguồn vốn của tỉnh do UBND tỉnh hoặc huyện làm chủ đầu tư thông qua các Ban quản lý dự

án; Các dự án vốn khách hàng do khách hàng làm chủ đầu tư (kể cả các Ban quản lý khu đô thị, khu công nghiệp,...); Cần tranh thủ các nguồn vốn tài trợ của các tổ chức Quốc tế (WB, ADB,...).

Để thuận tiện cho việc xây dựng các công trình điện trên địa bàn, UBND tỉnh cho thảo thuận hướng tuyến, địa điểm các công trình và dành quỹ đất, tổ chức đền bù giải phóng mặt bằng công khai, đúng tiến độ.

Để chuẩn xác lưới điện phân phối trung - hạ thế đến các thôn, xã, lựa chọn phương án kết dây hợp lý và lựa chọn dung lượng trạm biến áp phù hợp với phụ tải nhằm giảm tổn thất điện năng, giảm giá điện bán cho các hộ dân.

Thường xuyên quảng bá, tuyên truyền bảo vệ tài sản lưới điện, tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an toàn hành lang lưới điện cao áp.

Về phát triển hệ thống cấp thoát nước.

+ Cấp nước

Hiện nay toàn tỉnh mới có 06 nhà máy nước đang hoạt động với tổng công suất khoảng 18.600 m³/ngày-đêm, chỉ mới đạt khoảng 65,6% nhu cầu dùng nước đô thị và KCN. Trong các năm tiếp theo, nhu cầu sử dụng nước rất cao (gấp 3 - 8 lần so với nhu cầu dùng nước hiện nay), đặc biệt là khu vực công nghiệp và khu dân cư mới. Việc nâng cấp và xây mới các nhà máy nước là một nhu cầu rất cấp bách của tỉnh

Giai đoạn 2016-2020: Chuyển đổi chức năng nhà máy nước Suối Cam; Nâng công suất nhà máy nước mặt Sork Phu Miêng, Chơn Thành, Đồng Phú; Xây mới nhà máy nước mặt Nha Bích. Nâng tổng công suất cấp nước toàn tỉnh năm 2020 lên 210.960 m³/ngày-đêm.

Tiếp tục hỗ trợ kinh phí bơm nước chống hạn cho nhân dân trong vùng bị khô hạn nhằm ứng cứu những diện tích cây trồng còn khả năng phát triển. Về lâu dài, tỉnh tăng cường đầu tư các hồ chứa thủy lợi, các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và hỗ trợ nhân dân nâng cấp, sửa chữa và đào mới các giếng đào nhằm cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho người dân.

Tăng sản lượng nước thương phẩm khoảng 10%/năm. Đưa tỷ lệ dân số được cung cấp nước hợp vệ sinh từ 84,1% (năm 2010) lên 90% (năm 2015), 95% (năm 2020) và 100% (năm 2025). Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch từ 87% (năm 2010) lên 95% (năm 2015) và 100% (năm 2020).

+ Thoát nước

Định hướng phát triển ngành thoát nước đô thị và khu công nghiệp phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước và bảo vệ môi trường; trên cơ sở đó lập kế hoạch, các chương trình hành động cụ thể để phát triển lĩnh vực thoát nước đô thị và khu công nghiệp một cách ổn định và bền vững trong từng giai đoạn.

Ưu tiên giải quyết thoát nước mưa: Xóa bỏ tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa tại các đô thị; Mở rộng phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước; Quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ.

Xây dựng và nâng cấp hệ thống thoát nước thải: nước thải bệnh viện và nước thải các cơ sở công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn qui định trước khi thải vào cống chung của đô thị hoặc xả ra môi trường. Toàn bộ các khu công nghiệp đi vào hoạt động phải có hệ thống thoát nước thải riêng và nước thải được xử lý đạt qui chuẩn. Toàn bộ các đô thị và khu tập trung dân cư phải xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải. Xây dựng, lắp đặt nhà vệ sinh công cộng tại các đô thị lớn và khu du lịch.

Tập trung đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị:

Trước mắt nghiên cứu và triển khai Dự án đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày, với tổng vốn đầu tư 365 tỷ đồng từ nguồn vốn ODA chiếm 91%.

Giai đoạn 2016-2025: Tỉnh cần tiếp tục kêu gọi đầu tư hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các đô thị Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Phú Riềng, Đồng Phú, các khu dân cư - dịch vụ mới. Vốn đầu tư ước tính khoảng 1.000 tỷ đồng.

Tập trung hạn chế các nguồn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thải ra lưu vực hệ thống sông và thực hiện các công trình nạo vét, cải tạo kênh, mương; xây dựng và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Về phát triển khu công nghiệp

Phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề truyền thống để phục vụ nhu cầu sản xuất công nghiệp ở nông thôn. Kết hợp tốt giữa công nghiệp hóa nông nghiệp - hiện đại hóa nông thôn với mở rộng, xây dựng mới các khu đô thị, các vùng kinh tế trọng điểm.

Phát triển 8 khu công nghiệp tập trung được Chính Phủ đưa vào danh sách phát triển các KCN đến năm 2020 với diện tích 5.244 ha. 15 KCN tập trung với diện tích 4.161 ha. Diện tích còn lại tỉnh đang quy hoạch để phát triển trong các năm tới.

Tỉnh Bình Phước đã định hướng phát triển Khu liên hợp công nghiệp-dịch vụ- đô thị Đồng Phú với diện tích 17.000 ha trong đó có khoảng 5.000-6.000 ha đất phát triển công nghiệp. Đây là nguồn lực rất lớn để Bình Phước cất cánh trong sự nghiệp công nghiệp hóa và đô thị hóa của tỉnh.

Để thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp, Tỉnh đã ban hành các chính sách ưu đãi về đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn

Bên cạnh đó, tỉnh Bình Phước đang huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, lập các chương trình đầu tư đào

tạo nguồn nhân lực nhằm cung cấp nguồn nhân lực qua đào tạo cho các cơ sở công nghiệp.

Về phát triển cụm công nghiệp

Xây dựng hệ thống cụm công nghiệp cơ bản đồng bộ về hệ thống hạ tầng, phát huy được lợi thế và nguồn lực của từng địa phương. Tạo bước đột phá trong thu hút đầu tư phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế, tiếp tục nâng cao tốc độ tăng trưởng của ngành;

Tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nhằm khai thác và sử dụng đất có hiệu quả, đảm bảo môi trường, thúc đẩy phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn;

Động viên, khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển hạ tầng cụm công nghiệp; thu hút, di dời các cơ sở nhỏ lẻ, phân tán xen trong khu dân cư, dịch vụ đầu tư vào cụm công nghiệp;

Giai đoạn từ 2016 đến 2020:

+ Tiếp tục mở rộng và thành lập mới, có chọn lọc một số cụm công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 397 ha, đưa tổng diện tích các cụm công nghiệp đến năm 2020 khoảng 598 ha;

+ Phân đấu đến năm 2020, đưa tỷ lệ lấp đầy bình quân các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 60% diện tích đất công nghiệp cho thuê; thu hút thêm khoảng 1.200 - 1.500 tỷ đồng vốn đầu tư vào phát triển sản xuất tại cụm công nghiệp; tạo thêm việc làm cho 4-5 nghìn lao động.

Giai đoạn từ 2021 đến 2030:

+ Tiếp tục mở rộng và thành lập mới, có chọn lọc một số cụm công nghiệp với diện tích tăng thêm khoảng 676 ha, đưa tổng diện tích các cụm công nghiệp đến năm 2030 khoảng 1.274 ha.

+ Phân đấu đến năm 2030, đưa tỷ lệ lấp đầy bình quân các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên 70% diện tích đất công nghiệp cho thuê.

Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2030.

Đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh hình thành 33 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.244 ha.

Bảng 3: Định hướng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2030

STT	Tên Cụm công nghiệp	Diện tích (ha)
1	Cụm CN Hà My xã Tân Lập huyện Đồng Phú	10
2	Cụm CN Thuận Phú xã Thuận Phú huyện Đồng Phú	50
3	Cụm CN Tân Phước xã Tân Phước huyện Đồng Phú	50
4	CCN Minh Hưng I (Nhà máy sinh học cồn) xã Minh Hưng huyện Bù Đăng	45

5	CCN Minh Hưng II xã Minh Hưng huyện Bù Đăng	42
6	CCN Nghĩa Trung - Nghĩa Bình xã Nghĩa Trung, Nghĩa Bình huyện Bù Đăng	40
7	CCN Đức Liễu xã Đức Liễu huyện Bù Đăng	50
8	CCN Thọ Sơn xã Thọ Sơn huyện Bù Đăng	30
9	CCN Đức Phong TT Đức Phong huyện Bù Đăng	40
10	Cụm CN Phước Bình 1 Phước Bình Thị Xã Phước Long	5
11	Cụm CN Phước Bình 2 thôn Phước Vĩnh, Phước Bình Thị xã Phước Long	50
12	Cụm CN Long Giang xã Long Giang Thị Xã Phước Long	50
13	Cụm CN Bình Tân xã Bình Tân huyện Bù Gia Mập	42
14	CCN Cao su Phú Riêng xã Bình Tân huyện Bù Gia Mập	52
15	Cụm CN Mỹ Lệ xã Long Hưng huyện Bù Gia Mập	22
16	CCN Phú Nghĩa xã Phú Nghĩa huyện Bù Gia Mập	32
17	CCN Đa Kia I xã Đa Kia huyện Bù Gia Mập	50
18	CCN Đa Kia II xã Đa Kia huyện Bù Gia Mập	50
19	CCN Phước Tân I xã Phước Tân huyện Bù Gia Mập	30
20	CCN Phước Tân II xã Phước Tân huyện Bù Gia Mập	30
21	CCN Phước Thiện xã Phước Thiện huyện Bù Đốp	50
22	CCN Thanh Hòa xã Thanh Hòa huyện Bù Đốp	30
23	CCN xã Lộc Hiệp xã Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh	44
24	CCN Lộc Thành xã Lộc Thành huyện Lộc Ninh	40
25	CCN Thanh Bình xã Thanh Bình huyện Hớn Quản	20
26	CCN Tân Hiệp xã Tân Hiệp huyện Hớn Quản	20
27	CCN Thanh An xã Thanh An huyện Hớn Quản	20
28	CCN Tân Lợi xã Tân Lợi huyện Hớn Quản	20
29	CCN Song Phương xã Tân Quan huyện Chơn Thành	5
30	CCN Thanh Phú xã Thanh Phú thị xã Bình Long	50
31	CCN Hưng Chiến phường Hưng Chiến thị xã Bình Long	50
32	CCN Thanh Lương (Xi măng Bình Phước) xã Thanh Lương thị xã Bình Long	75
33	CCN Thanh Lương xã Thanh Lương thị xã Bình Long	50

Về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, sự biến động khí hậu bất lợi đối với sản xuất và con người, ứng cứu kịp thời và khắc phục hậu quả xấu do thiên tai gây ra. Tiếp tục thực hiện khung hướng dẫn ưu tiên đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu.

Khai thác tài nguyên phát triển kinh tế xã hội nhất thiết phải có các giải pháp bảo vệ môi trường: bảo vệ rừng đầu nguồn, nâng cao tỷ lệ che phủ, bảo vệ đất. Việc xây dựng các khu, cụm công nghiệp, du lịch cần quan tâm các biện pháp xử lý nước thải, rác thải, khói bụi công nghiệp. Tỉnh cần phải phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng, các đơn vị đóng trên địa bàn

nhằm quản lý và xử lý chất thải thật tốt, tránh tác hại đến môi trường và đời sống xã hội.

Cần xác định biện pháp bảo vệ môi trường theo từng ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế, như du lịch, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp, có như vậy mới bảo vệ môi trường sinh thái phát triển cân đối bền vững, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về gìn giữ, bảo vệ môi trường.

II. NGUỒN TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG.

Theo tài liệu điều tra đến nay, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước được phân bố rải rác chủ yếu ở vùng phía tây và một ít ở trung tâm. Đã phát hiện được 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm: nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và bán quý. Trong đó nguyên vật liệu xây dựng: đá, cát, sét, laterit, kaolin, đá vôi, puzolan... là loại khoáng sản có triển vọng và quan trọng nhất của tỉnh.

1. CÁC KHOÁNG SẢN LÀM VLXD DO CHÍNH PHỦ QUẢN LÝ

Các khoáng sản thuộc quyền quản lý của Chính phủ ở tỉnh Bình Phước hiện nay gồm có: kaolin; đá vôi xi măng; laterit, puzolan phụ gia xi măng; bauxit; đá quý và đá bán đá quý.

Các khoáng sản vật liệu xây dựng do Chính phủ quản lý đã được đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng dài hạn là nguyên liệu phụ gia xi măng, kaolin và đá vôi nguyên liệu sản xuất xi măng

Bảng 4. Các vùng quy hoạch nguyên liệu phụ gia xi măng tỉnh Bình Phước
(Theo quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Chính phủ)

ST T	Khoáng sản	Xã, huyện	Diện tích (ha)	Quy hoạch thăm dò	Quy hoạch khai thác
				2016-2020	2016-2020
I	LATERIT				
1	Tà Thiết	Xã Lộc Thành, H. Lộc Ninh	95,6	20 triệu tấn	20 triệu tấn
2	Minh Tâm	Xã Minh Tâm, H. Hớn Quản	200	-	-
3	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	199,4	-	-
II	PUZOLAN				
1	An Khương	Xã An Khương, H. Hớn Quản	120,3	-	-
2	Phu Miêng	Xã An Khương và xã Thanh An, H. Hớn Quản	78	-	-
3	Lộc Thành	Xã Lộc Thành, H. Lộc Ninh	48	48ha	48ha
4	An Khương	Xã An Khương, H. Hớn Quản	100	100ha	100ha
5	Thanh An	Xã Thanh An, H. Hớn Quản	100	100ha	100ha

Bảng 5. Các vùng quy hoạch kaolin và đá vôi tỉnh Bình Phước
(Theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Chính phủ)

ST T	Khoáng sản	Xã, huyện	Quy hoạch thăm dò	Quy hoạch khai thác, chế biến và sử dụng
			2016-2020	2016-2020
I	KAOLIN		-	-
1	Chơn Thành	Thị trấn Chơn Thành, H. Chơn Thành	-	50-100 ngàn tấn/năm
2	Áp 6	Xã Minh Hưng, H. Chơn Thành	-	-
3	Áp 2	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	-	-
4	Minh Long	Xã Minh Long, H. Chơn Thành	-	-
5	Áp 5	Xã Minh Hương, H. Chơn Thành	-	50-100 ngàn tấn/năm
II	ĐÁ VÔI			
1	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	-	300 ngàn tấn/năm
2	An Phú	Xã An Phú, H. Hớn Quản	-	500 ngàn tấn/năm
3	Minh Tâm	Xã Minh Tâm, H. Hớn Quản	-	

Về quặng bauxit ở tỉnh Bình Phước, theo Quyết định số 167/2007/QĐ-TTg ngày 01/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phân vùng thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng quặng bauxit giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025:

- Tài nguyên dự báo cấp 333 vùng Phước Long, Bình Phước đạt 216.969 ngàn tấn nguyên khai (Phụ lục I, bảng 2);

- Mục tiêu Dự án thăm dò các mỏ bauxit tỉnh Bình Phước giai đoạn 2007-2015 là 150-200 triệu tấn quặng tinh (Phụ lục II).

Tính đến nay, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp phép cho Công ty Cổ phần An Viên Bình Phước thăm dò 2 mỏ bauxit:

- Mỏ Thọ Sơn (1718/GP-BTNMT ngày 21/9/2010) rộng 173,68km², thuộc các xã Thọ Sơn, Phú Sơn, Đồng Nai và thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng.

- Mỏ Thống Nhất (1719/GP-BTNMT ngày 21/9/2010) rộng 400,9km², thuộc các xã Thống Nhất, Minh Hưng, Đức Liễu, Phước Sơn, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đăng Hà, Đoàn Kết và thị trấn Đức Phong, huyện Bù Đăng; xã Phước Tân, huyện Bù Gia Mập.

2. CÁC KHOÁNG SẢN LÀM VLXD DO TỈNH BÌNH PHƯỚC QUẢN LÝ

Theo tài liệu Quy hoạch khoáng sản năm 2007 đã ghi nhận được 120 khoáng sản vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường và 02 điểm than bùn nguyên liệu phân bón với quy mô và tài nguyên dự báo như trong bảng.

Bảng 6. Bảng tổng hợp các khoáng sản VLXD thông thường và than bùn

TT	Khoáng sản	Số lượng	Quy mô			Trữ lượng	Tài nguyên dự báo
			Lớn	Vừa	Nhỏ		
I	Nhóm vật liệu xây dựng						
1	Sét gạch ngói	23	7	6	10		81,24 triệu m ³
2	Cát xây dựng	2	1	1			1,8 triệu m ³
3	Đá xây dựng	66	28	15	23	86,269 triệu m ³	1468,8 triệu m ³
4	Vật liệu san lấp	25	9	4	12		590 triệu m ³
5	Cuội sỏi	4			4		0,9 triệu m ³
	Tổng	120	45	26	49		

2.1. Đá xây dựng

Đá xây dựng tự nhiên trên địa bàn tỉnh Bình Phước có tiềm năng lớn, có thể coi là khoáng sản chủ lực của tỉnh. Đã ghi nhận được 65 khoáng sản (28 lớn, 17 vừa, 20 nhỏ).

Đá xây dựng trong tỉnh chủ yếu là phun trào basalt, ít hơn là các đá magma (xâm nhập và phun trào) và cát kết các loại

Bảng 7. Bảng tổng hợp các khoáng sàng VLXD thông thường

STT	Loại đá	Số khoáng sàng	Quy mô			Tài nguyên dự báo
			Lớn	Vừa	Nhỏ	
1	Đá xâm nhập	7	5	1	1	131,1 triệu m ³
2	Phun trào andesit	9	3	5	1	683 triệu m ³
3	Basalt	47	20	7	20	641,5 triệu m ³
4	Cát kết	3	-	2	1	13,2 triệu m ³
	Tổng	66	28	15	23	1.468,8 triệu m³

Đá magma xâm nhập có thành phần trung tính granodiorit liên quan tới phức hệ Định Quán tuổi Creta sớm, phân bố ở Bà Rá, Thác Mơ, Sơn Giang (Phước Long), Sam Brinh, suối Rạt (Đồng Phú) và ít hơn có thành phần gabrodiabas liên quan tới các thể á núi lửa phun trào basalt Neogen ở Núi Cẩm, Phu Miêng (Lộc Ninh).

Đá xây dựng thành phần andesit liên quan tới hệ tầng Long Bình tuổi Creta sớm phân bố chủ yếu ở Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản và Bà Rá.

Đá xây dựng basalt là loại có tiềm năng khoáng sản lớn nhất trên địa bàn của tỉnh Bình Phước. Chúng tập trung ở phần rìa các vòm basalt dọc theo Quốc lộ 14 từ Đồng Xoài lên Bù Đăng và các vùng Phước Long, Bù Đốp, Lộc Ninh, Bình Long, Hớn Quản.

Các khoáng sàng đá xây dựng cát kết phân bố ở phía tây nam Lộc Ninh và phía nam Bình Long. Chúng liên quan tới các trầm tích thô hệ tầng Châu Thới Trias trung.

2.2. Cát, cuội sỏi

Cát cuội sỏi trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện đang là nhu cầu bức thiết. Đã ghi nhận được 2 khoáng sàng cát xây dựng và 4 khoáng sàng cuội sỏi.

a- Cát xây dựng: phân bố ở hồ Dầu Tiếng và trên sông Đồng Nai. Cả 2 có quy mô vừa, chất lượng tốt. Tài nguyên dự báo 1,8 triệu m³.

b- Cuội sỏi: phân bố ở khu vực Minh Đức, Tân Khai và Đồng Nơ thuộc huyện Chơn Thành. Tất cả đều có quy mô nhỏ. Tổng tài nguyên dự báo 0,9 triệu m³.

2.3. Sét gạch ngói

Khoáng sản sét gạch ngói ở Bình Phước tương đối phong phú, liên quan tới các thành tạo trầm tích bột sét hệ tầng Bà Miêu, tập trung ở vùng thấp phía Nam và vỏ phong hóa các đá trầm tích Jura ở phía Tây của Tỉnh.

Đã ghi nhận được 23 khoáng sàng sét gạch ngói (7 lớn, 6 vừa và 10 nhỏ).

Sét gạch ngói phong hóa từ trầm tích Jura có bề dày không ổn định và không lớn, trung bình khoảng 3m, chất lượng trung bình.

Sét gạch ngói nguồn gốc trầm tích có chiều dày khá ổn định 5-8m, có chất lượng tốt, mịn dẻo, đạt yêu cầu làm nguyên liệu để sản xuất gạch ngói.

Tổng tài nguyên dự báo cấp 334a + 334b = 81,24 triệu m³.

2.4. Vật liệu san lấp (laterit, sỏi đỏ, sét)

Đã ghi nhận được 25 khoáng sàng vật liệu san lấp, phân bố ở các huyện thị: Lộc Ninh, Chơn Thành, Đồng Phú, Phước Long, Bù Đăng, Bù Đốp và Đồng Xoài. Chúng là sản phẩm phong hóa từ các đá basalt hệ tầng Lộc Ninh, cát bột kết hệ tầng Châu Thới Trias trung và trầm tích cát bột gắn kết yếu của hệ tầng Bà Miêu;

Từ việc đánh giá mức độ triển vọng các loại khoáng sản VLXD thông thường, đã phân ra 74 vùng triển vọng khoáng sản VLXD thông thường:

+ 2 vùng triển vọng cát xây dựng ở Hồ Dầu Tiếng và Đăng Hà trên sông Đồng Nai (*hiện đã được thăm dò, cấp phép khai thác*);

+ 17 vùng triển vọng vật liệu san lấp;

+ 37 vùng triển vọng đá xây dựng;

+ 17 vùng triển vọng sét gạch ngói;

III. NGUỒN NHÂN LỰC

Theo thống kê năm 2015, dân số tỉnh Bình Phước trong độ tuổi lao động năm 2015 là 566.653 người, chiếm 57,97% số dân toàn tỉnh. Trong đó lao động ở thành thị là 101.997 người, chiếm 10,44% tổng số lao động, lao động ở nông thôn là 464.656 người, chiếm 47,53% tổng số lao động, nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, do vậy chất lượng lao động chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy nhanh tốc độ phát triển các ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Cơ cấu đào tạo nghề theo các cấp trình độ: sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng là 80%; trình độ trung cấp nghề là 13%; cao đẳng nghề là 7%.

Mục tiêu đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%, tương ứng 448,1 nghìn lao động; trong đó: dạy nghề dưới 3 tháng và sơ cấp là 272,6 nghìn người, chiếm 60,8%, trình độ trung cấp là 87,7 nghìn người, chiếm 19,6%, cao đẳng là 66,4 nghìn người, chiếm 14,8% và đại học trở lên là 21,4 nghìn người, chiếm 4,8%, tổng lao động qua đào tạo chuyên nghiệp chiếm 20,8% tổng lao động qua đào tạo, tương ứng 47,2 nghìn người; trong đó, giáo dục trình độ từ cao đẳng trở lên là 26,4 nghìn người, trình độ trung cấp có 20,8 nghìn người. Đến năm 2020, đào tạo chuyên nghiệp có 60,9 nghìn người; trong đó, giáo dục đại học là 35,1 nghìn người, trình độ trung cấp có 25,8 nghìn người.

Theo Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Phước giai đoạn 2011 - 2020, mục tiêu tạo ra nguồn nhân lực cho Tỉnh có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhân lực quản lý Nhà nước chuyên nghiệp, nhân lực khoa học công nghệ, chuyên gia, quản lý đầu ngành có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, doanh nhân và chuyên gia quản trị doanh nghiệp thông thạo kinh doanh trong nước và quốc tế. Xây dựng được hệ thống các cơ sở đào tạo nhân lực tiên tiến, hiện đại, đa dạng cơ cấu ngành nghề, năng động, liên thông giữa các cấp và các ngành đào tạo. Quy hoạch đưa ra các giải pháp

phát triển nguồn nhân lực gồm có:

- Phát triển giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên đảm bảo cho người lao động có được nền tảng để tiếp thu trình độ học nghề, chuyên môn kỹ thuật.

- Phát triển giáo dục chuyên nghiệp: Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Đại học Bình Phước trở thành trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao, chú trọng đào tạo các ngành nghề mà tỉnh có thế mạnh. Hoàn thiện mạng lưới các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn tỉnh, khuyến khích các doanh nghiệp lớn mở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học,

- Phát triển nhanh và bền vững đào tạo nghề gắn với nhu cầu xã hội và đón đầu những ngành nghề mới theo xu hướng phát triển của nền kinh tế.

Với hiện trạng và định hướng phát triển nguồn nhân lực của Bình Phước đến năm 2020 như trên, thấy rằng hoàn toàn đáp ứng nhu cầu cho phát triển KT-XH nói chung và ngành VLXD nói riêng.

Phần thứ hai
HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT VÀ DỰ BÁO NHU CẦU VLXD
TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020

Theo kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng sản xuất VLXD tính đến ngày 31/12/2016, trong số 11 loại sản phẩm VLXD chủ yếu được nêu trong "*Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*" đã được phê duyệt theo Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014, tại tỉnh Bình Phước hiện nay chỉ sản xuất được 6 loại sản phẩm là: Xi măng, vật liệu xây (gạch đất sét nung và gạch xây không nung), vật liệu lợp (tấm lợp kim loại), đá xây dựng (đá xây dựng thông thường và đá phiến) và bê tông (bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện). Các loại sản phẩm còn lại gồm: gạch gốm ốp lát, sứ vệ sinh, kính phẳng, vôi công nghiệp và tấm thạch cao đều phải nhập từ địa phương khác.

Kết quả điều tra, khảo sát cho thấy ngành sản xuất VLXD của tỉnh Bình Phước hiện nay vẫn chưa phát triển, chưa có nhiều cơ sở sản xuất lớn, các cơ sở sản xuất đa số có quy mô vừa và nhỏ, lực lượng lao động tham gia sản xuất không lớn và tỷ lệ đóng góp vào giá trị sản xuất của toàn tỉnh rất thấp (trên dưới 0,03%). Dưới đây là kết quả điều tra cụ thể hiện trạng sản xuất các loại sản phẩm VLXD và sự phân bố các cơ sở sản xuất trên địa bàn các huyện, thị xã.

1. Một số số liệu chính của ngành sản xuất vật liệu xây dựng.

1.1. Số cơ sở sản xuất.

Bình Phước hiện có gần 140 cơ sở sản xuất VLXD, bao gồm một số công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có quy mô lớn là các cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất vật liệu gạch xây lò tuynel, lò hoffman, khai thác chế biến cao lanh, khai thác chế biến đá,... còn lại là các cơ sở sản xuất quy mô vừa và nhỏ, hộ gia đình, hợp tác xã là các cơ sở sản xuất gạch xây không nung, gạch lát vỉa hè, gia công tôn lợp Tổng hợp các cơ sở sản xuất VLXD và phân theo từng loại sản phẩm như sau:

Bảng 8: Số cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Loại sản phẩm	Số cơ sở
1	Xi măng	02
2	Vật liệu xây	48
2.1	+ Gạch nung tuy nen	03
2.2	+ Gạch nung lò vòng (lò Hoffman)	36
2.3	+ Gạch không nung	09
3	Tấm lợp kim loại	32
4	Khai thác đá, chế biến đá	31
	+ Đá XD	30
	+ Đá ốp lát	01
5	Khai thác cát sỏi	01

6	Sản xuất gạch Terrazzo	07
7	Bê tông	07
8	Khai thác, chế biến cao lanh	04
9	Khai thác vật liệu san lấp	03
10	Khai thác, chế biến vật liệu khác	05
	TỔNG SỐ	139

Nguồn: Tổng hợp số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017

1.2. Giá trị sản xuất VLXD.

Theo Niên giám thống kê của tỉnh Bình Phước năm 2015, ngành sản xuất VLXD không được thống kê riêng mà nằm trong 2 ngành kinh tế là “ Khai khoáng khác ” và “ sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác ”. Kết quả thống kê và tính toán được nêu trong bảng 2.

Bảng 9: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành

Năm	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
Ngành kinh tế						
Tất cả các ngành KT trong tỉnh	Tỷ đồng	67.797,09	73.511,01	79.601,86	85.295,91	90.423,55
Công nghiệp và Xây dựng	Tỷ đồng	23.447,72	29.733,95	35.394,37	39.200,53	42.105,47
Công nghiệp	Tỷ đồng	19.674,60	24.412,47	29.059,40	32.684,89	35.147,86
<i>A. Khai khoáng khác</i>	Tỷ đồng	<i>167,90</i>	<i>229,90</i>	<i>248,70</i>	<i>274,33</i>	<i>270,21</i>
<i>B. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác</i>	Tỷ đồng	<i>1.296,50</i>	<i>1.785,90</i>	<i>1.933,90</i>	<i>2.542,12</i>	<i>2.847,47</i>
Giá trị tổng 2 ngành (A+B)	Tỷ đồng	1.464,40	2.015,80	2.182,60	2.816,45	3.117,68
Tỷ lệ hai ngành trên so với ngành CN	%	0,07	0,08	0,08	0,09	0,09
Tỷ lệ 2 ngành trên so với ngành CN và XD	%	0,06	0,07	0,06	0,07	0,07
Tỷ lệ 2 ngành trên so với tổng sản phẩm các ngành kinh tế	%	0,02	0,03	0,03	0,03	0,03

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2015 và số liệu tính toán của Viện VLXD

Kết quả bảng 2 cho thấy, trong thời gian từ năm 2011 đến 2015 giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo và khai khoáng chỉ chiếm từ 0,06 – 0,07% giá trị ngành công nghiệp & xây dựng, và chỉ chiếm khoảng 0,02 - 0,03% giá trị toàn ngành kinh tế của tỉnh Bình Phước. Vì vậy, mặc dù có vai trò quan trọng, không thể thiếu trong thành phần kinh tế của tỉnh, nhưng giá trị mang lại từ ngành sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước là rất nhỏ so với tổng giá trị các ngành kinh tế.

1.3. Năng lực sản xuất và sản lượng:

Năng lực sản xuất, tổng sản lượng VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016 như sau:

- Xi măng : 1,46 triệu tấn;
- Clanhke : 1,8 triệu tấn;
- Vật liệu xây:
 - + Gạch nung : 401 triệu viên;
 - + Gạch không nung : 23 triệu viên QTC;
- Tấm lợp kim loại : 6.200.000 m³
- Đá xây dựng : 2.271.884 m³;
- Cát xây dựng : 30.000 m³;
- Gạch lát terrazzo : 460.000 m²;
- Khai thác cao lanh : 786.900 tấn;
- Khai thác đất san lấp : 225.000 m³;
- Khai thác Puzolan : 440.000 tấn;
- Khai thác sét gạch ngói : 200.000 m³.

So với năm 2011, sản lượng sản xuất một số chủng loại VLXD hiện nay đã tăng lên, bên cạnh đó có một số chủng loại sản phẩm lại có xu hướng giảm (đá xây dựng). Theo số liệu thống kê, sản lượng của một số chủng loại VLXD chủ yếu trong một vài năm qua ở Bình Phước như sau:

Bảng 10: Sản lượng VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước thời gian qua

T	Loại VLXD	Đơn vị	Sản lượng					
			2011	2012	2013	2014	2015	2016
1	Xi măng	1000 tấn	734,2	811,0	784,0	923,0	985,0	980
	Clanhke	1000 tấn	1.130,3	1.759,0	1.761,0	1.778,0	1.934,3	1.930
2	Vật liệu xây	Triệu viên	400	410	405	420	410	423
	Gạch nung	1000 viên	59	105	110	120	130	110
	Gạch không nung	1000 viên	-	10	15	20	20	23
4	Đá XD	1000 m ³	742,7	1.044,2	691,3	675,4	660,5	650
5	Vật liệu ốp lát	1000 m ²	350	370	400	450	425	460
6	Cát XD	1000 m ³	-	-	30	28	25	30

Nguồn: - Niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2015 – Cục thống kê Bình Phước

- Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2015 tỉnh Bình Phước – Sở KH&ĐT Bình Phước.

- Số liệu điều tra khảo sát của Viện VLXD và Sở Xây dựng Bình Phước năm 1/2017.

2. Hiện trạng sản xuất theo từng chủng loại sản phẩm.

Các chủng loại vật liệu được sản xuất trên địa bàn Bình Phước hiện nay, với sản lượng như trên đã đáp ứng được nhu cầu VLXD cho các công trình xây dựng của tỉnh, một số loại sản xuất ra chủ yếu để cung ứng cho thị trường các

tính khác (như xi măng, cao lanh, đá xây dựng...). Các chủng loại sản phẩm mới, chất lượng cao, đặc biệt là các chủng loại vật liệu cho trang trí hoàn thiện, vật liệu cao cấp chưa được sản xuất trên địa bàn tỉnh, phải cung ứng hoàn toàn từ các vùng khác trong cả nước.

Qua số liệu điều tra thực tế về tình hình sản xuất VLXD ở Bình Phước hiện nay, có thể thấy rằng công nghiệp sản xuất VLXD đã phát triển nhưng đa số ở mức độ và quy mô trung bình trừ sản xuất clanhke và xi măng. Ngành sản xuất VLXD Bình Phước thời gian qua, đã từng bước chuyển dần sang sản xuất với công nghệ thiết bị tiên tiến, cơ giới hóa cao; đồng thời sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, không chỉ phục vụ trong tỉnh mà còn phục vụ cho các tỉnh trong khu vực. Mặc dù đã có những bước tiến trong việc phát triển sản xuất VLXD cả về lượng lẫn về chất, nhưng ngành sản xuất VLXD của Bình Phước cũng có những mặt hạn chế cần khắc phục để có thể mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao hơn. Dưới đây là những thống kê, đánh giá cụ thể đối với từng loại sản phẩm VLXD chủ yếu ở Bình Phước:

2.1. Xi măng.

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện có 2 nhà máy đang hoạt động đó là nhà máy Xi măng Bình Phước (trực thuộc Công ty cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên) nhà máy xi măng DIC Bình Phước (thuộc Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC).

+ Nhà máy xi măng Bình Phước được xây dựng năm 2009, tại xã Thanh Lương, thị xã Bình Long; bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 11/2010; đây là dây chuyền sản xuất clanhke xi măng lò quay, có công suất thiết kế 5.500 tấn/ngày tương đương 1,8 triệu tấn clanhke/năm, năng lực nghiền xi măng là 1,3 triệu tấn/năm. Theo số liệu thông kê, sản lượng clanhke hàng năm của nhà máy đạt hoặc vượt công suất thiết kế; sản lượng xi măng đạt từ 70 – 80% công suất.

Nguồn nguyên liệu sản xuất của nhà máy:

- Đá vôi: Hiện tại nhà máy đang khai thác đá vôi tại mỏ đá vôi Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh trữ lượng khai thác khoảng 46,62 triệu tấn, công suất khai thác đạt 2,12 triệu tấn/năm;

- Đất sét: Nguồn đất sét cung cấp cho nhà máy được khai thác tại khu vực Tà Thiết, xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh; mỏ có trữ lượng 8,43 triệu tấn, công suất khai thác 0,383 triệu tấn/năm;

- Phụ gia Laterite: cũng được khai thác tại khu vực Tà Thiết, có trữ lượng khai thác là 616.000 tấn, công suất khai thác là 28.000 tấn/năm.

+ Nhà máy xi măng DIC Bình Phước là trạm nghiền xi măng được nâng cấp từ nhà máy xi măng Bình Phước, với công suất 160.000 tấn xi măng/năm. Nguồn cung cấp clanhke cho nhà máy là từ các tỉnh phía Bắc và lân cận. Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC (công ty mẹ của nhà máy xi măng Bình Phước

DIC) có dây chuyền sản xuất clanhke tại khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2).

Sản phẩm chính của nhà máy là xi măng portland hỗn hợp PCB30, xi măng portland hỗn hợp PCB40 chất lượng cao. Sản phẩm của công ty đã được Tổng cục Tiêu chuẩn - đo lường chất lượng Việt Nam chứng nhận đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6260:1997; hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2008.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn có hai dự án xi măng lò quay đã được quy hoạch:

+ Dự án nhà máy xi măng An Phú: có công suất 5.500 tấn clanhke/ngày; địa điểm xây dựng tại xã An Phú, huyện Hớn Quản (trước đây là huyện Bình Long). Theo quyết định 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030, Dự án nhà máy xi măng An Phú nằm trong danh sách các dự án được dự kiến đầu tư giai đoạn 2016 – 2020. Hiện dự án đang tiến hành các bước thủ tục về cấp mỏ nguyên liệu và giải phóng mặt bằng.

+ Dự án nhà máy xi măng Minh Tâm: địa điểm xây dựng tại xã Minh Tâm, huyện Hớn Quản. Theo quyết định 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030, Dự án nhà máy xi măng An Phú nằm trong danh sách các dự án được dự kiến đầu tư giai đoạn 2016 – 2020. Trước đây, nhà máy có công suất thiết kế 1,8 triệu tấn xi măng/năm hiện đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt nâng công suất toàn bộ dự án lên 4,5 triệu tấn/năm. Dự án sẽ được thực hiện hai giai đoạn; giai đoạn 1 của dự án đã được khởi công đầu năm 2017, dự kiến đi vào hoạt động trong quý III/2018.

Bảng 11: Danh sách các cơ sở đang sản xuất và dự án xi măng đang đầu tư

T T	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CÔNG SUẤT TK (Triệu tấn/năm)	SL NĂM 2015 - 2016	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị			
1	Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên.	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	1,3 triệu tấn xi măng/năm; 1,8 triệu tấn clanhke/năm	850.000 tấn; 1.850.000 tấn	Đang hoạt động
2	Nhà máy xi măng DIC Bình Phước - Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	KCN Chơn Thành - Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	160.000 tấn xi măng/năm	144.000 tấn	Đang hoạt động
3	Cty CP xi măng Kaito Hà Tiên - Tập đoàn THAIGROUP	Xã Minh Tâm	Huyện Hớn Quản	4,5 triệu tấn xi măng/năm	Khởi công 2/1/2017	Dự án đang triển khai xd
4	Cty CP xi măng An Phú	Xã An Phú	Huyện Hớn Quản	1,8 triệu tấn clanhke/năm		Dự án đang tạm dừng triển khai

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017

2.2. Vật liệu xây.

2.2.1. Gạch nung

Kết quả khảo sát tháng 1/2017 cho thấy hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước đang tồn tại 2 loại hình công nghệ nung gạch khác nhau là lò tuy nel và lò vòng.

Tổng CSTK sản xuất gạch nung ở Bình Phước đến cuối năm 2016 theo thống kê là 401 triệu viên/năm, trong đó:

- Lò tuy nen: có 3 dây chuyền, công suất 62 triệu viên;
- Lò vòng: có 33 cơ sở đang hoạt động với tổng công suất 339 triệu viên.

Trong các cơ sở sản xuất gạch nung đang hoạt động, Chi nhánh công ty cổ phần Trung Thành tại Bình Phước (thị trấn Chơn Thành) có 1 dây chuyền sản xuất lò tuynel; công ty TNHH Hồng Minh (Tân Khai, Hớn Quản) có 01 lò tuynel, 02 lò hoffman; công ty TNHH gạch tuynel Hiền Hiệp (Lộc Thịnh, Lộc Ninh) có 01 lò tuynel, còn lại là các cơ sở sản xuất gạch nung lò hoffman. Các cơ sở sản xuất gạch nung lò hoffman tùy theo quy mô mà có từ 1 đến 4 lò.

Đa số các cơ sở sản xuất gạch đất nung chưa được cấp vùng nguyên liệu, chỉ có một số ít cơ sở được cấp phép khai thác nguyên liệu như: Chi nhánh công ty cổ phần Trung Thành tại Bình Phước; công ty TNHH Hồng Minh, công ty CP Đức Thành, DNTN Hải Long.

Thực trạng sản xuất gạch nung trên địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

- ***Các cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò tuynel***

Bình Phước có nguồn đất sét sản xuất gạch ngói là khá lớn, tuy nhiên phân bố không đều, chỉ tập trung tại một số khu vực các huyện thị như: Hớn Quản, Chơn Thành, Lộc Ninh, Đồng Phú, Đồng Xoài. Mặc dù có nguồn nguyên liệu dồi dào, nhưng nguồn nhiên liệu sử dụng trong công nghệ lò tuynel (chủ yếu là than đá) trên địa bàn và lân cận không có, nên các lò gạch tuynel không được phát triển. Hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có 3 dây chuyền sản xuất gạch nung công nghệ tuynel; cụ thể như sau:

- Chi nhánh công ty cổ phần Trung Thành tại Bình Phước (khu phố 8, thị trấn Chơn Thành), cơ sở này hoạt động khai thác, chế biến cao lanh và sản xuất gạch đất nung; dây chuyền sản xuất gạch tuynel CSTK 25 triệu viên/năm. Dây chuyền của công ty đi vào hoạt động từ năm 2010, có nguồn nguyên liệu ổn định, đã được cấp phép, sản lượng hàng năm đạt xấp xỉ 30 triệu viên. Sản phẩm của công ty là các loại gạch đặc, gạch rỗng 2 lỗ, 4 lỗ có chất lượng tốt, có uy tín được tiêu thụ rộng rãi trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Công ty TNHH Hồng Minh (xã Tân Khai, huyện Hớn Quản) chuyên sản xuất gạch đất nung các loại. Hiện tại công ty có 01 lò tuynel, CSTK 25 triệu viên/năm; 02 lò hoffman có tổng CSTK khoảng 15 triệu viên/năm. Trong thời

gian gần đây do giá nhiên liệu (than cám) sử dụng cho lò tuynel cao, nên công ty chỉ hoạt động sản xuất trên các lò hoffman.

- Công ty TNHH Gạch tuynel Hiền Hiệp có địa chỉ tại xã Lộc Thịnh, huyện Lộc Ninh sản xuất gạch đất nung lò tuynel, CSTK 12 triệu viên/năm, bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2010; sản lượng hằng năm đạt trên 10 triệu viên/năm.

• **Các cơ sở sản xuất gạch nung công nghệ lò vòng**

Thời gian gần đây, các lò hoffman được đầu tư xây dựng khá nhiều trên địa bàn tỉnh Bình Phước, tập trung nhiều tại các huyện Hớn Quản, Lộc Ninh. Do nguồn nhiên liệu sử dụng (là củi tận thu từ cải tạo vườn, rừng trồng như: cành, gốc cây điều, cây cao su...) rất sẵn có, dồi dào cùng với chi phí đầu tư lò nung thấp nên các cơ sở sản xuất gạch đều có xu hướng đầu tư lò hoffman. Có cơ sở đầu tư 3 - 4 lò hoffman trong cùng 1 khu vực sản xuất.

Các lò hoffman có quy mô thiết kế từ 20 đến 24 ô cửa ra vào gạch, tương ứng công suất 9,0 – 10,0 triệu viên/năm. Các dây chuyền sản xuất gạch lò hoffman cũng được đầu tư các thiết bị cơ giới hóa từ khâu chuẩn bị nguyên liệu đến tạo hình như dây chuyền tuynel.

Do lò hoffman vẫn sử dụng nhiều nhân công lao động, sản xuất vẫn phụ thuộc nhiều vào mùa, vụ; nên sản lượng hàng năm là không cao.

Ngoài các cơ sở sản xuất lò hoffman đã hoạt động từ trước, hiện có một cơ sở lò hoffman công suất 10 triệu viên/năm đang được xây dựng, dự kiến đi vào hoạt động trong quý II/2017 tại xã Thiện Hưng, huyện Bù Đốp.

Danh sách cụ thể các cơ sở sản xuất gạch đất nung được nêu chi tiết tại Bảng sau:

Bảng 12: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch đất nung

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (Triệu viên/năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
1.	Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Sơn Hà	xã Tân Thành	Thị xã Đồng Xoài	10,0	Lò hoffman
2.	Cty TNHH SX TM Hoàng Thiên	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
3.	Cty TNHH Hoàng Ân	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
4.	Cty TNHH MTV TM Minh Hậu	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
5.	Cty TNHH Bảo Duy	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
6.	Cty TNHH MTV SX TM Cát Lộc	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (Triệu viên/năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
7.	Cty TNHH MTV SXVL Tuyệt Cần	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
8.	Cty TNHH MTV Hưng Lộc	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
9.	DNTN SXVLXD Trường Phú ĐN	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
10.	DNTN SXVLXD Minh Tú	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
11.	DNTN SXVLXD Ngân Trang ĐN	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
12.	Cty TNHH Đại Lợi	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
13.	Cty TNHH Gạch Tuynel Hiên Hiệp	Xã Lộc Thịnh	Huyện Lộc Ninh	12,0	Lò tuynel
14.	Cty TNHH TM Thới Lai	Xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	9,0	Lò hoffman
15.	Cty TNHH MTV SX TM DV Tài Linh	Xã Tân Lập	Huyện Đồng Phú	9,0	Lò hoffman
16.	DNTN Gia Lộc Đồng Nai	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	9,0	Lò hoffman
17.	Cty TNHH SX TMDV Hiệp Long	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	9,0	Lò hoffman
18.	Cty TNHH Hòa Phát Đồng Nai	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	10,0	1 lò, 24 cửa
19.	Cơ sở sản xuất gạch Ngọc Thảo	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	9,0	Lò hoffman
20.	DNTN Thành Nga	Xã Thiện Hưng	Huyện Bù Đốp	10,0	Đang xây dựng
21.	Cty TNHH Hòa Hiệp Đồng Nai	xã Tân Khai	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
22.	Cty TNHH Hồng Minh	xã Tân Khai	Huyện Hớn Quản	40,0	1 lò tuynel; 2 lò hoffman
23.	Cơ sở sản xuất gạch Phước Hải	xã Tân Khai	Huyện Hớn Quản	20,0	2 lò hoffman
24.	Cơ sở sản xuất gạch Thành Công	Xã Tân Khai	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
25.	Cơ sở sản xuất kinh doanh gạch Hoàng Gia	xã Thanh An	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
26.	Cty TNHH MTV DVTM Ngọc Châu	Xã Thanh An	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
27.	DNTN Thành Công	xã Tân Quan,	Huyện Hớn Quản	20,0	2 lò hoffman

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (Triệu viên/năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
28.	Cơ sở sản xuất gạch Phước Hải II	xã Tân Hiệp	Huyện Hớn Quản	30,0	4 lò hoffman
29.	Cơ sở sản xuất gạch Tư Mười II	xã Tân Hiệp,	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
30.	Cơ sở sản xuất gạch Thành Công II	xã Tân Hiệp	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
31.	Nhà máy sản xuất gạch Thanh Hương	Xã An Khương	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
32.	Cty TNHH MTV Kim Ngân	xã An Khương	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
33.	Cty TNHH MTV SX TM Đô Thành	xã An Khương	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
34.	Cty TNHH MTV Phong Hằng	xã An Khương	Huyện Hớn Quản	9,0	Lò hoffman
35.	DNTN Trường Sinh	xã Đăng Hà,	Huyện Bù Đăng		
36.	DNTN Tân Lập	xã Đăng Hà	Huyện Bù Đăng		
37.	Chi nhánh Cty CP Trung Thành tại Bình Phước	Thị trấn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	25,0	Lò tuynel
38.	Công ty cổ phần Đức Thành	xã Nha Bích	Huyện Chơn Thành		Dừng hoạt động
39.	Cty TNHH MTV Thành Công CMC	xã Nha Bích	Huyện Chơn Thành		
	Tổng			401,0	

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

2.2.2. Gạch không nung

Trên địa bàn tỉnh Bình Phước, mặc dù có lợi thế về nguồn cốt liệu là đá mặt, cát sông suối, nhưng sản phẩm gạch không nung xi măng – cốt liệu chỉ mới được phát triển sản xuất trong thời gian gần đây. Hiện tại đã khoảng 10 cơ sở sản xuất gạch không nung được đầu tư rải rác tại một số huyện, thị.

Các dây chuyền sản xuất gạch không nung đa số là bán cơ giới, có một vài cơ sở đã cơ giới hóa ở mức cao hơn nhưng chưa có tự động hóa. Các công đoạn vận chuyển nguyên vật liệu đầu vào và sản phẩm sau khi tạo hình vẫn còn thủ công nên chưa phát huy hết được công suất của máy ép tạo hình.

Mặc dù, trên địa bàn toàn tỉnh chỉ có chưa đến 10 cơ sở sản xuất gạch không nung với quy mô nhỏ, nhưng các cơ sở này cũng chưa phát huy được hết công suất thiết kế. Nguyên nhân do người dân chưa có thói quen sử dụng loại vật liệu xây này, chỉ số ít sử dụng làm móng nhà, xây tường rào. Thời gian gần

đây có một số công trình xây dựng lớn đã bắt đầu sử dụng vật liệu xây không nung. Gạch không nung để đưa vào các công trình lớn, sử dụng vốn ngân sách nhà nước đòi hỏi có chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật và có giấy chứng nhận hợp quy, hợp chuẩn. Các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh Bình Phước chủ yếu là các cơ sở nhỏ, mới bước đầu đi vào sản xuất nên chưa đáp ứng được các yêu cầu trên.

Danh sách các cơ sở sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến cuối năm 2016 như sau:

Bảng 13: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch không nung

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (Tr. v/năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
1	Cơ sở sản xuất gạch không nung Minh Quý	xã Tiên Hưng	Thị xã Đồng Xoài	2,0	GKN các loại
2	Cơ sở sản xuất gạch không nung A Bảy	xã Tiên Hưng	Thị xã Đồng Xoài	1,0	GKN, gạch lát hè
3	Công ty cổ phần Bình Phú	xã Tiên Thành	Thị xã Đồng Xoài	2,0	GKN, gạch lát hè
4	Cty TNHH Hoàng Ân	xã Lộc Hưng	Huyện Lộc Ninh	5,0	GKN các loại
5	Cơ sở sản xuất gạch Đồng Tiến	xã Đồng tiến	Huyện Đồng Phú	5,0	GKN, gạch lát hè
6	DNTN XD TM Anh Vũ	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	5,0	GKN, gạch lát hè
7	Công ty TNHH MTV Khương Ngọc	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	1,0	GKN các loại
8	Cơ sở sản xuất gạch không nung Phúc Tý		Huyện Chơn Thành	1,0	GKN các loại
9	Cơ sở sản xuất gạch không nung Minh Hưng	Xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	1,0	GKN các loại
		Tổng		23,0	

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

Nhìn chung các cơ sở sản xuất gạch xây xi măng cốt liệu mới dừng lại ở mức đầu tư nhỏ lẻ và sản xuất loại gạch bloc có kích thước lớn (10x15x25) và (15x25x40) cm, chất lượng gạch chưa cao lại khá nặng, khó thi công xây dựng. Đây là nguyên nhân chính làm cho loại gạch này chưa cạnh tranh được với gạch đất sét nung kích thước nhỏ (8x8x18) cm, nhẹ hơn, dễ thi công hơn.

Hiện nay có một số dự án sản xuất gạch không nung đang chuẩn bị được đầu tư và sẽ cho ra sản phẩm trong thời gian tới.

Bên cạnh gạch xây xi măng cốt liệu, một số cơ sở trên địa bàn Bình Phước còn sản xuất gạch lát vỉa hè, sân vườn từ xi măng và cốt liệu, bột màu

(gạch terrazzo) với tổng công suất thiết kế khoảng 460 ngàn m²/năm. Trong đó, có cơ sở sản xuất nhiều loại mặt hàng như gạch block, gạch lát vỉa hè, sân vườn, gạch trồng cỏ... Danh sách các cơ sở sản xuất gạch lát vỉa hè cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 14: Danh sách các cơ sở sản xuất gạch bê tông lát vỉa hè

ST T	TÊN CƠ SỞ	KHU VỰC KHAI THÁC		CÔNG SUẤT TK (m ² /năm)
		Phường, xã	Huyện, thị	
1	Công ty cổ phần Bình Phú	QL 14, xã Tiên Thành	TX. Đồng Xoài	200.000
2	Cơ sở sản xuất gạch không nung A Bảy	Áp 1, xã Tiên Hưng	TX. Đồng Xoài	50.000
3	Cơ sở sản xuất gạch Đồng Tiến	Áp 4, xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	50.000
4	DNTN XD TM Anh Vũ	Phường An Lộc	Tx.Bình Long	100.000
5	DNTN Nguyễn Phước	Phường Sơn Giang	Tx.Phước Long	20.000
6	Cơ sở sản xuất Sơn Hà	Phường Long Phước	Tx.Phước Long	20.000
7	Cơ sở sản xuất gạch Terrazzo Cty TNHH MTV TM Minh Chánh	Thôn Phú Hưng, xã Phú Riêng	H. Phú Riêng	20.000
	Tổng			460.000

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

2.3. Vật liệu lợp.

Các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng 3 loại vật liệu lợp phổ biến là tấm lợp kim loại, tấm lợp xi măng – amiăng (tấm lợp AC) và ngói lợp sản xuất từ xi măng - cát.

Trong đó: tấm lợp AC, ngói màu xi măng - cát không được sản xuất tại Bình Phước mà được cung cấp từ các tỉnh khác. Tấm lợp kim loại, tôn xộp 3 lớp đã được sản xuất, gia công tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh.

Hiện tại trên địa bàn tỉnh, các cơ sở gia công tấm lợp kim loại đã được phát triển và phân bố hầu hết các huyện, thị; nguồn nguyên liệu là tôn cuộn được cung ứng từ các thương hiệu lớn như tôn Hoa Sen, tôn Phương Nam, tôn Việt Nhật... Năng lực sản xuất, gia công tấm lợp kim loại của các cơ sở hiện nay cao hơn rất nhiều nhu cầu sử dụng.

Các cơ sở chủ yếu gia công tấm lợp theo yêu cầu của khách hàng.

Theo số liệu điều tra, trên địa bàn Bình Phước có 32 cơ sở gia công, sản xuất tấm lợp kim loại. Các cơ sở này ngoài gia công tấm lợp kim loại còn kinh doanh các mặt hàng VLXD khác như sắt, thép xây dựng, xi măng, gạch, ngói....

Một số vật liệu lợp khác như tấm lợp nhựa các màu, ngói đất nung, ngói màu xi măng - cát, tấm lợp AC đều được nhập về từ các tỉnh thành khác như: Đồng Nai, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh ...

Bảng 15: Danh sách các cơ sở gia công tấm lợp kim loại

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (1000 m ² /năm)
		Phường, xã	Huyện, thị	
1	DNTN Tôn Đại Thành Lợi	xã Tiến Hưng	Thị xã Đồng Xoài	200,0
2	Cơ sở Tôn Phương Nam	phường Tân Bình	Thị xã Đồng Xoài	200,0
3	Cơ sở tôn Tuấn Tho 2	phường Tân Xuân	Thị xã Đồng Xoài	200,0
4	VLXD Nhà Việt	phường Tân Xuân	Thị xã Đồng Xoài	200,0
5	VLXD Tuấn Tho III	xã Tiến Thành	Thị xã Đồng Xoài	200,0
6	Chi nhánh Cty Cp TĐ Hoa Sen tại Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Huyện Lộc Ninh	200,0
7	DNTN Thành Chung	Xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	200,0
8	Nhà máy tôn Dung Phán	xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	200,0
9	Chi nhánh cty CP tập đoàn Hoa Sen tại Bình Long	xã Thanh Phú	Thị xã Bình Long	200,0
10	Nhà máy tôn Minh Tiến	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	200,0
11	Nhà máy tôn, thép Hồng Loan	-	Thị xã Bình Long	200,0
12	Chi nhánh Cty Cp TĐ Hoa Sen tại Bù Đốp	xã Thanh Hòa	Huyện Bù Đốp	200,0
13	Chi nhánh Tôn Hoa Sen	P. Long Phước	Thị xã Phước Long	200,0
14	Nhà máy tôn Mai Vân	-	Thị xã Phước Long	200,0
15	Chi nhánh Ct Nhà việt	-	Thị xã Phước Long	200,0
16	Cty TNHH MTV tôn Đức Thắng	-	Huyện Hớn Quản	200,0
17	Chi nhánh tôn Hoa Sen Minh Hưng	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
18	Nhà máy tôn Hùng Vân	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
19	Cơ sở sx tôn Đức Phong	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
20	Chi nhánh cty Nhà Việt	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (1000 m ² /năm)
		Phường, xã	Huyện, thị	
21	Nhà máy tôn Phi Hùng	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
22	Cty TNHH SX thép hộp, tôn chịu nhiệt Đức Thọ	Thị trấn Đức Phong	Huyện Bù Đăng	200,0
23	Nhà máy tôn, xà gồ, vlxđ Tú Trang	Xã Nghĩa Trung	Huyện Bù Đăng	200,0
24	Cty TNHH Thuận Phát Tài	xã Đức Liễu	Huyện Bù Đăng	200,0
25	Cơ sở sản xuất Tôn Minh Ngọc	Xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	200,0
26	Nhà máy tôn Phúc Hậu	-	Huyện Chơn Thành	200,0
27	Chi nhánh Cty CP tập đoàn Hoa Sen tại Chơn Thành	Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	200,0
28	Tôn An Thái II	thị trấn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	200,0
29	Nhà máy tôn, xà gồ Cty TNHH MTV TM Minh Chánh	Xã Bù Nho	Huyện Phú Riềng	200,0
30	Cty TNHH MTV Phú Thành	Xã Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	200,0
31	Nhà máy tôn Bảo Nga	Xã Phú Riềng	Huyện Phú Riềng	200,0
	Tổng cộng			6.200,0

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

2.4. Khai thác, chế biến đá

2.4.1. Khai thác, chế biến đá xây dựng thông thường

Đá xây dựng (ở trên dùng thêm cụm từ "thông thường" để phân biệt với khai thác, chế biến ốp lát) khai thác, chế biến trên địa bàn tỉnh Bình Phước không chỉ cung ứng cho thị trường nội tỉnh mà còn được cung cấp cho các tỉnh lân cận.

Do nguồn vốn đầu tư xây dựng các công trình trong các năm qua là không đồng đều, nên sản lượng đá xây dựng được khai thác cũng tăng - giảm không đều, phụ thuộc nhiều vào sự đầu tư của các công trình xây dựng. Từ năm 2008, sản lượng khai thác, chế biến đá tăng dần và cao nhất vào năm 2012 (hơn 1000 m³), sau đó giảm dần và duy trì ở mức 660 – 680 nghìn m³/năm. Nguyên nhân trong giai đoạn 2008 – 2012 các tuyến đường quốc lộ trên địa bàn và vùng giáp ranh được triển khai mở rộng và nâng cấp rầm rộ, nhất là các tuyến QL13, QL14, đường Hồ Chí Minh.

Công tác khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tỉnh Bình Phước sau năm 2008 diễn ra khá sôi động. Tuy nhiên, đa số giấy phép khai thác đối với khoáng

sản vật liệu xây dựng thông thường được cấp ở qui mô nhỏ, thời hạn khai thác ngắn (<3 năm). Đến nay một số cơ sở đã được gia hạn, cấp phép khai thác tiếp tục, một số khu vực dừng khai thác và đóng cửa mỏ.

Danh sách cấp phép khai thác đá, chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến thời điểm hiện tại (1/2017) như bảng sau:

Bảng 16: Danh sách các cơ sở khai thác, chế biến đá xây dựng

STT	TÊN CƠ SỞ	KHU VỰC KHAI THÁC		CSCP (m ³ /năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
1	Cty TNHH MTV Thanh Dung	Xã Đăk Ô	Huyện Bù Gia Mập	45.000	20/GP-UBND 18/3/2016
2	Cty TNHH Đại Lục	Xã Đức Hạnh	Huyện Bù Gia Mập	48.800	02/GP-UBND 13/01/2015
3	Cty TNHH Quốc Cường Phát	Xã Tân Thành	Thị xã Đồng Xoài	145.000	92/GP-UBND 10/10/2016
4	Công ty cổ phần khoáng sản Tiến Hưng	Xã Tiến Hưng	Thị xã Đồng Xoài	49.000	CNĐT 19/12/2014
5	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	xã Tiến Hưng	Thị xã Đồng Xoài	49.000	CNĐT 06/10/2014
6	Công ty TNHH Việt Phương II	xã Lộc Thành	Huyện Lộc Ninh	150.000	12/GP-UBND 7/3/2011
7	Cty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Trung Kiên	xã Lộc An	Huyện Lộc Ninh	80.000	12/GP-UBND 2/3/2010
8	Cty TNHH SX TM XNK Ngọc Bích	xã Lộc Thiện	Huyện Lộc Ninh	70.000	03/GP-UBND 13/01/2015
9	CN Cty CP ĐT & PT Đức Minh	xã Lộc An	Huyện Lộc Ninh	45.000	33/GP-UBND 22/10/2009
10	Cty CP XD& Khai thác đá Lộc Ninh	xã Lộc An	Huyện Lộc Ninh	49.000	-
11	Cty CP Đá Núi Nhỏ - CN Bình Phước	Xã Tân Lập	Huyện Đồng Phú	300.000	43/GP-UBND 8/9/2004
12	Cty TNHH MTV Đồng Tâm	Xã Đồng Tâm	Huyện Đồng Phú	40.000	10/GP-UBND 7/4/2014
13	CN DNTN TM Khánh Ngọc	xã Tân Phước	Huyện Đồng Phú	49.000	53/GP-UBND 28/10/1010

STT	TÊN CƠ SỞ	KHU VỰC KHAI THÁC		CSCP (m ³ /năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
14	Cty TNHH Đức Bình	Xã Đồng Tâm,	Huyện Đồng Phú	30.000	52/GP-UBND 29/6/2015
15	Cty TNHH Khoáng sản Bình Minh	Xã Tân Hưng,	Huyện Đồng Phú	28.084	104/GP-UBND 12/12/2016
16	Cty CP Đức Thành Gia Lai - CN Bình Phước	Xã Đồng Tâm	Huyện Đồng Phú	30.000	105/GP-UBND 13/12/2016
17	DNTN Phú Hương	P.Hưng Chiến	Tx.Bình Long	-	-
18	Cty TNHH Đức Bình	Xã Phước Thiện	Huyện Bù Đốp	49.000	67/GP-UBND 08/11/2013
19	DNTN Phú Hương	P. Long Giang	Tx. Phước Long	85.000	Cấp phép đầu tư 6/2/2015
20	Cty CP ĐT XD Bình Long	xã Tân Lợi	Huyện Hớn Quản	200.000	20/GP-UBND 2/7/2012
21	Cty CPSX XD-TM & NN Hải Vương	xã Minh Đức	Huyện Hớn Quản	49.000	06/GP-UBND 28/2/2014
22	CN Cty CP Hóa An tại Bình Phước	xã Tân Lợi	Huyện Hớn Quản	200.000	12/GP-UBND 12/4/2000
23	Cty CP Xây dựng Bình Phước	xã Tân Lợi	Huyện Hớn Quản	200.000	84/GP-UBND ngày 16/9/2016
24	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phong Phú	xã Tân Lợi	Huyện Hớn Quản	68.000	01/GP-UBND ngày 11/01/2016
25	Cty CP Khánh Bình	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đẳng	40.000	02/GP-UBND 23/01/2014
26	Cty TNHH khai thác đá Khang Thịnh	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đẳng	49.000	42/GP-UBND 19/11/2014
27	Cty TNHH MTV Phú Trường An	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đẳng	30.000	61/GP-UBND 27/8/2016
28	Cty CP Hồng Lam	Xã Phú Trung	Huyện Phú Riềng	49.000	01/GP-UBND 23/01/2014

STT	TÊN CƠ SỞ	KHU VỰC KHAI THÁC		CSCP (m ³ /năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
29	Cty TNHH Lộc Linh	Xã Phước Tân	Huyện Phú Riềng	45.000	GP 1794/QĐ- UBND 12/9/2012
	Tổng			2.271.884	

Nguồn: - Báo cáo công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản năm 2016 - UBND tỉnh Bình Phước 2/2017;

- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

- Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

Các cơ sở hiện đang hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước có thể được phân thành 3 loại:

+ Các cơ sở được cấp phép dài hạn: đó là các cơ sở được cấp phép hoạt động khai thác, chế biến đá có thời gian dài.

+ Các cơ sở được cấp phép tạm thời: Các cơ sở này được cấp phép khai thác, chế biến đá để phục vụ công trình xây dựng trong một thời gian nhất định; chấm dứt khai thác sau khi công trình xây dựng hoàn thành.

+ Các cơ sở khai thác chưa có giấy phép: Các cơ sở này được cấp phép thăm dò, khảo sát mỏ; đang làm thủ tục xin cấp Giấy phép khai thác, hoặc gia hạn.

Các cơ sở khai thác, chế biến đá trên địa bàn tỉnh Bình Phước có quy mô từ vừa đến lớn, đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu thụ.

Thiết bị công nghệ chế biến đá của các cơ sở được đầu tư tương đối đồng bộ, có hệ thống máy đập nón, máy đập hàm, 1 máy đập búa và hệ thống sàng phân loại.

Các mỏ đá ở Bình Phước chủ yếu khai thác ngầm, phương pháp khai thác cơ bản vẫn là khoan, nổ mìn cắt lớp từ trên xuống; vận chuyển đá từ khu vực khai thác vào khu vực chế biến bằng ô tô. Một số cơ sở đã đầu tư hệ thống tưới nước phun sương để hạn chế bụi.

2.4.2. Khai thác, chế biến đá ốp lát

Ngoài khai thác đá xây dựng, trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn có hoạt động khai thác, chế biến đá ốp lát làm vật liệu ốp lát.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Phước có 01 đơn vị được cấp phép khai thác đá, chế biến đá ốp lát tại thị xã Phước Long đó là:

+ Công ty TNHH MTV Xây dựng Hùng Cường; công suất cấp phép là 2.000 m³/năm.

Công ty được cấp phép khai thác tận thu đá tảng lẫn lộ thiên tại khu vực phường Thác Mơ; chế tác thành đá ốp lát đường, đá bó vỉa hè... phục vụ công tác chỉnh trang đô thị trên địa bàn tỉnh.

2.5. Khai thác cát, sỏi xây dựng.

Nguồn cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước không nhiều. Cát có trữ lượng không lớn, lẫn nhiều tạp chất bùn bần, sỏi sạn. Hiện nay do biến đổi khí hậu và do các công trình thủy điện được xây dựng nhiều trên các sông, suối nên lượng cát được bồi lắng hàng năm do mưa lũ hầu như không còn. Các khu vực có cát trên các sông suối bị nằm xen lẫn rất nhiều sỏi, cuội; công việc khai thác cát sông suối khá khó khăn, hiệu quả thấp và khối lượng không lớn.

Hiện nay chỉ còn 01 đơn vị được cấp phép khai thác cát sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước; đó là DNTN Thái Thịnh, được cấp phép khai thác cát sỏi trên sông Sài Gòn chảy qua địa phận huyện Hớn Quản, với CSCP là 30.000 m³/năm.

Ngoài ra trên địa bàn tỉnh, có một số hộ cá thể khai thác cát không phép nhỏ lẻ trên các sông, suối. Do địa hình phức tạp và phương thức hoạt động khai thác cát trái phép cũng đa dạng, khó nắm bắt, kiểm tra nên việc ngăn chặn các hoạt động này còn rất khó khăn. Khai thác trái phép mang hình thức đối phó, né tránh. Việc khai thác được thực hiện ngoài giờ hành chính, vào ngày nghỉ, ban đêm, tìm mọi cách để hình thành các mặt bằng tập kết mới hoặc hút cát trực tiếp lên xe vận chuyển.

Tổng sản lượng cát hàng năm trên địa bàn tỉnh là rất khó thống kê chính xác, ước trung bình vài chục ngàn m³. Sản lượng cát khai thác trên địa bàn tỉnh Bình Phước chỉ đáp ứng một phần nhu cầu của thị trường, phần còn lại được cung ứng từ các tỉnh lân cận.

2.6. Sản xuất bê tông.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Bình Phước, bê tông thương phẩm mới được sử dụng chủ yếu tại các công trường xây dựng lớn, bê tông thương phẩm được sản xuất từ các trạm trộn đi theo công trình. Các công trình xây dựng của các hộ dân, các công trình nhỏ vẫn sử dụng phương pháp trộn tại chỗ. Do đó sản xuất bê tông thương phẩm nói riêng và bê tông nói chung chưa được phát triển tại tỉnh Bình Phước.

Đến nay trên địa bàn có một số cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện, trong đó có một cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện quy mô vừa, đó là:

- Cty TNHH Hùng Vương – Bình Phước, có địa chỉ tại ấp 4, xã Tân Thành, thị xã Đồng Xoài; công ty sản xuất các loại cấu kiện bê tông như ống cống, cột điện ly tâm...

Ngoài ra, một số sản phẩm bê tông cấu kiện như tấm đan, bó vỉa, cọc đóng... được sản xuất trực tiếp tại các công trình xây dựng và chỉ để phục vụ cho các công trình đó.

Bảng 17: Danh sách các cơ sở sản xuất bê tông

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		SẢN PHẨM
		Phường, xã	Huyện, thị	
1	Công ty TNHH Hùng Vương - Bình Phước	Áp 4, xã Tân Thành	Thị xã Đồng Xoài	Sản xuất bê tông cầu kiện
2	Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ sản xuất Nha Bích	Áp 8, xã Tân Thành	Thị xã Đồng Xoài	Sản xuất Bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
3	Công ty TNHH MTV SX Thanh Hương	Áp 3, xã Lộc Thái	Huyện Lộc Ninh	SX Ống cống bê tông
4	Cơ sở sản xuất bê tông cầu kiện	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	Sản xuất ống cống, cọc móng bê tông
5	Cty CP SXKD VLXD Chơn Thành	KCN Chơn Thành, xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
6	Cty CP Viticella	Áp 1, Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
7	CN Bình Phước - Cty CP Bê tông Hồng Hà	KCN Minh Hưng III, xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	SX bê tông thương phẩm, bê tông cầu kiện

Nguồn: Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

2.7. Khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD

2.7.1. Khai thác và chế biến cao lanh

Bình Phước là một trong số ít các địa phương trên toàn quốc có nguồn khoáng sản cao lanh; cao lanh Bình Phước có chất lượng tốt. Hiện tại có 4 đơn vị được cấp phép khai thác cao lanh trên địa bàn tỉnh, cụ thể là:

Bảng 18: Danh sách các cơ sở được cấp phép khai thác cao lanh

STT	TÊN DOANH NGHIỆP	KHU VỰC KHAI THÁC		CSCP (tấn/năm)	SL Năm 2016 (tấn)
		Phường, xã	Huyện, thị		
1	Chi nhánh Cty CP Trung Thành tại Bình Phước	Thị trấn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	80.000	26.000
2	Cty CP KS và XD Bình Dương - Chi nhánh Chơn Thành	xã Minh Long	Huyện Chơn Thành	450.000	350.000
3	Cty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản KL	xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	128.900	70.000
4	Cty TNHH SX TM Hoàng Oanh	Xã Minh Long	Huyện Chơn Thành	128.000	60.000
	Tổng			786.900	506.000

Nguồn: - Báo cáo công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và tình hình hoạt động khoáng sản năm 2016 - UBND tỉnh Bình Phước 2/2017;

- Số liệu báo cáo của UBND các huyện, thị; số liệu điều tra của Viện VLXD - SXD Bình Phước tháng 1/2017.

Ngoài các đơn vị được cấp phép khai thác, chế biến cao lanh còn có các

đơn vị chỉ chế biến cao lanh. Các cơ sở này mua cao lanh từ các mỏ rồi về chế biến, tinh lọc và cho ra sản phẩm; trong số đó có công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến khoáng sản Bình Phước (địa chỉ khu phố 8, thị trấn Chơn Thành), năng lực chế biến khoảng 48.000 tấn cao lanh/năm.

2.7.2. Khai thác vật liệu san lấp

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh có nhiều khu công nghiệp được triển khai, nhiều tuyến quốc lộ được mở rộng. Để có nguồn vật liệu phục vụ cho công tác san lấp mặt bằng, nhiều đơn vị đã được cấp phép khai thác vật liệu san lấp. Tính đến thời điểm hiện tại còn có 3 doanh nghiệp được cấp phép khai thác vật liệu san lấp, đó là:

- DNTN Hoàng Đức Thiện được cấp phép khai thác vật liệu san lấp tại khu vực xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, CSCP 75.000 m³/năm;
- Công ty TNHH Hoàng Lân được cấp phép khai thác tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành; CSCP 75.000 m³/năm;
- DNTN Quốc Tuấn được cấp phép khai thác tại xã Minh Thành, huyện Chơn Thành; 75.000 m³/năm.

Các đơn vị này được cấp phép khai thác đất san lấp để phục vụ thi công đường Hồ Chí Minh đoạn đi qua tỉnh Bình Phước.

2.7.3. Khai thác phụ gia xi măng

Ngoài các loại VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn có các đơn vị khai thác phụ gia xi măng như công ty cổ phần xây dựng Bình Phước; công ty này được cấp phép khai thác puzolan tại xã An Khương, xã Thanh An huyện Hớn Quản với CS 440.000 tấn/năm.

2.8. Sản xuất các loại VLXD khác

Ngoài các vật liệu xây dựng nêu trên, hiện nay trên địa bàn tỉnh còn có một số cơ sở gia công các loại cửa nhôm kính, cửa nhựa, cửa sắt... phục vụ nhu cầu xây dựng nhà của nhân dân. Các cơ sở đó chủ yếu là gia công từ các nguyên liệu như thanh nhôm, sắt thép, kính, tấm nhựa... được mua từ các địa phương khác.

Các loại vật liệu khác phục vụ công tác hoàn thiện trong xây dựng như các loại bột bả, sơn, phụ gia bê tông, vật liệu chống thấm... đều chưa được sản xuất trên địa bàn mà được cung ứng từ các tỉnh, thành khác.

Trước đây, đồng bào các dân tộc thiểu số có truyền thống xây dựng nhà bằng gỗ và lợp lá; nhưng do hiện nay nguồn tài nguyên rừng đã cạn kiệt, nên đã dần chuyển sang xây dựng nhà ở bằng các loại vật liệu xây dựng thông thường.

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VLXD TRÊN ĐỊA BÀN.

Kết quả điều tra, khảo sát hiện trạng tại các cơ sở sản xuất VLXD trong toàn tỉnh năm 2016 có thể đưa ra một số đánh giá về công nghệ sản xuất, chất lượng sản phẩm, khả năng tiêu thụ và cung ứng cho thị trường, những ảnh hưởng của sản xuất tới môi trường và công tác quản lý nhà nước đối với việc sản xuất VLXD trên địa bàn, cụ thể như sau:

1. Về công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm VLXD.

Ngành sản xuất VLXD nói riêng và các ngành công nghiệp nói chung của Bình Phước trong giai đoạn vừa qua đã hướng tới đầu tư các công nghệ thiết bị hiện đại, tiên tiến, không gây ô nhiễm môi trường. Tuy vậy, trong sản xuất VLXD hiện tại vẫn tồn tại nhiều cấp công nghệ khác nhau, công nghệ tiên tiến hiện đại đã được đầu tư, phát triển, đã có những cơ sở sản xuất VLXD có trình độ công nghệ cao và tiếp cận được với trình độ của quốc tế. Tuy nhiên, công nghệ lạc hậu vẫn còn tồn tại nhiều như sản xuất công nghệ nung gạch lò vòng, sản xuất gạch không nung quy mô nhỏ, ...

1.1. Sản xuất xi măng: Công nghệ sản xuất của nhà máy xi măng Bình Phước là công nghệ lò quay phương pháp khô với tháp trao đổi nhiệt 5 tầng. Quá trình sản xuất được điều khiển tự động từ phòng điều khiển trung tâm. Đây là công nghệ tiên tiến hiện nay trên thế giới và đang ngày càng được hoàn thiện. Công suất lò nung 5.500 tấn clanhke/ngày, dây chuyền thiết bị đồng bộ, tiên tiến của châu Âu.

Về chất lượng sản phẩm: nhà máy sản xuất ra clanhke mác $C_{pc}50$ theo TCVN 7024:2012 - Clanhke xi măng poóc lăng thương phẩm - Yêu cầu kỹ thuật. Sản phẩm clanhke rời được nghiền một phần thành xi măng tại nhà máy chính, một phần đưa vào các trạm nghiền khác thuộc Công ty. Xi măng của các nhà máy hiện nay chủ yếu là PCB40 và một phần PCB30 theo TCVN 6260:2009 - Xi măng poóc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật. Chất lượng sản phẩm đều đạt và vượt yêu cầu, không có trường hợp nào khiếu kiện về chất lượng. Sản phẩm xi măng được cung cấp cho thị trường Bình Phước và các vùng lân cận ở dạng đóng bao 50kg, bao 1 tấn hoặc xi măng rời tùy theo yêu cầu của khách hàng.

1.2. Sản xuất gạch đất sét nung: Công nghệ sản xuất gạch đất sét nung tập trung ở 3 hoạt động chính: khai thác đất sét, gia công tạo hình gạch mộc và nung gạch.

- Hoạt động khai thác: Chủ yếu dùng máy xúc đào thủy lực loại gầu nghịch, dung tích gầu 0,7-1,2m³/gầu. Một số nơi không có mỏ cố định, đất sét được tận thu từ các công tác hạ cao độ mặt bằng công trình kết hợp máy xúc với thủ công. Đất sét sau khi khai thác được tập kết về cơ sở sản xuất bằng ô tô, máy kéo, công nông, xe cải tiến ... và được ủ từ 1-2 năm.

- Quá trình tạo hình: Tất cả đều sử dụng công nghệ đùn ép, cắt gạch tự động, vận chuyển gạch và xếp vào kho phơi bằng thủ công, gạch mộc được phơi khô tự nhiên nhờ gió kết hợp năng lượng mặt trời trong nhà kính (mica, nilon). Tuy nhiên, chất lượng gạch mộc không đồng đều dẫn đến chất lượng gạch sau nung cũng không ổn định. Nguyên nhân là do tuy sản lượng gạch toàn tỉnh rất lớn nhưng chủ yếu sản xuất vẫn phân tán theo quy mô hộ gia đình và HTX, nguồn nguyên liệu không ổn định, chất lượng không đều, nhiều nơi đất sét lẫn cát, sỏi sạn nên khi nung gạch kết khối không tốt. Các hộ gia đình sử dụng nhiều loại máy ép tạo hình khác nhau, có nơi dùng máy ép lớn có hút chân không, có

nơi dùng máy ép kiểu cũ loại nhỏ không có hút chân không, số lượng và kích thước lỗ đùn ép cũng khác nhau nên chất lượng gạch mộc rất khác nhau. Ngoài ra, trong quá trình tạo hình, phần lớn than được trộn lẫn vào đất sét nhưng cách trộn mỗi nơi một khác. Có nơi rải than lên băng tải và rải lẫn vào đất trên 1 băng tải khác nên than được phân bố khá đều, có nơi rải thủ công trực tiếp vào máy cán cùng với gàu múc sét theo tỷ lệ áng chừng bằng xẻng nên than không đều và thường tập trung 1 số chỗ khi nung tạo ra các vùng nhiệt không đều.

- Quá trình nung: Trên địa bàn tỉnh vẫn còn tồn tại 2 kiểu lò khác nhau là lò tuynel, lò vòng và lò thủ công. Các kiểu lò khác nhau tạo ra chất lượng gạch sau nung khác nhau, cụ thể là:

+ Lò tuynel có chế độ nung đồng đều, làm nguội chậm nên chất lượng gạch đều, ổn định nhất, không có hiện tượng nứt vỡ do ứng suất nhiệt. Các cơ sở đã đầu tư loại lò này cần tiếp tục nghiên cứu cải tiến sản xuất để phát huy hiệu quả đầu tư, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

+ Lò vòng Hoffman cải tiến (20 - 24 cửa) tiết kiệm nhiên liệu hơn lò tuynel nhưng chất lượng kém ổn định hơn do việc khống chế nhiệt độ các khoang không đều (phụ thuộc kinh nghiệm xếp củi ban đầu và bổ sung mùn cưa, bã mía về sau). Các cơ sở đã đầu tư loại lò này cũng cần tiếp tục cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề và tìm nguồn nhiên liệu sinh học thay thế, tận dụng phế thải lâm nghiệp, cây công nghiệp, nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

Do vẫn tồn tại các công nghệ sản xuất khác nhau như đã nêu trên, nên chủng loại sản phẩm gạch đa dạng, kích thước không chuẩn và chất lượng sản phẩm không cao, không ổn định.

Về kích thước:

Theo TCVN 1450:2009 đối với gạch rỗng đất sét nung, kích thước gạch tiêu chuẩn là: gạch 2 lỗ (6x10,5x22) cm; gạch 4 lỗ (9x9x19) cm và gạch 6 lỗ (10,5x10,5x22) cm nhưng thực tế các cơ sở đều sản xuất gạch cỡ nhỏ hơn: gạch 2 lỗ (4x8x18) cm, 4 lỗ (8x8x18) cm và 6 lỗ (12x8x18) cm, thậm chí có cơ sở chỉ sản xuất gạch 4 lỗ (7x7x16) và 6 lỗ (11x7x16) cm.

Về độ bền cơ học:

TCVN 1450:1998 chia gạch ra 5 mức M35, M50, M75, M100 và M125 nhưng hầu như các cơ sở chỉ sản xuất được mức M50 và rất ít mức M75 (cường độ kháng nén phải không nhỏ hơn $7,5 \text{ N/mm}^2$) đa số các cơ sở chỉ đạt 7,0 - 7,2 N/mm^2 , cá biệt có nơi chỉ đạt 6,0 - 6,4 N/mm^2 .

1.3. Sản xuất vật liệu xây không nung: Công nghệ sản xuất gạch không nung trên địa bàn tỉnh Bình Phước có các loại hình từ thủ công đến cơ giới hóa.

- Sản xuất gạch không nung thủ công: Các cơ sở sản xuất loại này chỉ đầu tư máy tạo hình, còn các công đoạn khác như phối trộn nguyên liệu, vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm hoàn toàn bằng thủ công. Nguyên liệu đá mặt, cát, xi

măng mua trên thị trường; chất lượng sản phẩm thấp, không đồng đều... Loại hình này chủ yếu của các hộ gia đình sản xuất tự cung, tự cấp.

- Sản xuất gạch không nung có cơ giới: Loại hình này cao hơn loại hình trên, các cơ sở sản xuất đầu tư hai thiết bị chính là máy trộn nguyên liệu và máy tạo hình, còn các công đoạn khác vẫn thực hiện thủ công. Loại hình này hiện đang được đầu tư khá phổ biến trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Chất lượng gạch đã khá hơn loại hình trên, tuy nhiên năng suất và hiệu quả thấp, sự ổn định kém.

- Sản xuất gạch không nung bán cơ giới: Các cơ sở này đã đầu tư thiết bị vận chuyển, thiết bị phối trộn nguyên vật liệu và thiết bị tạo hình. Vận chuyển, xếp dỡ sản phẩm vẫn còn thủ công. Nói chung chất lượng sản phẩm của loại hình này đã cao hơn loại trên, đảm bảo được yêu cầu về chất lượng. Quy mô sản xuất này chưa nhiều, chỉ có vài cơ sở có CSTK trên 5 triệu viên/năm đầu tư.

1.4. Sản xuất, gia công tấm lợp kim loại: Trên địa bàn Bình Phước hiện tại có các cơ sở gia công tấm lợp kim loại từ tôn cuộn, còn các loại vật liệu lợp khác nhập từ địa phương khác.

Công nghệ gia công tôn lợp có mức độ cơ giới hóa, tôn cuộn được đưa vào máy cán để cán thành sóng và cắt theo độ dài yêu cầu. Sản phẩm có độ dài bất kỳ theo yêu cầu của khách hàng, chất lượng sản phẩm tùy thuộc vào chất lượng của tôn cuộn.

1.5. Khai thác chế biến đá xây dựng:

Công nghệ sản xuất đá xây dựng gồm hoạt động khai thác và chế biến

+ Hoạt động khai thác: Bao gồm các công đoạn dọn lớp phủ - khoan - nổ mìn - phá đá quá cỡ - bóc xúc, vận chuyển đá nguyên liệu về khu chế biến.

+ Hoạt động chế biến: Đá nguyên liệu được đưa vào tổ hợp đập - nghiền - sàng, qua đó đá nguyên liệu được đập nhỏ và phân loại thành các sản phẩm đá 4x6cm, 2x4cm, 1x2cm, 0,5x1cm và đá mi (< 5mm).

Công nghệ sản xuất đá xây dựng gồm hoạt động khai thác và chế biến

+ Hoạt động khai thác: Bao gồm các công đoạn dọn lớp phủ - khoan - nổ mìn - phá đá quá cỡ - bóc xúc, vận chuyển đá nguyên liệu về khu chế biến.

+ Hoạt động chế biến: Đá nguyên liệu được đưa vào tổ hợp đập - nghiền - sàng, qua đó đá nguyên liệu được đập nhỏ và phân loại thành các sản phẩm đá 4x6 cm, 2x4 cm, 1x2 cm và đá mi.

Các mỏ đá đang khai thác hiện nay phổ biến là các mỏ lộ thiên, khai thác âm 8 - 10 m với quy mô nhỏ 30 - 50 ngàn m³ / năm. Thiết bị khai thác chủ yếu là máy khoan đập xoay bằng khí nén, đường kính lỗ khoan 105 mm, máy khoan do Việt Nam sản xuất theo kiểu Nga SBMK-5 hoặc Trung Quốc. Thiết bị bóc xúc chủ yếu sử dụng máy xúc đào thủy lực loại gầu nghịch, dung tích gầu từ 0,7 - 1,2 m³/gầu. Thiết bị vận chuyển đá hộc chủ yếu sử dụng các loại xe ben Hyundai, xe Kamaz, Kpaz, IFA, Maz-503 tải trọng 15 - 25 tấn.

Các trạm chế biến đều sử dụng hệ thống nghiền sàng công suất nhỏ (49.350 m³/năm), một số cơ sở cũ sử dụng dây chuyền nhỏ hơn (công suất 25 - 32 ngàn m³/năm). Các thiết bị chủ yếu gồm cấp liệu tấm, máy đập hàm, máy sàng, băng tải cao su, máy đập côn. Xuất xứ thiết bị thường là của Việt Nam chế tạo hoặc Trung Quốc. Tất cả các dây chuyền chế biến đều để ngoài trời, một số dây chuyền có hệ thống bơm nước phun ẩm hạn chế bụi, một số nơi không có bơm nước khi đập sàng sinh bụi bay xa 20 – 50 m gây ô nhiễm môi trường xung quanh mỏ.

Sản phẩm đá xây dựng trên thị trường hiện có đủ các chủng loại theo yêu cầu, từ đá hộc (D_{max} 37,5cm) đến các loại đá 4x6cm, 2x4cm, 1x2cm, 0,5x1cm v.v..

Nguồn nguyên liệu để sản xuất sản phẩm này rất lớn và đảm bảo chất lượng để sản xuất đá các loại với chất lượng cao phục vụ cho xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng. Sản phẩm trên thị trường có đủ các chủng loại theo yêu cầu, từ đá hộc (D_{max} 37,5cm) đến các loại đá 4x6 cm, 2x4 cm, 1x2 cm, 0,5x1 cm v.v..

Do đặc điểm kiến tạo địa chất, đá xây dựng trên địa bàn tỉnh có thành phần chủ yếu là nhóm granite, nhóm andesite và nhóm phun trào bazan, các đá trầm tích cát kết, cát bột kết. Hầu hết các loại đá này đều có cường độ kháng nén khá cao (đá bazan: 920 - 1.010 kG/cm²) đến rất cao (đá granit là 1.819 kG/cm²). Hiện nay, phần lớn các mỏ đá xây dựng đang khai thác đều có nguồn gốc bazan lộ thiên hoặc bazan có tầng đất phủ mỏng.

1.6. Khai thác, chế biến cát xây dựng:

Nguồn cát của tỉnh chủ yếu được khai thác từ cát sông, do địa hình khá dốc và chảy qua các khu vực có chứa đá cát kết, sét bột kết nên sản phẩm cát chủ yếu là cát vàng, mô đun cỡ hạt khá lớn, thích hợp cho việc sản xuất bê tông, xây, tô, trát v.v..

Tuy nhiên, do việc phát triển nhiều nhà máy thủy điện trên các sông, suối đã hạn chế bớt dòng chảy và giảm lượng cát tích tụ dọc sông, tăng tỷ lệ cát mịn và một số nơi có biểu hiện gia tăng bùn sét phù sa. Vì vậy, tùy theo nhu cầu sử dụng của thị trường, các đơn vị khai thác cần có biện pháp bơm rửa loại bỏ bớt phù sa và sàng phân loại bớt sỏi, sạn cỡ hạt lớn.

Hiện nay các cơ sở đều khai thác cát trên sông theo công nghệ bơm hút cát từ sông lên tàu, sau đó chở đến bến để bơm từ tàu lên bãi tập kết, phần nước lẫn đất phù sa chảy quay lại sông, cát lắng đọng lại thành đồng được máy xúc lên ô tô, cá biệt một vài nơi vẫn có xúc cát bằng thủ công. Đây là công nghệ khai thác cát truyền thống nhiều năm chưa có gì thay đổi.

Trong quá trình khai thác cát trên sông phần lớn thường tập trung ở những đoạn sông có tích tụ nhiều cát (mặc dù giấy phép được cấp trải dài hàng chục km). Việc khai thác tập trung tại một số điểm và quá gần bờ làm thay đổi dòng chảy dẫn đến sạt lở 1 số đoạn sông.

1.7. Sản xuất bê tông cấu kiện: Cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện quy mô lớn tại Bình Phước có dây chuyền cơ giới hoá cao, sản phẩm đạt chất lượng tốt, như sản xuất các loại pa nen, cột điện, ống cống li tâm, đủ cung cấp cho nhu cầu xây dựng của tỉnh.

2. Về phân bố các cơ sở sản xuất VLXD.

Các cơ sở sản xuất VLXD tại Bình Phước thường gắn với nguồn nguyên liệu sản xuất, thị trường tiêu thụ và nhu cầu phát triển của từng khu vực. Khai thác đá xây dựng, gạch xây được phân bố tại một số huyện, thị có nguồn nguyên liệu; gia công tấm lợp kim loại, sản xuất bê tông tập trung tại trung tâm các huyện, thị. Khai thác cát chỉ có 01 cơ sở trên sông Sài Gòn chảy qua huyện Hớn Quản, nơi có nguồn khoáng sản cát sông. Sản xuất xi măng chỉ phát triển tại khu vực có nguồn nguyên liệu đá vôi, sét xi măng dồi dào...

3. Về thị trường và tình hình cung cầu VLXD.

Trong những năm qua tỉnh đã và đang phấn đấu đầu tư tạo sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa. Việc đầu tư mạnh mẽ các khu đô thị, các khu du lịch, nhà hàng, khách sạn, xây dựng cải tạo và mở rộng cơ sở hạ tầng đô thị; hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống thủy lợi; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, đã tạo điều kiện cho thị trường VLXD trong tỉnh phát triển. Hiện nay trên thị trường của tỉnh sẵn có các chủng loại VLXD từ thông thường đến những sản phẩm VLXD mới và cao cấp, có nhiều tính năng kỹ thuật, tính năng sử dụng.

Đối với các chủng loại vật liệu mà tỉnh không tự sản xuất được như: kính xây dựng, sứ vệ sinh, gạch gốm ốp lát... được cung ứng từ các tỉnh lân cận cũng như từ các nơi khác trên cả nước.

4. Về tác động đến môi trường trong quá trình sản xuất VLXD.

Các cơ sở sản xuất VLXD trên địa bàn đều ở quy mô vừa và nhỏ nên vấn đề xử lý chất thải và bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Cụ thể như sau:

a). Môi trường trong sản xuất gạch đất sét nung:

Trong quá trình khai thác sét lộ thiên bằng máy xúc đào và vận chuyển bằng ô tô, công nông cũng gây tiếng ồn, bụi trong không khí và nguy cơ ô nhiễm nước mặt do dò dầu, mỡ.

Trong quá trình nung gạch, các cơ sở gạch thủ công gây ô nhiễm không khí rất nặng, các cơ sở gạch lò đứng liên tục cũng xả thải khí độc (NO_x, CO, SO₂) ra môi trường, vì vậy theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012, công văn số 896/BXD-VLXD ngày 01/6/2012 và quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính, tỉnh cần xây dựng lộ trình chấm dứt hoạt động của các lò gạch thủ công chậm nhất hết năm 2017 và với lò đứng liên tục, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch chậm nhất vào năm 2020.

b). Môi trường trong sản xuất đá xây dựng:

Trong quá trình khai thác đá xây dựng tại các mỏ lộ thiên có sử dụng nhiều loại máy móc, xe vận chuyển và vật liệu nổ nên trong quá trình khai thác gây ô nhiễm tiếng ồn do nổ mìn, bụi phát sinh do bốc xúc, vận chuyển gây ô nhiễm không khí khu vực mỏ và trên đường vận chuyển ra trạm nghiền sàng. Một số ít mỏ có hệ thống nước tưới đường để giảm bớt bụi, đa số không có nên trong khu vực mỏ rất bụi, ảnh hưởng đến cây trồng và dân cư xung quanh.

Quá trình chế biến đá tại các trạm nghiền sàng cũng sinh ra tiếng ồn và bụi nhưng đa số các cơ sở không có biện pháp ngăn ngừa, hạn chế bằng phun nước trong quá trình nghiền, sàng.

Quá trình vận chuyển đá từ mỏ đi tiêu thụ cũng gây ảnh hưởng đến tuổi thọ của đường giao thông và rơi vãi vật liệu trên đường, nhất là các cung đường từ mỏ ra tỉnh lộ, quốc lộ do không được đầu tư đồng bộ với tiến độ khai thác mỏ. Cần có biện pháp kiểm tra, giám sát và chế tài đối với tải trọng xe và việc phủ bạt che chắn do vận chuyển vật liệu rời.

c). Môi trường trong sản xuất cát xây dựng:

Trong quá trình khai thác cát sông sử dụng tàu, bè, máy bơm diezen nên luôn tiềm ẩn sự cố rò rỉ dầu mỡ ra môi trường nước mặt, tiếng ồn của máy nổ và phù sa làm đục nước. Việc khai thác không phép, không tuân thủ thiết kế, tập trung ở một số điểm, khu vực nhất định làm ảnh hưởng đến dòng chảy, gây xói lở bờ sông khi lũ dâng.

Quá trình bốc xúc, vận chuyển cát bị rơi vãi dọc đường và gây bụi không khí, các khu vực gần bãi tập kết cát thường xuyên có cát bay. Việc tập kết cát lên bãi chứa, phương tiện vận chuyển và neo đậu tàu thuyền cũng đang gây ra khá nhiều bức xúc.

5. Về công tác quản lý hoạt động sản xuất VLXD.

Trong thời gian qua, việc tuân thủ quy định Luật Khoáng sản của các doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản bước đầu có chuyển biến, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Công tác thu phí bảo vệ môi trường tuy mới đi vào thực tiễn nhưng đã được cấp chính quyền địa phương triển khai, thu được kết quả tốt.

Công tác quản lý sản xuất VLXD và khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn trong thời gian qua đã được quan tâm chỉ đạo của các cấp, các ngành. Tình hình sản xuất, khó khăn, thuận lợi được báo cáo, cập nhật thường xuyên.

Tuy nhiên, bên cạnh ưu điểm nêu trên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới. Đó là:

- Việc khai thác đất sét làm gạch còn nhiều bất cập, hầu hết các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung đều không có giấy phép khai thác nguyên liệu sét, nhiều cơ sở không có giấy chứng nhận đầu tư, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích sản xuất, cam kết và ký quỹ phục hồi cảnh quan môi trường sau khi khai thác.

- Hiện nay vẫn còn một số đơn vị khai thác đá xây dựng tuy giấy phép đã hết hạn nhưng vẫn tiếp tục khai thác. Một số đơn vị đã thăm dò bổ sung xong nhưng chưa được cấp phép.

- Việc khai thác cát trên sông quản lý chưa tốt, vẫn xảy ra tranh chấp khu vực khai thác giữa cơ sở có phép và không phép trên cùng địa bàn khai thác.

- Việc quản lý chất lượng sản phẩm cũng chưa được chú trọng, nhiều cơ sở sản xuất không có công bố chất lượng, không định kỳ gửi mẫu kiểm định chất lượng. Các cơ quan quản lý cũng không có hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra định kỳ với cơ sở sản xuất, thậm chí có nhiều cơ sở không hề biết đến các tiêu chuẩn kỹ thuật đối với sản phẩm mà họ đang sản xuất.

- Cán bộ quản lý chuyên trách ở một số huyện chưa nắm hết được hoạt động của các cơ sở sản xuất, khai thác, chế biến VLXD; một số huyện không có cán bộ chuyên trách hoặc mới được giao việc nên không theo dõi sát tình hình của cơ sở. Một số vướng mắc trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng khu mỏ, ký quỹ phục hồi môi trường, trồng rừng thay thế v.v... chậm được giải quyết.

- Các cơ sở sản xuất VLXD có quy mô nhỏ, sản xuất tự phát, công nghệ lạc hậu, chưa có sự quản lý chặt chẽ của các cấp ngành và các cấp chính quyền ở xã, huyện về sản lượng, chất lượng, giá cả, an toàn lao động cũng như việc thực hiện luật tài nguyên và các quy định về bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, các cơ sở này đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế cho ngân sách và gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp.

Tóm lại, sản xuất VLXD ở Bình Phước trong những năm qua về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội về các mặt như:

+ Sản xuất VLXD đã chuyển biến theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, công nghệ thiết bị tiên tiến, loại bỏ dần công nghệ lạc hậu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

+ Đáp ứng được nhu cầu một số chủng loại VLXD mà tỉnh có lợi thế sản xuất và đáp ứng được một phần của các chủng loại VLXD khác.

+ Tham gia cung ứng một số chủng loại VLXD cho các tỉnh khác, góp phần mở rộng và phát triển thị trường VLXD trong tỉnh.

+ Giải quyết được việc làm cho một số lượng người lao động địa phương.

+ Phát huy và tận dụng được tiềm năng về tài nguyên sẵn có để phát triển sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế.

Mặc dù vậy, sản xuất VLXD ở Bình Phước vẫn còn tồn tại những hạn chế và bất cập cần được giải quyết. Từ thực tế đó, để phát huy hơn nữa hiệu quả trong sản xuất VLXD và đưa ngành sản xuất VLXD phát triển một cách bền vững, đóng góp vào sự nghiệp xây dựng tỉnh ngày một phát triển, thì việc quy hoạch sắp xếp lại sản xuất, tăng cường quản lý các hoạt động khai thác và sản xuất VLXD theo đúng quy hoạch; đầu tư thay đổi công nghệ, xoá bỏ công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và phát triển các công nghệ tiên tiến, sản xuất

các chủng loại VLXD mới có hàm lượng khoa học và giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh, tránh bị tụt hậu là nhiệm vụ quan trọng của ngành xây dựng tỉnh Bình Phước trong giai đoạn tới.

III. DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN NĂM 2020.

Ngành công nghiệp VLXD ở Bình Phước trong các giai đoạn tới sẽ phát triển theo hướng đủ cung cấp cho nhu cầu nội tỉnh với một số sản phẩm tự sản xuất được trên địa bàn như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lọc, đá xây dựng, cát xây dựng. Các loại vật liệu không có nguồn nguyên liệu sản xuất tại chỗ hoặc không phải thế mạnh của tỉnh sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác và nhập khẩu. Trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, nhu cầu VLXD của tỉnh Bình Phước sẽ tăng đáng kể cả về khối lượng và chủng loại để đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Trước mắt, Bình Phước tập trung vào việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung, phát triển hạ tầng giao thông trên toàn tỉnh (đường bộ, đường sắt, hệ thống cảng sông, bến bãi, hệ thống cầu cống), xây dựng phát triển các khu đô thị, xây dựng các công trình cấp thoát nước; xây dựng các công trình thủy lợi; xây dựng các công trình văn hoá, du lịch, vui chơi giải trí, thể thao;... Đời sống của người dân ngày một nâng cao, người dân sẽ có điều kiện tích lũy để xây dựng, cải tạo nhà ở cùng với việc giải quyết nhu cầu nhà ở cho số dân cư tăng thêm hàng năm, vì thế trong thời gian tới sẽ cần một khối lượng lớn VLXD bao gồm các loại VLXD thông thường như: Xi măng, vật liệu xây, lọc, đá, cát sỏi xây dựng, các loại vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu ốp lát nội thất, lát hè, sơn trang trí, vật liệu chống thấm vv... Đây là điều kiện kích thích tiêu thụ VLXD. Ngoài ra thị trường nông thôn cũng sẽ được “kích cầu” về tiêu thụ VLXD, góp phần thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới và xoá đói giảm nghèo của Nhà nước.

Tỉnh Bình Phước không những có nguồn nguyên liệu để sản xuất VLXD, mà còn thuận lợi về vị trí địa lý và điều kiện hạ tầng giao thông vận tải, vì vậy thị trường VLXD của tỉnh trong giai đoạn tới sẽ được mở rộng để cung ứng cho một số tỉnh trong vùng Đông Nam Bộ cũng như Vùng Đồng Bằng sông Cửu Long.

Nước ta hiện đã và đang hội nhập sâu vào thị trường thế giới, vì thế các loại vật liệu xây dựng của nước ngoài vào thị trường Việt Nam sẽ nhiều hơn, nhất là các sản phẩm VLXD có xuất xứ từ thị trường các nước ASEAN, Trung Quốc. Nhiều chủng loại VLXD sản xuất trên địa bàn không những sẽ phải cạnh tranh mạnh hơn về chất lượng, mẫu mã và giá cả vv... với các sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước mà còn phải cạnh tranh với sản phẩm ngoại nhập.

Căn cứ vào những lợi thế và hạn chế đối với việc phát triển sản xuất VLXD ở Bình Phước như đã nêu ở phần trên, căn cứ vào tình hình sản xuất và tiêu thụ VLXD ở các tỉnh lân cận, dự kiến khả năng phát triển các chủng loại VLXD ở Bình Phước như sau:

1. Về chủng loại sản phẩm.

Để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và đạt mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, lượng VLXD cần đáp ứng là rất lớn và đa dạng bao gồm không chỉ các chủng loại VLXD cơ bản như: Xi măng, vật liệu xây, lợp, đá, cát, sỏi ... mà còn sử dụng các loại VLXD hoàn thiện như: Gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát tự nhiên và nhân tạo và các loại vật liệu trang trí, hoàn thiện khác...

Căn cứ vào tiềm năng của tỉnh và quán triệt định hướng phát triển VLXD không nung trong “Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Quyết định số 1469/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 8 năm 2014, việc sản xuất vật liệu xây không nung và vật liệu xây nhẹ để thay thế một phần gạch nung và việc nghiên cứu sản xuất các loại VLXD thân thiện với môi trường, có hàm lượng chất xám cao sẽ được phát triển trên địa bàn tỉnh. Xu hướng này sẽ ngày càng được phát triển trong những giai đoạn sau.

2. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ sản xuất VLXD của khu vực và cả nước tác động đến sự phát triển một số lĩnh vực VLXD của tỉnh.

Trong những năm qua ngành sản xuất VLXD đã có những đổi mới mạnh mẽ về công nghệ nhưng tương lai sẽ còn tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh hơn nữa, việc đổi mới về trình độ khoa học công nghệ trên thế giới sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc phát triển VLXD của cả nước nói chung và của một số loại VLXD tỉnh Bình Phước sản xuất nói riêng, cụ thể như sau:

2.1. Sản xuất xi măng:

- Về công nghệ:

+ Sử dụng các loại phế thải công nghiệp để làm nguyên liệu thay thế trong sản xuất xi măng.

+ Đầu tư chiều sâu, nâng cao trình độ công nghệ, trình độ cơ giới hóa, tự động hóa, trang thiết bị kiểm tra, đo lường tự động cho dây chuyền sản xuất, ví dụ như thay thế máy nghiền bi bằng máy nghiền đứng, nghiền con lăn, để giảm tiêu hao điện xuống còn 8 - 12 kWh/1 tấn xi măng.

- Về sản phẩm: Tập trung sản xuất các sản phẩm mới, sản phẩm có chất lượng cao như: Xi măng mác cao, nghiên cứu sản xuất các loại xi măng chất lượng cao phục vụ cho các công trình ngầm...

2.2. Vật liệu xây:

2.2.1. Đối với sản xuất gạch đất sét nung:

Về công nghệ: Theo hướng tăng độ rỗng, giảm tiêu hao nhiên liệu, giảm chi phí đầu tư, giảm ô nhiễm môi trường, sử dụng tối đa phế thải công nghiệp làm nguyên hoặc nhiên liệu thay thế. Hiện nay công nghệ lò nung tuynen là hợp lý vì đây có thể xem là công nghệ sạch, có định mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu thấp, tận thu được các nguồn năng lượng (mặt trời, nhiệt thải) và chất thải

cao nhất, mức độ cơ giới hoá, tự động hóa, năng suất lao động cao, chất lượng sản phẩm tốt, giảm thiểu ô nhiễm, bảo vệ môi trường cũng như đảm bảo điều kiện làm việc cho người lao động.

- Về sản phẩm: Sẽ đi theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, phát triển gạch nung chất lượng cao. Do đất sét sẽ dần cạn kiệt nên không thể sử dụng đất sét để sản xuất những loại gạch xây thông thường, chất lượng thấp. Trong tương lai chỉ dành để sản xuất gạch nung chất lượng cao có giá trị kinh tế và hàm lượng khoa học kỹ thuật cao như các sản phẩm ốp lát bằng đất sét nung, các loại gạch xây không trát...

2.2.2. Đối với sản xuất vật liệu xây không nung:

Nghiên cứu các giải pháp công nghệ nhằm sử dụng tối đa phế thải công nghiệp để sản xuất vật liệu xây không nung.

Sản phẩm gạch xi măng - cốt liệu: Thiết bị sản xuất chủ yếu do trong nước chế tạo sẽ dần thay thế các thiết bị nhập ngoại. Công suất phổ biến từ 20 - 40 triệu viên/năm (quy ra gạch tiêu chuẩn).

Sản phẩm bê tông bọt: So với bê tông khí chung áp, suất đầu tư cho dây chuyền công nghệ có mức thấp hơn, hệ thống thiết bị đã được chế tạo trong nước. Các cơ sở sản xuất bê tông bọt hiện nay thường có công suất từ 5.000 m³/năm đến 40.000 m³/năm, phổ biến là từ 10.000 - 30.000 m³/năm.

2.3. Vật liệu lọc:

Sẽ sản xuất và sử dụng đa dạng các loại tấm lọc kim loại; vật liệu lọc composit: tấm nhựa, sợi thủy tinh. Sản phẩm đi theo hướng vật liệu giảm tiếng ồn, cách nhiệt, chống nóng. Ngoài ra tiếp tục phát triển sản phẩm ngói nung truyền thống. Nghiên cứu sản xuất các loại ngói tráng men, ngói trang trí chất lượng cao phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Phát triển các loại ngói không nung xi măng - cát và các loại tấm lọc khác đáp ứng nhu cầu vật liệu lọc ngày càng đa dạng ở các khu vực đô thị, nông thôn, vùng hay bị lụt.

2.4. Đá xây dựng:

Sử dụng các dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường. Phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cốt liệu nhỏ.

2.5. Cát xây dựng:

Đối với khai thác, chế biến cát tự nhiên: Có hệ thống xử lý để giảm hàm lượng bùn, bụi, sét trong những loại cát có lẫn nhiều sét; phế thải sinh ra trong quá trình xử lý phải được thu gom, tồn chứa đúng kỹ thuật hoặc tái sử dụng; phải có bãi chứa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo nồng độ phát tán bụi theo yêu cầu của các tiêu chuẩn tại bãi chứa khi bảo quản và vận chuyển.

Đối với khai thác, chế biến cát nghiền: Dây chuyền công nghệ sản xuất cát nghiền phải tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường.

2.6. Công nghệ sản xuất bê tông:

Công nghệ sản xuất cấu kiện bê tông tiền chế bán lắp ghép: Để phục vụ xây dựng nhà cao tầng cần thiết phát triển sản xuất bê tông cấu kiện với quy mô công nghiệp. Dây chuyền sản xuất bê tông cấu kiện, bê tông tiền chế, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn phải cơ giới hoá và tự động hoá với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại, đồng bộ, đảm bảo chất lượng tốt thay thế cho bê tông trộn thủ công và bán cơ giới.

2.7. Sản xuất vật liệu ốp lát:

Đầu tư đồng bộ dây chuyền sản xuất hiện đại, có thể sản xuất được nhiều loại sản phẩm với kích thước lớn, màu sắc và hình dáng đa dạng, chất lượng sản phẩm cao, phế phẩm thấp và đặc biệt là không gây bụi và ô nhiễm môi trường.

2.8. Khai thác, chế biến nguyên liệu:

Sự chuyển biến trong việc sử dụng năng lượng (giảm tiêu hao năng lượng trên một đơn vị sản phẩm, việc sử dụng năng lượng từ các nguồn phế thải công nghiệp) góp phần giảm giá thành sản phẩm, giảm suất đầu tư. Đầu tư chế biến nguyên liệu sẽ đạt tới trình độ cao. Nguồn nguyên liệu chất lượng cao sẽ ngày càng khan hiếm hơn, vì vậy việc sử dụng nguyên liệu chất lượng thấp, được chế biến, phối trộn sẽ là hướng chủ đạo trong công nghệ sản xuất VLXD. Đến năm 2020, định mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng bắt buộc phải giảm đối với tất cả các sản phẩm VLXD do phải cạnh tranh với nhau ngày càng quyết liệt. Chất lượng sản phẩm đạt ở mức hoàn thiện cao và sẽ xuất hiện nhiều sản phẩm mới, công nghệ mới.

3. Xu hướng phát triển và dự báo thị trường VLXD tỉnh Bình Phước.

Ngoài các loại VLXD thông thường hiện nay, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, xu hướng nghiên cứu sản xuất và sử dụng một số VLXD mới trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng là các loại vật liệu xây dựng nhẹ, cách âm, cách nhiệt, có độ bền cao, vật liệu chất dẻo nano, vật liệu trang trí bằng kim loại hoặc hợp kim có khả năng chống cháy, sơn xây dựng có nhiều công năng không độc hại, gạch lát có kích thước lớn, hoa văn gần với các loại đá thiên nhiên, bê tông dự ứng lực, sử dụng giằng lưới không gian khẩu độ lớn, kết cấu thép thành mỏng, kết cấu màng, giằng treo để tiết kiệm không gian; kết cấu bê tông cốt thép vỏ mỏng phổ biến hơn v.v... vật liệu hỗn hợp gốc kim loại, gốc gốm hay gốc thủy tinh cùng sợi fip tạo ra vật liệu xây dựng có tính năng chịu nhiệt độ cao, giá rẻ và có khả năng tái sinh. Trong bối cảnh đó sẽ có nhiều chủng loại VLXD mới xuất hiện trên thị trường cả nước cũng như ở Bình Phước.

Đối với ngành sản xuất VLXD ở Bình Phước, một số chủng loại VLXD đã và sẽ là thế mạnh của tỉnh như sản xuất xi măng, khai thác chế biến đá xây dựng, sản xuất gạch ngói nung. Dự báo từ nay đến năm 2020, nhu cầu VLXD của tỉnh và một số tỉnh lân cận sẽ tăng nhanh về khối lượng, đa dạng, phong phú về chủng loại đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Sản

xuất VLXD Bình Phước sẽ có nhiều điều kiện phát triển nhanh, bởi một số yếu tố chính như sau:

- Định hướng phát triển kinh tế của tỉnh theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tỷ lệ đô thị ở Bình Phước sẽ tăng lên đến 80%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng trung bình 30%/năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2020; với tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm ước đạt 100 ngàn tỷ đồng giai đoạn 2016 - 2020. Song song với đó là nhu cầu phát triển xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng (các công trình giao thông đường bộ, cầu cống, thủy lợi; các cụm, khu công nghiệp, khu kinh tế); xây dựng mới và nâng cấp các đô thị và xây dựng nhà ở của nhân dân trên toàn tỉnh.

- Bình Phước là tỉnh nằm trong vùng phát triển kinh tế mạnh và năng động nhất của cả nước, Bình Phước có lợi thế lớn về điều kiện tự nhiên để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, hợp tác phát triển và đào tạo, tiêu thụ sản phẩm, thu hút lao động... giao thương với nước ngoài thuận lợi cho việc xuất nhập khẩu hàng hóa đặc biệt là VLXD. Ngoài ra, Bình Phước lại chỉ cách khu vực Thành phố Hồ Chí Minh hơn 100km và những tỉnh có nhu cầu tiêu thụ VLXD đặc biệt lớn, nên đã có hệ thống cung cấp VLXD chính cho khu vực này. Cùng với nhu cầu ngày càng tăng của cả vùng do vậy đây cũng là vùng thị trường chính cho việc tiêu thụ VLXD của tỉnh.

- Nhu cầu xây dựng khách sạn, các khu du lịch, vui chơi giải trí... trên địa bàn tỉnh và lân cận sẽ mang lại một thị trường tiêu thụ và sản xuất VLXD thông thường mà còn thúc đẩy phát triển các sản phẩm VLXD cao cấp hơn, chất lượng hơn và có các chỉ tiêu, tính năng sử dụng và hiệu quả kinh tế.

- Một số chủ trương lớn đã và đang triển khai về kích cầu trong sản xuất và tiêu dùng đặc biệt trong lĩnh vực VLXD sẽ giúp người dân có nhiều điều kiện cải tạo và xây mới nhà ở của nhân dân, thúc đẩy thị trường VLXD của tỉnh sôi động hơn.

- Trong thời gian tới các chính sách vĩ mô và các giải pháp cụ thể từ trung ương và địa phương để cụ thể hóa chương trình phát triển gạch không nung thay thế gạch nung cũng sẽ có tác động lớn làm thay đổi trong sản xuất và sử dụng vật liệu xây ở Bình Phước cũng như các tỉnh khác phát triển trong giai đoạn tới.

- Xu hướng hội nhập kinh tế thế giới tạo điều kiện cho việc xuất khẩu một số chủng loại mà tỉnh có thế mạnh như: Vật liệu ốp lát, khoáng sản,...

- Ngoài các loại VLXD thông thường trên thị trường hiện nay, từ nay đến năm 2020, sản xuất và sử dụng một số VLXD mới trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng sẽ có xu hướng đưa ra các loại VLXD nhẹ, có độ bền cao, vật liệu thông minh có nhiều tính năng ưu việt đáp ứng được nhu cầu về độ bền, thẩm mỹ và tiện ích khi sử dụng, giúp tiết kiệm không gian và có khả năng tái sinh. Thị trường ở các đô thị và khu công nghiệp sẽ đòi hỏi các chủng loại VLXD chất lượng cao, đặc biệt là vật liệu trang trí hoàn thiện, vật liệu nhẹ, vật liệu kim loại và hợp kim để chế tạo kết cấu không gian lớn.

Dự kiến khả năng phát triển các chủng loại VLXD từ nay đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh như sau:

- Xi măng: Giai đoạn từ nay đến 2020 khả năng nguồn cung xi măng trong nước sẽ cao hơn so với nhu cầu nội địa, tạo ra sự dư thừa về xi măng đòi hỏi các doanh nghiệp xi măng tìm kiếm thị trường xuất khẩu và đề xuất với chính phủ để tăng khối lượng tiêu thụ. Bình Phước cần tiếp tục duy trì công suất cơ sở sản xuất xi măng như hiện tại để phù hợp với nhu cầu thị trường và nguồn nguyên liệu sản xuất.

- Vật liệu xây: Đối với gạch xây đất sét nung, tập trung phát huy hết công suất tuynen hiện có và giảm tỷ lệ, tiến tới hạn chế sản xuất gạch nung. Bên cạnh đó tỉnh cần có chính sách phát triển sản xuất và tuyên truyền, khuyến khích chuyển đổi các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung từ công nghệ lò Hoffman sang công nghệ lò tuynen cung như khuyến khích việc sử dụng gạch không nung tận dụng những lợi thế nguồn nguyên liệu sản xuất (đá mặt, cát) thì việc đầu tư phát triển tăng tỷ lệ gạch không nung là cần thiết. Đây là một chủng loại cần được quan tâm với nhiều ưu điểm: giá thành sản phẩm phải chăng, cường độ cao, bền nước tốt, hút nước thấp,...nên có thể sử dụng ở những công trình có chất lượng cao.

- Vật liệu lọc: Ngoài việc ổn định sản xuất và đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm ở các cơ sở hiện có, tỉnh Bình Phước cần đẩy mạnh đầu tư các cơ sở sản xuất sỏi không nung, gia công tấm lọc kim loại để đáp ứng nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

- Vật liệu ốp lát: Là nguyên liệu cho việc trang trí, hoàn thiện công trình xây dựng đòi hỏi tính thẩm mỹ cao. Hiện tại cũng như trong tương lai, nhu cầu sử dụng các loại vật liệu trang trí, mỹ nghệ cho xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất của các khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, nhà nghỉ, khách sạn.vv.. sẽ tăng cao cả về sản lượng, chủng loại và chất lượng sản phẩm, nhu cầu vật liệu ốp lát của tỉnh sẽ được cung ứng từ Bình Dương, Đồng Nai hoặc từ nguồn nhập khẩu.

- Đá xây dựng: Tiếp tục cấp phép thăm dò, khai thác một số mỏ. Các cơ sở khai thác đá xây dựng trong thời gian tới cũng tập trung phát huy công suất hiện có để phục vụ nhu cầu trong tỉnh. Các cơ sở cần chú trọng công tác khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

- Cát xây dựng: Cát xây dựng ở Bình Phước hiện nay đang được khai thác ở các lòng sông. Cát sông có kích thước hạt lớn, chất lượng tốt được sử dụng làm cát bê tông, xây, trát phục vụ nhu cầu trong tỉnh. Tuy nhiên nếu khai thác nhiều, không có quy hoạch sẽ ảnh hưởng tới dòng chảy, đất đai và môi trường. Chính vì vậy, việc phát triển khai thác cát ở Bình Phước chỉ có mức độ, chủ yếu là phục vụ nhu cầu trong tỉnh. Tuy nhiên nguồn cát tự nhiên trong tỉnh rất thiếu, nên ngoài việc phải cung ứng cát từ các tỉnh miền Tây về thì cần phải phát triển sản xuất cát nghiền để đáp ứng nhu cầu về cát xây dựng của tỉnh.

- Sản xuất bê tông: Nhu cầu bê tông thương phẩm và cấu kiện trong thời gian tới ở tỉnh và khu vực lân cận sẽ ngày càng tăng để phục vụ nhu cầu xây dựng cầu đường, các khu đô thị, công nghiệp, kiên cố hóa kênh mương thủy lợi, đê điều. Ngoài bê tông thương phẩm thì các chủng loại bê tông bọt, nhẹ, bê tông chất lượng cao sẽ có nhiều cơ hội để phát triển để phục vụ xây dựng trên địa bàn.

Sản phẩm bê tông bọt có thể sử dụng làm gạch xây và tấm tường lắp ghép. Ở Việt Nam viên gạch xây này bắt đầu được sử dụng từ những năm của thập kỷ 80 và từ đó luôn được phát triển, nhất là trong những năm gần đây.

- Vật liệu lát hè: Định hướng phát triển các khu đô thị trong các giai đoạn tới đòi hỏi đầu tư cơ sở hạ tầng rất lớn, trong đó có nhu cầu xây dựng hè phố, vì vậy nhu cầu gạch lát vỉa hè sẽ tăng nhanh. Trong những năm tới các loại gạch lát bê tông (con sâu), gạch lát bê tông màu, gạch terrazzo chất lượng cao, sản xuất trên các dây chuyền thiết bị tiên tiến sẽ được sử dụng nhiều hơn và phổ biến hơn ở Bình Phước. Vì vậy, có thể đầu tư phát triển các loại vật liệu lát hè để đáp ứng cho xây dựng đô thị của tỉnh và cung cấp cho các tỉnh lân cận, xuất khẩu.

- Các loại vật liệu khác: Căn cứ khả năng sản xuất VLXD hiện tại của tỉnh, tình hình thị trường VLXD của cả nước hiện nay cũng như tỉnh có lợi thế về vị trí địa lý thì có thể xem xét phát triển một số chủng loại VLXD như: Sứ vệ sinh, kính xây dựng, đá ốp lát, ván nhân tạo, sơn xây dựng các loại, phụ gia hóa phẩm xây dựng,...

Như vậy, ngoài các loại vật liệu trong tỉnh có khả năng sản xuất nêu trên, một số chủng loại do nhu cầu thị trường cũng sẽ được cung ứng từ các tỉnh khác về như: Một số loại vật liệu hoàn thiện cao cấp, vật liệu hợp kim nhôm, đá ốp lát nhân tạo v.v... Điều đó càng thúc đẩy cho thị trường cung cầu VLXD có tính cạnh tranh và thúc đẩy quá trình sản xuất đảm bảo phát triển tốt hơn. Đây cũng là một xu thế tất yếu khách quan của cơ chế thị trường. Qua đó các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn cần có chiến lược sản xuất kinh doanh tốt, nắm bắt kịp thời những xu thế để có định hướng đầu tư sản xuất đạt hiệu quả kinh tế.

IV. DỰ BÁO NHU CẦU VLXD CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020.

Dự báo nhu cầu VLXD trong từng giai đoạn quy hoạch là một nội dung quan trọng của công tác lập quy hoạch phát triển VLXD. Theo chiến lược phát triển kinh tế, từ nay đến năm 2020 nước ta sẽ phát triển trở thành nước công nghiệp. Như vậy trong giai đoạn tới, công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta sẽ đòi hỏi một khối lượng VLXD lớn. Tỉnh Bình Phước cũng không nằm ngoài chiến lược phát triển đó. Tuy nhiên, việc dự báo nhu cầu VLXD gặp một số khó khăn như:

- Nhu cầu VLXD của tỉnh phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh: Tốc độ tăng trưởng của các ngành, vốn đầu tư toàn xã hội, dân số, thị hiếu sử dụng, mức sống của nhân dân và khả năng thay thế lẫn nhau của các loại

VLXD, các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 5 năm của tỉnh giai đoạn 2015 - 2020 như: Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh, GRDP,...

- Sự thay đổi hàng năm về chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế của Bình Phước phụ thuộc biến động kinh tế của tỉnh, của vùng đồng bằng sông Hồng và của cả nước. Ngoài ra còn phụ thuộc vào khả năng và thực tế đầu tư của các ngành, các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Do vậy để xác định nhu cầu VLXD, tùy từng chủng loại VLXD cần phải có những cách tiếp cận khác nhau, thông qua phương pháp thống kê và phương pháp chuyên gia để xác định các chỉ tiêu phát triển trong từng giai đoạn cũng như xu thế phát triển của thị trường.

Nhu cầu VLXD của tỉnh được xác định theo:

- Tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người.
- Theo GRDP.

Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm riêng, tuy nhiên phương pháp nào cũng dựa trên mối quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ với các yếu tố kinh tế ảnh hưởng ở từng giai đoạn. Vì vậy dự báo nhu cầu VLXD được sử dụng sẽ là kết quả tổng hợp từ các dự báo trên.

Thêm vào đó, để dự báo nhu cầu VLXD có độ tin cậy cao hơn, các kết quả dự báo thường được gửi xin ý kiến của các chuyên gia, đặc biệt là các chuyên gia đầu ngành về lĩnh vực xây dựng và VLXD, có nhiều kinh nghiệm để tổng hợp phân tích và lượng hoá về các chỉ tiêu phát triển nhằm làm đúng dần các kết quả nghiên cứu.

Một số căn cứ chính đã được sử dụng để xây dựng dự báo nhu cầu VLXD ở Bình Phước đến năm 2020 gồm:

- Các số liệu về dân số và vốn đầu tư từ năm 2010 đến năm 2016 theo Niên giám thống kê của Cục Thống kê tỉnh Bình Phước;
- Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quy hoạch tổng thể phát triển Vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Các số liệu thống kê về sản lượng, hiện trạng sản xuất, sử dụng VLXD tỉnh Bình Phước trong những năm gần đây;
- Các số liệu về phát triển kinh tế xã hội, nhu cầu VLXD, bình quân VLXD trên đầu người ở các tỉnh, thành phố lân cận để so sánh và đối chiếu.

1. Dự báo nhu cầu VLXD theo dự kiến vốn đầu tư.

1.1. Căn cứ để xây dựng dự báo:

Đây là phương pháp dự báo dựa trên quan hệ giữa nhu cầu tiêu thụ VLXD và vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước hàng năm. Tuy nhiên phương pháp dự báo này cũng có những khó khăn nhất định, nó phụ thuộc vào:

- Độ chính xác của dự báo về phát triển kinh tế xã hội đến năm 2020;

- Tỷ lệ vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội trong địa bàn tỉnh Bình Phước ở từng năm, từng giai đoạn phát triển khác nhau, nên việc dự báo định mức tiêu thụ VLXD trên một tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội trong các giai đoạn tới cũng chỉ là những ước tính theo thống kê trong một số năm gần nhau.

1.2. Nội dung phương pháp:

Theo quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thì tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 dự báo 139.000 tỷ đồng. Dựa trên cơ sở đó, cùng với Niên giám thống kê năm 2016 và Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo Quốc phòng - An ninh giai đoạn 2011 - 2015 của UBND tỉnh Bình Phước, dự kiến vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo giá hiện hành ở năm 2020 là 27.800 tỷ đồng

Định mức tiêu thụ VLXD cho 1 tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội đối với một địa phương, thường phụ thuộc vào vốn đầu tư XD/CB và tình hình tiêu thụ VLXD tại địa phương của tỉnh. Việc thống kê tình hình tiêu thụ VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước gặp rất nhiều khó khăn, do một phần lớn VLXD của tỉnh còn được xuất sang các tỉnh lân cận, đồng thời nhiều cơ sở kinh doanh VLXD chỉ ở quy mô hộ gia đình tự phát, nhưng trong quá trình khảo sát thực tế tại huyện, thành phố trong tỉnh kết hợp với số liệu thống kê và khảo sát của Sở Xây Dựng Bình Phước, ta có khối lượng vật liệu tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước ở năm 2016 là:

Xi măng	680,29	nghìn tấn
Vật liệu xây	644,78	triệu viên
Vật liệu lợp	1.132,01	nghìn m ²
Đá XD	894,93	nghìn m ³
Cát XD	1.560	nghìn m ³
Vật liệu ốp lát	799,84	nghìn m ²
Sứ vệ sinh	629,16	nghìn SP
Kính XD	552,19	nghìn m ²

Căn cứ vào tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước đã thực hiện năm 2016 là 21.169 tỷ đồng và khối lượng vật liệu xây dựng tiêu thụ của tỉnh năm 2016, lượng VLXD tiêu thụ trên 1 tỷ đồng tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016 là:

Xi măng	40,72	tấn
Vật liệu xây	38,6	1000 viên
Vật liệu lợp	67,76	m ²
Đá XD	53,57	m ³
Cát XD	73,6	m ³
Vật liệu ốp lát	47,88	m ²
Sứ vệ sinh	41,43	SP
Kính XD	33,05	m ²

Căn cứ mức lạm phát và trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta trong giai đoạn 2011 đến nay là 6,55%, dự báo giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta là 5,3%, đồng thời căn cứ vào tốc độ phát triển, nhu cầu tiêu thụ từng loại VLXD của Bình Phước trong giai đoạn 2011 – 2015 (tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trung bình 5-7%/năm, dự báo đến năm 2020, tốc độ đầu tư cho xây dựng cơ bản sẽ tăng 8 – 10%/năm, từ đó ta có bảng dự báo mức tiêu thụ VLXD trên 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội của tỉnh Bình Phước tại các năm mốc như sau:

Bảng 19: Mức tiêu thụ VLXD trên 1 tỷ đồng VĐT toàn xã hội của Bình Phước tại năm 2020.

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu thụ VLXD trung bình trên 1 tỷ đồng VĐT của tỉnh Bình Phước
			Năm 2020
1	Xi măng	tấn	50,08
2	Vật liệu xây	1000 viên	47,48
3	Vật liệu lợp	m ²	83,34
4	Đá XD	m ³	65,89
5	Cát XD	m ³	90,5
6	Vật liệu ốp lát	m ²	58,89
7	Sứ vệ sinh	SP	50,96
8	Kính XD	m ²	40,65

1.3. Kết quả dự báo

Căn cứ vào Tổng VĐT toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Phước cả giai đoạn 2016 - 2020 là 100 nghìn tỷ đồng, thì VĐT toàn xã hội năm mốc 2020 đạt khoảng 20,7 nghìn tỷ đồng do đó dự báo nhu cầu VLXD được tính theo bảng sau:

Bảng 20: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước theo tổng VĐT trên địa bàn tỉnh

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Nhu cầu 2020
1	Xi măng	1000 tấn	1.037
2	Vật liệu xây	1000 viên	983
3	Vật liệu lợp	1000 m ²	1.725
4	Đá XD	1000 m ³	1.364
5	Cát XD	1000 m ³	1.874
6	Vật liệu ốp lát	1000 m ²	1.219
7	Sứ vệ sinh	1000 SP	1.055
8	Kính XD	1000 m ²	841

2. Dự báo nhu cầu theo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người.

2.1. Những căn cứ và nội dung phương pháp

Đây là phương pháp dự báo dựa trên so sánh số liệu mức tiêu thụ VLXD bình quân theo đầu người ở trong nước, vùng đồng bằng sông Hồng và một số

tỉnh thành lân cận trong khu vực hoặc các tỉnh thành có nền kinh tế phát triển tương đương, từ đó đưa ra kết quả dự báo.

Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2016, dân số tỉnh Bình Phước là: 977.421 người. Căn cứ vào khối lượng VLXD tiêu thụ trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016 ta có bảng thống kê mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của tỉnh năm 2016 như sau:

Bảng 21: Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người ở Bình Phước năm 2016.

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Năm 2016
1	Xi măng	kg/người	696,00
2	Vật liệu xây	viên/người	659,67
3	Vật liệu lợp	m ² /người	1,16
4	Đá XD	m ³ /người	0,92
5	Cát XD	m ³ /người	1,6
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	0,82
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,64
8	Kính XD	m ² /người	0,56

Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020 thì mục tiêu phát triển là “Trở thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2020 với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ, gắn liền với sự phát triển toàn Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nâng cao tiềm lực và sức cạnh tranh của toàn nền kinh tế, hội nhập thành công, nắm bắt những cơ hội thuận lợi do hội nhập kinh tế quốc tế mang lại nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững”. Thêm vào đó căn cứ vào số liệu mức tiêu thụ VLXD bình quân theo đầu người đến năm 2020 của cả nước và một số tỉnh thành lân cận trong vùng Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển tương đương như Đồng Nai, Bình Dương, cụ thể như sau:

Bảng 22: Dự báo tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của cả nước và các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương đến năm 2020.

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Năm 2020		
			Cả nước	Đồng Nai	Bình Dương
1	Xi măng	kg/người	950	704,3	885
2	Vật liệu xây	viên/người	308,25	317,9	299
3	Vật liệu lợp	m ² /người	2,3	1,83	1,38
4	Đá XD	m ³ /người	1,2	1,68	1,76
5	Cát XD	m ³ /người	1,85	1,63	1,43
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	6,6	2,73	4,15
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,21	0,12	0,23
8	Kính XD	m ² /người	1,1	1,23	1,44

Nguồn: - Quy hoạch tổng thể phát triển VLXD Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch phát triển VLXD đến năm 2020 của các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương;

Từ các số liệu nêu trên ta thấy, mức tiêu thụ VLXD bình quân trên đầu người của Bình Phước hiện tại so với số liệu dự báo mức tiêu thụ VLXD của cả nước và các tỉnh lân cận ở năm 2020 là tương đồng đồng thời kết hợp với mức

tiêu thụ VLXD của tỉnh Bình Phước ở các giai đoạn trước ta có thể dự báo mức tăng trưởng tiêu thụ VLXD ở Bình Phước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 là 6%/năm trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 đối với các sản phẩm vật liệu xây dựng chủ yếu. Vậy mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người ở Bình Phước được xác định như sau:

Bảng 23: Dự báo mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người ở Bình Phước.

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Năm 2020
1	Xi măng	kg/người	932,64
2	Vật liệu xây	viên/người	883,96
3	Vật liệu lợp	m ² /người	1,55
4	Đá XD	m ³ /người	1,23
5	Cát XD	m ³ /người	1,89
6	Vật liệu ốp lát	m ² /người	1,10
7	Sứ vệ sinh	SP/người	0,86
8	Kính XD	m ² /người	0,75

2.2. Kết quả dự báo

Theo báo cáo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội Bình Phước giai đoạn 2016 – 2020 và báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Bình Phước đến năm 2020 thì dân số của tỉnh Bình Phước năm 2020 khoảng 1.131.000 người. Kết quả dự báo nhu cầu VLXD đến năm 2020 của Bình Phước theo bình quân đầu người như sau:

Bảng 24: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020 theo bình quân đầu người

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Năm 2020
1	Xi măng	1000 tấn	1.055
2	Vật liệu xây	Triệu viên	1.000
3	Vật liệu lợp	1000 m ²	1.753
4	Đá XD	1000 m ³	1.391
5	Cát XD	1000 m ³	2.145
6	Vật liệu ốp lát	1000 m ²	1.244
7	Sứ vệ sinh	1000 SP	973
8	Kính XD	1000 m ²	848

3. Dự báo nhu cầu VLXD theo GRDP.

3.1. Căn cứ và nội dung phương pháp

Đây là phương pháp dự báo nhu cầu VLXD căn cứ vào tỷ lệ tiêu thụ VLXD trên một tỷ đồng GRDP của tỉnh Bình Phước. Phương pháp này phụ thuộc vào mức độ chính xác của dự báo phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của tỉnh. Việc dự báo nhu cầu VLXD của tỉnh Bình Phước theo GRDP chỉ là số liệu ước tính theo số liệu thống kê mức độ tiêu thụ VLXD và GRDP của tỉnh Bình Phước trong những năm gần đây.

Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2016, GRDP ước thực hiện tỉnh Bình Phước là: 39.818 tỷ đồng. Căn cứ vào khối lượng VLXD tiêu thụ trên

địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2016 ta có bảng thống kê mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người của tỉnh năm 2016 như sau:

Bảng 25: Mức tiêu thụ VLXD trên 1 tỷ đồng GRDP của Bình Phước năm 2016

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Mức tiêu thụ VLXD/ 1 tỷ đồng GRDP
1	Xi măng	kg	17.084,99
2	Vật liệu xây	viên	16.193,18
3	Vật liệu lợp	m ²	28,43
4	Đá xây dựng	m ³	22,48
5	Cát xây dựng	m ³	39,2
6	Gạch ốp lát	m ²	20,09
7	Sứ vệ sinh	SP	15,80
8	Kính xây dựng	m ²	13,11

Ngoài ra theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thì GRDP của tỉnh dự kiến năm 2020 đạt khoảng 83.000 tỷ đồng, đồng thời kết hợp mức lạm phát và trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta trong giai đoạn 2011 đến nay là 6,55%, dự báo giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ trượt giá vật liệu xây dựng của nước ta là 5,3%, ta có nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020 theo GRDP như sau:

Bảng 26: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020 theo GRDP

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Năm 2020
1	Xi măng	1000 tấn	1.091
2	Vật liệu xây	triệu viên	1.034
3	Vật liệu lợp	1000 m ²	1.815
4	Đá xây dựng	1000 m ³	1.435
5	Cát xây dựng	1000 m ³	2.502
6	Vật liệu ốp lát	1000 m ²	1.330
7	Sứ vệ sinh	1000 SP	1.009
8	Kính xây dựng	1000 m ²	837

4. Tổng hợp dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020

Sau khi so sánh kết quả dự báo của cả 3 phương pháp trên, kết quả cho thấy khoảng sai số không lớn do vậy phương án chọn là tổ hợp lấy trung bình cộng cả 3 phương án và khoảng chạy là 5%. Kết quả dự báo như sau:

Bảng 27: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020.
(Phương án chọn)

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Theo VĐT	Theo đầu người	Theo GRDP	Phương án chọn
1	Xi măng	1000 tấn	1.037	1.055	1.091	1.040 – 1.100
2	Vật liệu xây	triệu viên	983	1.000	1.034	1.000 – 1.040
3	Vật liệu lợp	1000 m ²	1.725	1.753	1.815	1.750 – 1.800

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Theo VĐT	Theo đầu người	Theo GRDP	Phương án chọn
4	Đá xây dựng	1000 m ³	1.364	1.391	1.435	1.370 – 1.450
5	Cát xây dựng	1000 m ³	1.874	2.145	2.502	2.170 – 2.180
6	Vật liệu ốp lát	1000 m ²	1.219	1.244	1.330	1.220 – 1.330
7	Sứ vệ sinh	1000 SP	1.055	973	1.009	1.000 – 1.050
8	Kính xây dựng	1000 m ²	841	848	837	830 – 850

Dự báo trên đây là dự báo nhu cầu VLXD trong tỉnh. Đối với một số chủng loại VLXD mà Bình Phước có lợi thế cạnh tranh sẽ đầu tư phát triển để cung ứng cho thị trường trong vùng sẽ được trình bày trong phương án quy hoạch đối với từng chủng loại VLXD.

Phần thứ ba
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỈNH BÌNH PHƯỚC ĐẾN NĂM 2020

1. Quan điểm và mục tiêu

1.1. Quan điểm

1. Phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Bình Phước phải đảm bảo tính bền vững, sử dụng hợp lý và tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, phù hợp với điều kiện tài nguyên và tập quán xây dựng, gắn với việc bảo đảm an ninh quốc phòng, bảo vệ các di tích lịch sử văn hóa, tài nguyên, cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái;

2. Quy hoạch phát triển VLXD phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch ngành, lĩnh vực đã được duyệt và quy hoạch tổng thể phát triển VLXD được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

3. Khuyến khích phát triển công nghệ sạch, công nghệ sử dụng phế thải, phế liệu của các ngành công nghiệp khác để giảm ô nhiễm môi trường. Đổi mới công nghệ sản xuất tiên tiến, hiện đại để nâng cao năng suất lao động, đa dạng hóa sản phẩm, làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường;

4. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư vào phát triển sản xuất VLXD; khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và kinh doanh VLXD nhất là vật liệu xây không nung.

1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát:

Phát triển vật liệu xây dựng nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh, khai thác hợp lý, sử dụng hiệu quả về tài nguyên khoáng sản, thị trường, nguồn lao động tại chỗ; Từng bước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành vật liệu xây dựng, tập trung phát triển về số lượng, chất lượng, chủng loại, đáp ứng nhu cầu của thị trường; Thực hiện tốt công tác quản lý, phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhằm góp phần làm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh, tăng thêm nguồn thu ngân sách cho địa phương, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Mục tiêu cụ thể:

- Nâng giá trị sản xuất ngành công nghiệp VLXD đến năm 2020 gấp 1,3 lần so với năm 2015. Nhịp độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 5%/năm.

- Giai đoạn 2016 – 2020 thu hút khoảng gần 1.000 lao động mới vào làm việc trong ngành VLXD, trong đó 10% là cán bộ kỹ thuật có trình độ từ trung cấp trở lên.

2. Phương án quy hoạch

2.1. Xi măng

Bình Phước là một tỉnh nằm trong khu vực được ưu tiên phát triển sản xuất xi măng để cung ứng cho nhu cầu trong tỉnh, cho vùng Đông Nam bộ cũng như cho toàn miền Nam. Vì vậy cần thiết phải phát huy tối đa khả năng sản xuất xi măng tại Bình Phước để cung cấp cho nhu cầu trong toàn vùng.

Phương hướng phát triển như sau:

- Tiếp tục phát triển sản xuất xi măng trên địa bàn tỉnh để cung cấp cho nhu cầu chung toàn vùng theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại của thế giới với mức độ cơ giới hoá và tự động hoá cao, tiêu tốn ít nhiên liệu, nguyên liệu và làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Phát triển đa dạng các chủng loại xi măng để đáp ứng nhu cầu sử dụng của xã hội, đặc biệt là các loại xi măng có khả năng chống ăn mòn nước biển nhằm phục vụ cho các khu vực ven biển và hải đảo; phát triển xi măng mác cao PC-50, PC-60 trở lên để phục vụ cho nhu cầu xây dựng các công trình và sản xuất các sản phẩm bê tông chất lượng cao, nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm nguyên liệu và giải quyết vấn đề môi trường...

- Nghiên cứu sử dụng nhiệt thừa để sản xuất điện phục vụ cho sản xuất, nhằm giảm chi phí điện năng.

Phương án quy hoạch sản xuất xi măng đến năm 2020:

- Phát huy hết công suất các nhà máy xi măng hiện có;
- Tích cực đầu tư, đổi mới công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất;

- Tiếp tục đẩy mạnh triển khai các dự án đã có trong quy hoạch xi măng theo quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và định hướng đến năm 2030”

Bảng 28: Danh sách các cơ sở sản xuất xi măng năm 2020

ST T	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CÔNG SUẤT TK ĐẾN NĂM 2020 (Triệu tấn/năm)	GHI CHÚ
		Phường, xã	Huyện, thị		
1	Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên.	xã Thanh Lương	Thị xã Bình Long	1,3 triệu tấn xi măng/năm; 1,8 triệu tấn clanhke/năm	Đang hoạt động
2	Nhà máy xi măng DIC Bình Phước - Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	KCN Chơn Thành - Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	160.000 tấn xi măng/năm	Đang hoạt động
3	Cty CP xi măng Kaito Hà Tiên - Tập đoàn THAIGROUP	Xã Minh Tâm	Huyện Hớn Quản	4,5 triệu tấn xi măng/năm	Dự án đang triển khai xd
4	Cty CP xi măng An Phú	Xã An Phú	Huyện Hớn Quản	1,8 triệu tấn clanhke/năm	Dự án đang tạm dừng triển khai
Tổng công suất				5,96 triệu tấn xi măng/năm 3,6 triệu tấn clanhke/năm	

2.2. Vật liệu xây

Dự báo nhu cầu vật liệu xây đến năm 2020 là : 1 – 1,04 tỷ viên.

Hiện tại năng lực sản xuất vật liệu xây của tỉnh Bình Phước đạt hơn 423 triệu viên/năm, trong đó gạch nung là 401 triệu viên/năm, gạch không nung là 23 triệu viên QTC/năm. Thị trường tiêu thụ sản phẩm vật liệu xây của tỉnh không chỉ giới hạn trong phạm vi nội tỉnh mà còn cung cấp cho các tỉnh lân cận như: Tây Ninh, Long An, TP. Hồ Chí Minh... và một phần xuất khẩu sang các tỉnh biên giới của Campuchia.

Các cơ sở sản xuất loại vật liệu xây không nung ở Bình Phước còn ít, sản lượng tiêu thụ ở mức thấp, mặc dù sản xuất gạch không nung đã được các cấp chính quyền của tỉnh quan tâm.

Phương hướng cụ thể phát triển vật liệu xây trong thời gian tới như sau:

2.2.1. Gạch đất sét nung.

Tổng công suất thiết kế đến năm 2020: Đạt khoảng 520 triệu viên/năm.

Trong đó:

- + CSTK các dự án đang sản xuất là : 401 triệu viên/năm;
- + Các dự án dự kiến phát triển thêm là: 120 triệu viên/năm.

Phương án phát triển:

*** Về sản xuất:**

Với năng lực sản xuất gạch nung như hiện nay chỉ gần bằng 50% nhu cầu vật liệu xây đến năm 2020. Định hướng trong giai đoạn tới như sau:

- Dừng hoạt động các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung theo đúng lộ trình trong Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Phát huy hết công suất các cơ sở gạch tuynen hiện tại đang hoạt động; kêu gọi tiếp tục triển khai đầu tư những dự án đã cấp chứng nhận đầu tư trong thời gian qua nhưng chưa triển khai hoặc triển khai chậm tiến độ.

- Xem xét một số cụm sản xuất gạch nung lò hoofman tại các địa phương có nhiều cơ sở sản xuất gạch nung như huyện Lộc Ninh, huyện Hớn Quản,... phải dừng sản xuất theo quy định nhưng có đủ điều kiện về quy hoạch đất, vùng nguyên liệu, địa điểm xây dựng nhà máy và các quy định về đầu tư khác được phép lập dự án chuyển đổi sang sản xuất gạch tuynel; công suất mỗi dự án từ 30-40 triệu viên/năm.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đầu tư công nghệ, thiết bị tại các cơ sở sản xuất gạch tuynel có nguồn nguyên liệu tốt, tăng tỷ lệ sản phẩm mỏng vừa có giá trị kinh tế cao vừa tiết kiệm nguyên liệu.

*** Về nguồn nguyên liệu:** Tại Bình Phước, mỗi năm tiêu thụ gần 0,6 triệu m³ đất sét cho sản xuất gạch nung. Những khu vực tập trung nhiều cơ sở sản xuất gạch ngói nung, các doanh nghiệp đang khai thác với khối lượng lớn mỗi năm đã cạn nguyên liệu. Định hướng giải quyết nguồn nguyên liệu như sau:

- Tập trung khai thác vùng nguyên liệu xa khu dân cư và không trong quy hoạch diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp,...

- Ưu tiên cấp phép thăm dò, khai thác cho các cơ sở đang sản xuất hoặc các cơ sở chưa có vùng nguyên liệu.

- Đầu tư thăm dò mỏ sét nguyên liệu nhằm đáp ứng nhu cầu của các cơ sở gạch ngói nung trên địa bàn.

2.2.2. Gạch không nung.

Tổng công suất thiết kế đến năm 2020: Đạt khoảng 150 triệu viên QTC/năm.

Trong đó:

+ CSTK các dự án đang sản xuất là : 23 triệu viên QTC/năm;

+ Các dự án dự kiến phát triển thêm là: 125 triệu viên QTC/năm.

Đá xây dựng khai thác tại Bình Phước có trữ lượng, chất lượng tốt nên có thể sử dụng làm nguồn nguyên liệu sản xuất GKN, ngoài ra có thể nghiền đá làm cát để thay thế một phần cát tự nhiên. Tại các cơ sở khai thác đá chỉ cần đầu tư thêm thiết bị nghiền cát và đấu nối vào các dây chuyền nghiền sàng đá là có thể thu được cát nghiền. Hiện tại, do thị hiếu của người dân chưa quen sử dụng gạch không nung nên việc đầu tư sản xuất gạch không nung trong giai đoạn này khó cạnh tranh được với gạch nung. Tuy vậy, để thực hiện theo Quyết định 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010, Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về “chương trình phát triển VLXKN đến năm 2020”; “tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung trong các công trình xây dựng” và Thông tư số 09/TT-BXD ngày 28/11/2012 về „quy định sử dụng VLXKN trong các công trình xây dựng“, VLXKN cần được khuyến khích đưa vào sản xuất và sử dụng vì đây là xu hướng phát triển bền vững.

Phương án phát triển:

- Duy trì sản xuất, phát huy hết công suất, tùy điều kiện của các cơ sở để mở rộng, nâng cao công suất tại các cơ sở gạch xi măng - cốt liệu hiện có.
- Mỗi huyện, thị xã, thành phố được đầu tư thêm từ 1-2 cơ sở với công suất cho một dây chuyền từ 10 triệu viên QTC/năm trở nên.
- Vị trí cụ thể của từng dự án phải đáp ứng yêu cầu quy hoạch của địa phương, Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng và các yêu cầu trong sản xuất vật liệu xây dựng theo quy định của pháp luật. Ưu tiên đầu tư trong các khu, cụm công nghiệp, tập trung tại các địa bàn thuận lợi về nguồn nguyên liệu sản xuất như Thị xã Đồng Xoài, huyện Lộc Ninh, huyện Hớn Quảng, huyện Đồng Phú,....

Tổng CSTK vật liệu xây đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Phước là 670 triệu viên QTC, đáp ứng khoảng 70% nhu cầu vật liệu xây của tỉnh.

2.3. Vật liệu lợp

Dự báo nhu cầu vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 là: 1,75 – 1,8 triệu m²;

Hiện tại năng lực sản xuất tấm lợp kim loại trên địa bàn đạt hơn 6,2 triệu m²/năm; chủ yếu là gia công các chủng loại tấm lợp kim loại. Như vậy, năng lực sản xuất vật liệu lợp trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện nay đã đủ đáp ứng nhu cầu đến năm 2020.

Do đó, đến năm 2020 vẫn duy trì hoạt động các cơ sở hiện có, sản xuất theo nhu cầu thị trường.

Phương án quy hoạch:

- Đa dạng hóa chủng loại sản phẩm tấm lợp sản xuất trên địa bàn, như phát triển thêm tấm tôn xốp 3 lớp cách âm, cách nhiệt, ngói màu, ngói xi măng cốt sợi, ... nhằm đáp ứng thị hiếu người dân và tăng khả năng tự cung cấp cho nhu cầu trong nội tỉnh.

- Duy trì sản xuất vật liệu lợp tại các cơ sở hiện có với tổng công suất thiết kế 6,2 triệu m²/năm, như sau:

Bảng 29: Danh sách các cơ sở tấm lợp

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (1000 m ² /năm)
		Phường, xã	Huyện, thị	
1	DNTN Tôn Đại Thành Lợi	xã Tiên Hưng	Thị xã Đồng Xoài	200,0
2	Cơ sở Tôn Phương Nam	phường Tân Bình	Thị xã Đồng Xoài	200,0
3	Cơ sở tôn Tuấn Tho 2	phường Tân Xuân	Thị xã Đồng Xoài	200,0
4	VLXD Nhà Việt	phường Tân Xuân	Thị xã Đồng Xoài	200,0
5	VLXD Tuấn Tho III	xã Tiên Thành	Thị xã Đồng Xoài	200,0
6	Chi nhánh Cty Cp TĐ Hoa Sen tại Lộc Ninh	Xã Lộc Thái	Huyện Lộc Ninh	200,0
7	DNTN Thành Chung	Xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	200,0
8	Nhà máy tôn Dung Phán	xã Đồng Tiến	Huyện Đồng Phú	200,0
9	Chi nhánh cty CP tập đoàn Hoa Sen tại Bình Long	xã Thanh Phú	Thị xã Bình Long	200,0
10	Nhà máy tôn Minh Tiến	Phường An Lộc	Thị xã Bình Long	200,0
11	Nhà máy tôn, thép Hồng Loan	-	Thị xã Bình Long	200,0
12	Chi nhánh Cty Cp TĐ Hoa Sen tại Bù Đốp	xã Thanh Hòa	Huyện Bù Đốp	200,0
13	Chi nhánh Tôn Hoa Sen	P. Long Phước	Thị xã Phước Long	200,0
14	Nhà máy tôn Mai Vân	-	Thị xã Phước Long	200,0
15	Chi nhánh Ct Nhà việt	-	Thị xã Phước Long	200,0
16	Cty TNHH MTV tôn Đức Thắng	-	Huyện Hớn Quản	200,0

STT	TÊN CƠ SỞ	ĐỊA CHỈ		CSTK (1000 m ² /năm)
		Phường, xã	Huyện, thị	
17	Chi nhánh tôn Hoa Sen Minh Hưng	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
18	Nhà máy tôn Hùng Vân	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
19	Cơ sở sx tôn Đức Phong	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
20	Chi nhánh Cty Nhà Việt	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
21	Nhà máy tôn Phi Hùng	Xã Minh Hưng	Huyện Bù Đăng	200,0
22	Cty TNHH SX thép hộp, tôn chịu nhiệt Đức Thọ	Thị trấn Đức Phong	Huyện Bù Đăng	200,0
23	Nhà máy tôn, xà gồ, vlxđ Tú Trang	Xã Nghĩa Trung	Huyện Bù Đăng	200,0
24	Cty TNHH Thuận Phát Tài	xã Đức Liễu	Huyện Bù Đăng	200,0
25	Cơ sở sản xuất Tôn Minh Ngọc	Xã Minh Hưng	Huyện Chơn Thành	200,0
26	Nhà máy tôn Phúc Hậu	-	Huyện Chơn Thành	200,0
27	Chi nhánh Cty CP tập đoàn Hoa Sen tại Chơn Thành	Xã Thành Tâm	Huyện Chơn Thành	200,0
28	Tôn An Thái II	thị trấn Chơn Thành	Huyện Chơn Thành	200,0
29	Nhà máy tôn, xà gồ Cty TNHH MTV TM Minh Chánh	Xã Bù Nho	Huyện Phú Riêng	200,0
30	Cty TNHH MTV Phú Thành	Xã Phú Riêng	Huyện Phú Riêng	200,0
31	Nhà máy tôn Bảo Nga	Xã Phú Riêng	Huyện Phú Riêng	200,0
	Tổng cộng			6.200,0

2.4. Khai thác, chế biến đá xây dựng

Dự báo nhu cầu đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 là: 1,37 – 1,45 triệu m³;

Phương hướng phát triển:

Hiện tại, tổng công suất thiết kế các cơ sở khai thác chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước là hơn 2,2 triệu m³ nhưng sản lượng khai thác năm 2016 theo thống kê chỉ đạt khoảng 650 triệu m³. So với nhu cầu đá xây dựng năm 2020, năng lực khai thác, chế biến đá của tỉnh hiện đã có thể đáp ứng đủ nhu cầu nội tỉnh, phần còn lại có thể cung cấp cho các tỉnh lân cận.

Các chỉ tiêu quy hoạch:

- Công nghệ: Dây chuyền công nghệ sản xuất đá xây dựng phải hiện đại, tiên tiến, đồng bộ, bao gồm các thiết bị gia công, sàng, vận chuyển và các thiết bị xử lý môi trường. Phối hợp công nghệ chế biến cốt liệu lớn và cát nghiền. Các cơ sở khai thác cần phải có phương án sử dụng mặt đá để sản xuất các loại vật liệu không nung nhằm tận dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm môi trường. Công suất tối thiểu 1 cơ sở là 50.000 m³/năm.

- Môi trường: Đảm bảo các yêu cầu về môi trường khu sản xuất và giảm thiểu gây ô nhiễm ra các vùng xung quanh theo quy định của các tiêu chuẩn về môi trường, y tế. Đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên, thực hiện hoàn nguyên mỏ theo yêu cầu.

Phương án quy hoạch:

- Phát huy hết công suất các cơ sở đang khai thác, chế biến đá xây dựng.
- Đầu tư công nghệ hiện đại trong sản xuất, khai thác, giảm thiểu ô nhiễm đến môi trường.

- Nghiên cứu đầu tư sản xuất cát nghiền từ khai thác đá.

2.5. Khai thác cát xây dựng.

Dự báo nhu cầu đá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 là: 2,17 – 2,18 triệu m³;

Trong thời gian tới, nhu cầu cát xây dựng sẽ tăng cao khi thực hiện xây dựng mới và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; nâng cấp, mở rộng, mở mới các khu đô thị mới trên địa bàn. Cát cuội sỏi trên địa bàn tỉnh Bình Phước hiện đang là nhu cầu bức thiết. Đã ghi nhận được 2 điểm khoáng sản cát xây dựng và 4 điểm khoáng sản cuội sỏi:

a- Cát xây dựng: phân bố ở hồ Dầu Tiếng và trên sông Đồng Nai. Cả 2 có quy mô vừa, chất lượng tốt. Tài nguyên dự báo 1,8 triệu m³.

b- Cuội sỏi: phân bố ở khu vực Minh Đức, Tân Khai và Đồng Nơ thuộc huyện Chơn Thành. Tất cả đều có quy mô nhỏ. Tổng tài nguyên dự báo 0,9 triệu m³.

Nguồn cát, sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước không nhiều. Cát có trữ lượng không lớn, lẫn nhiều tạp chất bùn bần, sỏi sạn. Hiện nay do biến đổi khí hậu và do các công trình thủy điện được xây dựng nhiều trên các sông, suối nên lượng cát được bồi lắng hàng năm do mưa lũ hầu như không còn. Các khu vực có cát trên các sông suối bị nằm xen lẫn rất nhiều sỏi, cuội; công việc khai thác cát sông suối khá khó khăn, hiệu quả thấp và khối lượng không lớn.

Hiện nay chỉ còn 01 đơn vị được cấp phép khai thác cát sỏi xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước; đó là DNTN Thái Thịnh, được cấp phép khai thác cát sỏi trên sông Sài Gòn chảy qua địa phận huyện Hớn Quản, với CSCP là 30.000 m³/năm.

Phương hướng phát triển:

- Đầu tư thăm dò, khai thác tại các khu vực có tiềm năng như lòng hồ Dầu Tiếng, trên sông Đồng Nai.

- Đẩy mạnh khai thác cát trên cơ sở quản lý chặt chẽ việc thực hiện đúng các quy định khai thác cát lòng sông đáp ứng nhu cầu cát xây dựng trong tỉnh. Do đặc điểm cát lòng sông thay đổi theo mùa, nên hàng năm phải kiểm tra trữ lượng để bổ sung, điều chỉnh vào quy hoạch kịp thời.

- Các đơn vị được cấp phép phải áp dụng cơ giới hoá và cải tiến công nghệ khai thác cát để nâng công suất và đảm bảo môi trường.

- Kiên quyết xử lý tình trạng khai thác cát trái phép của các tổ chức và hộ cá thể không có chức năng khai thác cát. Xây dựng kế hoạch thăm dò và quy hoạch cấp mỏ cho những tổ chức có năng lực khai thác cát.

- Phải đảm bảo khai thác đúng những vị trí được các cơ quan quản lý cho phép, không gây ảnh hưởng đến môi trường sinh thái, dòng chảy và không gây sạt lở bờ các dòng sông. Phải xử lý nước thải rửa cát trước khi thải vào môi trường, đảm bảo nồng độ phát tán bụi theo yêu cầu của các tiêu chuẩn tại bãi chứa khi bảo quản và vận chuyển.

- Đầu tư sản xuất cát nghiền tại các cơ sở khai thác đá xây dựng để tận dụng nguồn phế thải trong quá trình nghiền đá và đáp ứng phần nào nhu cầu cát nội tỉnh.

Phương án quy hoạch:

- Duy trì hoạt động, phát huy hết công suất khai thác tại cơ sở đã được cấp phép, với tổng CSTK là 30.000 nghìn m³/năm.

- Ưu tiên đẩy mạnh công tác thăm dò và đưa vào khai thác các mỏ cát tại hồ Dầu Tiếng và sông Đồng Nai:

+ Sông Đồng Nai, khu vực xã Đăng Hà, huyện Bù Đăng;

+ Sông Đồng Nai, khu vực xã Phước Sơn, huyện Bù Đăng;

+ Hồ Dầu Tiếng, khu vực xã Tân Hiệp, huyện Hớn Quản.

- Kêu gọi đầu tư công nghệ sản xuất cát nghiền tại các mỏ khai thác đá quy mô công suất lớn, mỗi cơ sở từ 20-30 nghìn m³/năm: huyện Lộc Ninh, huyện Hớn Quản, thị xã Đồng Xoài,...

Tổng công suất khai thác các mỏ cát được cấp phép trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 1,5 triệu m³/năm.

2.6. Bê tông

Trong những năm gần đây bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện đã được sử dụng rộng rãi, không những được sử dụng tại các công trường thi công lớn mà còn được sử dụng trong các công trình xây dựng của các hộ dân. Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Phước chưa có cơ sở nào sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện chỉ có một số trạm trộn được cấp phép theo công trình. Trong các giai đoạn tới, nhu cầu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm tại tỉnh Bình Phước sẽ tăng lên để phục vụ các chương trình cấp thoát nước, phát triển lưới điện, xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị. Vì vậy việc phát triển các cơ sở sản xuất bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông thương phẩm là cần thiết.

Phương án phát triển:

- Phát huy hết công suất các cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện hiện có trên địa bàn.

- Từ nay đến năm 2020 cần kêu gọi đầu tư các cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm và bê tông cấu kiện, để thay thế cho việc chế tạo bê tông bằng phương pháp thủ công đơn giản, phân tán, không đảm bảo chất lượng và gây ô nhiễm môi trường.

Phương án cụ thể như sau:

- Đầu tư xây dựng 01 cơ sở sản xuất bê tông cấu kiện tại cụm công nghiệp trên thị xã Phước Long, công suất: 100.000 – 150.000 m³/năm.

Sản phẩm gồm các loại: các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cọc móng, ống cống, cột điện,...

- Đầu tư xây dựng 2 cơ sở sản xuất bê tông thương phẩm tại cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Hớn Quản, thị xã Phước Long, công suất 150.000 – 200.000 m³/năm

Tổng công suất thiết kế sản xuất bê tông trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 là 400.000 – 550.000 m³/năm.

2.7. Vật liệu trang trí hoàn thiện

Trong xây dựng có một số chủng loại vật liệu trang trí hoàn thiện không thể thiếu và ngày càng được sử dụng nhiều hơn, đặc biệt đối với các công trình xây dựng dân dụng, đó là các loại gạch gốm ốp lát, đá ốp lát, sứ vệ sinh và kính xây dựng. Việc đang trên đà phát triển xây dựng các khu đô thị mới, xây dựng các khu nhà cao tầng, các cơ sở văn phòng, khách sạn, các khu du lịch vui chơi giải trí, cải tạo nhà ở hiện có và xây dựng nhà ở mới của nhân dân sẽ kéo theo nhu cầu vật liệu trang trí hoàn thiện ngày càng cao cả về khối lượng lẫn chất lượng sản phẩm. Nhu cầu một số loại vật liệu trang trí, hoàn thiện sẽ tăng lên nhanh chóng. Nhu cầu một số chủng loại vật liệu trang trí hoàn thiện tại Bình Phước năm 2020 như sau:

TT	Loại VLXD	Đơn vị	Nhu cầu năm 2020
1	Vật liệu ốp lát	triệu m ²	1,22 – 1,33
2	Sứ vệ sinh	triệu SP	1 – 1,05
3	Kính xây dựng	triệu m ²	0,83 – 0,85

Trong thời gian qua, tất cả các loại vật liệu xây dựng trên đều được cung ứng từ các tỉnh khác và từ nguồn VLXD nhập ngoại. Trong thời điểm hiện nay, thị trường các loại vật liệu này trên phạm vi cả nước đang ở trạng thái cung cầu tương đối ổn định và công suất thiết kế sản xuất các chủng loại vật liệu trên đều cao hơn so với nhu cầu thực tế, theo số liệu của Hội Vật liệu xây dựng Việt Nam:

- **Gốm sứ ốp lát, sứ vệ sinh:** Đến hết tháng 12 năm 2015 tổng công suất gạch gốm ốp lát khoảng 570 triệu m²/năm (tính cả các dự án đang xây dựng sẽ vận hành vào năm 2016); sản lượng đạt khoảng 438 triệu m²; trong đó xuất khẩu ước đạt 300 triệu USD. Tổng công suất thiết kế sứ vệ sinh đạt trên 15 triệu sản phẩm/năm, sản lượng sứ vệ sinh đạt khoảng 13 triệu sản phẩm (đạt gần 87% công suất thiết kế), ngoài đáp ứng nhu cầu trong nước còn xuất khẩu ước đạt 200 triệu USD.

Căn cứ vào những nguồn lực của tỉnh, trong giai đoạn tới, chỉ duy trì sản xuất tại cơ sở đá ốp lát đã được cấp phép sản xuất từ nguồn đá tảng lẫn lộ thiên tại khu vực phường Thác Mơ, thị xã Phước Long với công suất 2 nghìn m³/năm. Không phát triển gốm sứ ốp lát tại Bình Phước. Nhu cầu về các loại sản phẩm này cho tỉnh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất ở các tỉnh, thành khác như Bình Dương, Đồng Nai và từ nguồn nhập ngoại.

- **Kính xây dựng:** Từ năm 2013 tổng công suất thiết kế sản xuất kính xây dựng trong toàn quốc là 188 triệu m²/năm, đã thoả mãn nhu cầu kính xây dựng trong toàn quốc đến năm 2015. Bên cạnh đó sản phẩm kính XD trong nước còn phải cạnh tranh rất khốc liệt với kính ngoại (chủ yếu từ Trung Quốc) tràn ngập thị trường. Năm 2015, sản lượng kính xây dựng sản xuất trong nước chỉ đạt khoảng 109 triệu m². Đặc biệt tỉnh Bình Phước giáp với Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh là hai địa phương có sản lượng sản xuất kính lớn, vì vậy không nên phát triển kính xây dựng ở Bình Phước trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Nhu cầu về kính xây dựng của tỉnh sẽ được cung ứng từ các cơ sở sản xuất trong nước và từ nguồn nhập ngoại.

- Ngoài các loại vật liệu trang trí hoàn thiện đã nêu trên, còn một số chủng loại vật liệu khác không thể thiếu được trong xây dựng như các loại vật liệu hữu cơ, hóa phẩm xây dựng (son, bột màu, bột trát tường, ...). Để đáp ứng nhu cầu các loại vật liệu này tại Bình Phước, sẽ được cung ứng từ các tỉnh, thành lân cận hoặc từ nguồn nhập ngoại.

2.8. Vật liệu san lấp.

Vật liệu dùng để san lấp, tôn nền mặt bằng tuy là sản phẩm không có giá trị cao về mặt kinh tế nhưng rất cần thiết trong xây dựng, nhất là trong giai đoạn tới tỉnh Bình Phước tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, đô thị và các khu, cụm công nghiệp... Vật liệu san lấp gồm đất san lấp, laterit xây dựng, cát san lấp. Trong tỉnh Bình Phước đã điều tra, khảo sát, đánh giá, ghi nhận và quy hoạch được 29 điểm vật liệu đất san lấp đến năm 2020 với tổng tài nguyên dự báo hơn 31 triệu m³.

Theo báo cáo “Thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030“, giai đoạn đến năm 2020 đã quy hoạch thăm dò, khai thác các mỏ vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh như sau:

Bảng 30: Các mỏ đất san lấp quy hoạch thăm dò khai thác đến năm 2020

STT	Khoán g sản	Tên điểm quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Cấp
1- Thị xã Đồng Xoài				65		
1	Dsl	Khu I ấp Bung Trang	Tiến Thành	10	500.000	334a
2	Dsl	Khu II, ấp Bung Trang	Tiến Thành	10	500.000	334a
3	Dsl	Ấp 6, khu I	Tân Thành	15	750.000	334a

STT	Khoán g sản	Tên điểm quy hoạch	Xã, phường	Diện tích (ha)	Trữ lượng, tài nguyên (m ³)	Cấp
4	Dsl	Laterit Tân Thành	Tiến Thành	20	1.000.000	334a
5	Dsl	Đất san lấp Ấp 8	Tân Thành	10	500.000	334a
2- Thị xã Phước Long				10		
6	Dsl	Laterit Long Giang	Long Giang	10	700	334a
3- Huyện Lộc Ninh				9		
7	Dsl	Đất san lấp Lộc Thạnh	Lộc Thạnh	5	300.000	333
8	Dsl	Đất san lấp Lộc Tấn	Lộc Tấn	4	264.000	122
4- Huyện Bù Đốp				75		
9	Dsl	Đất san lấp Thôn 4	Thiện Hưng	15	750.000	334a
10	Dsl	Laterit Tân Thành	Tân Thành	50	2.500.000	334a
11	Dsl	Sỏi phún Thanh Hoà	Thanh Hoà	10	500.000	334a
5- Huyện Bù Đẳng				20		
12	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 1	Minh Hưng	10	500.000	334a
13	Dsl	Đất san lấp Ấp 4 Minh Hưng 2	Minh Hưng	10	500.000	334a
6- Huyện Hớn Quản				100		
14	Dsl	Tân Hưng	Thanh An	50	2.500.000	334a
15	Dsl	Laterit Tân Khai	Hớn Quản	50	2.500.000	334a
7- Huyện Chơn Thành				161,3		
16	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Quang Minh	50	2.500.000	334a
17	Dsl	Laterit Bàu Dôn	Minh Lập	50	2.500.000	334a
18	Dsl	Laterit Ấp 1	Minh Lập	3	90.000	334a
19	Dsl	Laterit Ấp 4	Minh Lập	6	180.000	334a
20	Dsl	Laterit Ấp 5	Minh Thành	10	300.000	334a
21	Dsl	Laterit Ấp 3	Nha Bích	5	150.000	334a
22	Dsl	Laterit Ấp 3	Nha Bích	4	120.000	334a
23	Dsl	Laterit Ấp 1	Nha Bích	6,3	190.000	334a
24	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	7	210.000	334a
25	Dsl	Laterit Ấp 2	Minh Thành	20	600.000	334a
8- Huyện Đồng Phú				230		
26	Dsl	Đất san lấp Cây Diệp	Tân Phước	70	3.500.000	334a
27	Dxd	Bazan xây dựng Đồng Tâm	Đồng Tâm	60	3.000.000	121+122 + 333
28	Dsl	Laterit Mã Đà 1	Tân Hòa	50	2.500.000	334a
29	Dsl	Laterit Đồng Cọp	Tân Phú	50	2.500.000	334a
Toàn tỉnh Bình Phước				670,3	31.904.700	

3. Tổng hợp phương án quy hoạch

3.1. Năng lực sản xuất

Phương án quy hoạch VLXD tỉnh Bình Phước nêu ở trên đã đề xuất một số công trình sản xuất VLXD dự kiến đầu tư chiều sâu, mở rộng và đầu tư xây dựng mới trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Năng lực sản xuất VLXD của tỉnh được tổng hợp theo từng lĩnh vực sản xuất ở bảng sau:

Bảng 31: Tổng hợp năng lực sản xuất các chủng loại VLXD chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị tính	Năm 2020
1	- Xi măng	triệu tấn	5,96
2	- Vật liệu xây	triệu viên	670
2.1	+ Gạch nung	Triệu viên	520
2.2	+ Gạch không nung	“	150
3	- Vật liệu lợp	Triệu m ²	6,2
4	- Đá xây dựng	triệu m ³	2,2
5	- Cát xây dựng	triệu m ³	1,5
6	- Bê tông	1.000 m ³	400-550

3.2. Giá trị sản xuất Vật liệu xây dựng:

Bảng 32: Giá trị sản xuất công nghiệp VLXD đến năm 2020 (giá HH)

TT	Chủng loại VLXD	Đơn vị tính	Năm 2020
1	- Xi măng	Tỷ đồng	4.600
1	- Vật liệu xây	Tỷ đồng	270
2	- Vật liệu lợp	Tỷ đồng	80
3	- Đá xây dựng	Tỷ đồng	330
5	- Cát xây dựng	Tỷ đồng	120
6	- Bê tông	Tỷ đồng	250
Tổng cộng		Tỷ đồng	5.650

So với năng lực sản xuất VLXD hiện nay thì đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá hiện hành) tăng gấp 1,8 lần; mức độ tăng trưởng trung bình hơn 10%/năm.

3.3. Nhu cầu vốn đầu tư phát triển:

Để thực hiện được phương án quy hoạch phát triển VLXD trên, ngành công nghiệp VLXD tỉnh Bình Phước cần phải đầu tư chiều sâu, đầu tư mở rộng, đầu tư xây dựng mới một số dự án như đã thống kê tại Phụ lục 3, với số vốn đầu tư ước tính từ nay đến năm 2020 khoảng 774,5 tỷ đồng.

3.4. Nhu cầu lao động:

Bảng 33: Nhu cầu nhân lực tăng thêm cho ngành VLXD đến năm 2020

TT	Chủng loại	Năm 2020 (Người)
1	- Xi măng	300
1	- Vật liệu xây	150

TT	Chủng loại	Năm 2020 (Người)
2	- Vật liệu lợp	50
3	- Đá xây dựng	100
5	- Cát xây dựng	100
7	- Bê tông tươi và bê tông cấu kiện	100
	Tổng cộng	800

Nhu cầu lao động cần bổ sung thêm cho ngành sản xuất VLXD từ nay đến năm 2020 khoảng 800 người, trong đó nhu cầu nhân lực có trình độ kỹ thuật cao chủ yếu trong sản xuất xi măng và sản xuất bê tông.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT VLXD ĐẾN NĂM 2030

1. Những cơ sở định hướng phát triển

Theo quy hoạch thì đến năm 2020, cơ bản ngành VLXD tỉnh Bình Phước đã sản xuất được một số chủng loại VLXD có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu xây dựng trên địa bàn tỉnh và một phần cung cấp cho các địa phương lân cận. Tiến bộ khoa học công nghệ sản xuất VLXD trong nước và trên thế giới đã đạt được nhiều thành tựu mới góp phần đa dạng hóa các chủng loại, nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản phẩm. Hệ thống cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, đô thị của Bình Phước được xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại sẽ đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Dự kiến đến năm 2030 công nghiệp Bình Phước sẽ bao gồm nhiều ngành, nghề sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao.

Trong thời gian tới vốn đầu tư xây dựng cơ bản và nhu cầu VLXD còn có xu hướng tăng cao do kinh tế - xã hội ngày càng phát triển, đời sống của người dân ngày càng được nâng cao, cùng với sự tiến bộ khoa học công nghệ trong nước và trên thế giới, nên nhu cầu sử dụng các loại VLXD chất lượng, tiên tiến, thân thiện môi trường ngày càng lớn. Chính vì vậy đối với công nghiệp sản xuất VLXD tầm nhìn đến năm 2030 cũng phải có những thay đổi phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Hạn chế phát triển các loại vật liệu xây dựng thông thường, tập trung sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp, vật liệu thân thiện môi trường.

2. Dự báo nhu cầu đến năm 2030

Việc dự báo nhu cầu VLXD cho Bình Phước trong khoảng thời gian tương đối dài trong khi quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và một số quy hoạch ngành, lĩnh vực khác đang trong quá trình nghiên cứu bổ sung, điều chỉnh là một trong những khó khăn trong công tác dự báo. Phát triển VLXD theo phương án quy hoạch đã đề xuất ở trên, đến năm 2020 ngành công nghiệp VLXD của Bình Phước đã có những bước tiến đáng kể so với các tỉnh trong khu vực. Trong giai đoạn 2021 - 2030 nhu cầu VLXD của Bình Phước vẫn sẽ tiếp tục tăng trưởng nhưng tỷ lệ tăng tính theo phần trăm sẽ không cao như trong giai đoạn từ nay đến 2020, tuy nhiên giá trị tuyệt đối đạt được vẫn lớn. Căn cứ vào xu hướng phát triển chung của cả nước và vùng Trung du miền núi phía Bắc, dự báo tốc độ tăng trưởng nhu cầu VLXD bình quân của Bình Phước trong giai đoạn 2021 - 2030 khoảng từ 3 - 5%/năm. Từ đó dự báo nhu cầu VLXD của tỉnh Bình Phước đến năm 2030 như sau:

Bảng 34: Dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2030

Loại VLXD	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030
Xi măng	triệu tấn	1,04 – 1,1	1,25 - 1,32
Vật liệu xây	tỷ viên	1 – 1,04	1,2 - 1,25
Vật liệu lợp	triệu m ²	1,75 – 1,8	2,1 - 2,16
Đá xây dựng	triệu m ³	1,37 – 1,45	1,65 - 1,74
Cát xây dựng	triệu m ³	2,17 – 2,18	2,6 – 2,62
Gạch ốp lát	triệu m ²	1,22 – 1,33	1,46 – 1,6
Sứ vệ sinh	triệu SP	1 – 1,05	1,2 - 1,26
Kính xây dựng	triệu m ²	0,83 – 0,85	1 - 1,02

3. Một số định hướng phát triển

+ Sau năm 2020, Bình Phước đã xây dựng được nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trình độ công nghệ sản xuất VLXD sẽ phát triển tới trình độ cao, đạt được trình độ chung của cả nước. Trong giai đoạn này một số ngành cơ khí xây dựng, công nghệ xây lắp đã đạt được trình độ cao và có thể hỗ trợ tích cực cho công nghiệp VLXD.

+ Về chủng loại sản phẩm VLXD sẽ đi vào sản xuất các loại VLXD mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại VLXD truyền thống và các loại vật liệu nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ.

3.1. Định hướng về phát triển chủng loại:

Về chủng loại sản phẩm VLXD, sẽ đi vào sản xuất các chủng loại VLXD mới, có chất lượng cao hơn, có khả năng thay thế các loại vật liệu xây dựng truyền thống và các loại VLXD nhập ngoại, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, phục vụ cho các tỉnh miền núi phía Bắc và xuất khẩu.

- *Vật liệu xây*: tiếp tục duy trì sản xuất ở những cơ sở còn bảo đảm được nguồn nguyên liệu hoặc gần nguồn cung cấp nguyên liệu, đồng thời đẩy mạnh việc sản xuất các loại vật liệu xây không nung bao gồm: gạch không nung các loại, tấm xây dựng 3D... để từng bước thay thế cho gạch nung và phục vụ công nghiệp hoá xây dựng. Đầu tư sản xuất gạch không nung theo công nghệ tiên tiến, đa dạng về chủng loại sản phẩm, kích thước, màu sắc, giúp cho người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn.

- *Vật liệu lợp*: Phát triển sản xuất các loại vật liệu lợp nhẹ, bền, có khả năng chống nóng, chống ồn, không bị rêu mốc, các loại vật liệu lợp thông minh cho khả năng lấy ánh sáng...

- *Bê tông xây dựng* :

+ Phát triển sản xuất bê tông cấu kiện đúc sẵn dự ứng lực (bê tông tấm lớn, ống cống, cột điện ly tâm, cọc móng) đáp ứng cho nhu cầu xây dựng khu nhà cao tầng, giao thông và công nghiệp.

+ Phát triển đa dạng các loại bê tông đặc biệt khác để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong xây dựng như : bê tông nhẹ, bê tông nhẹ cường độ cao, bê tông chịu nhiệt, bê tông cách âm, cách nhiệt, bê tông tự đầm, bê tông tự chèn.

+ Tiếp tục phát triển sản xuất bê tông cấu kiện (Cột điện ly tâm, cọc móng, ống cống, dầm, cột...) đáp ứng nhu cầu xây dựng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng, giao thông và các công trình thủy lợi.

- *Vật liệu hợp kim nhôm, nhựa thạch cao.*

Phát triển sản xuất một số loại :

+ Các loại sản phẩm khung cửa nhôm, khung cửa nhựa với chất lượng cao, đa dạng hơn về kiểu dáng và màu sắc, có khả năng cách âm và cách nhiệt tốt, không bị biến đổi hình dạng, không cong vênh co ngót trong điều kiện thời tiết khí hậu ngoài trời.

+ Tấm trần sản xuất từ các nguyên liệu chính là keo hữu cơ và sợi vải thủy tinh có khả năng chống cháy; tấm trần bằng nhôm có màu sắc phong phú, đa dạng về hình thức, nhẹ và có độ bền cao, rất thuận tiện cho việc thi công; tấm trần bằng thạch cao, rất đa dạng về chủng loại, có khả năng cách âm, cách nhiệt, chống ẩm và chống cháy; tấm trần bằng bông thủy tinh, cách âm, cách nhiệt.

- *Vật liệu vữa xây trát, keo dán gạch*: Trong xây dựng hiện đại, rất cần chuyên môn hóa một số sản phẩm phục vụ cho xây dựng để tránh việc vận chuyển nguyên liệu gây ô nhiễm môi trường và ổn định chất lượng. Một số chủng loại cần phát triển như vữa xây trát trộn sẵn đóng bao, các loại keo dán gạch, dán đá, vữa chít mạch.

3.2. Định hướng về công nghệ:

Tiếp tục nghiên cứu đổi mới công nghệ sản xuất VLXD tiên tiến, ngang tầm với trình độ của các nước trong khu vực để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường. Sản xuất được những VLXD chủ yếu phục vụ xây dựng công trình đạt tiêu chuẩn xây dựng trong nước và quốc tế. Ngành công nghiệp VLXD Bình Phước tập trung vào các lĩnh vực chế biến sâu với công nghệ và thiết bị hiện đại, các sản phẩm VLXD có chất lượng và giá trị cao; có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được tiêu chuẩn của các nước phát triển.

3.3. Định hướng về tổ chức và phân bố sản xuất:

+ Phát triển sản xuất VLXD gắn với việc hình thành các khu, cụm công nghiệp VLXD tập trung, sản xuất ra nhiều chủng loại VLXD để tiết kiệm vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, và hỗ trợ lẫn nhau trong việc đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật, trong đầu tư và trang bị các phòng thí nghiệm.

+ Đầu tư các cơ sở sản xuất VLXD tại những khu, cụm công nghiệp VLXD đã hình thành trong giai đoạn đến năm 2020, trong đó tập trung đầu tư cho những khu, cụm công nghiệp VLXD ở khu vực ngoại thành và ven nội. Hình thành một số khu, cụm công nghiệp VLXD gắn liền với những đô thị và khu công nghiệp tập trung. Tại đây sẽ phát triển một số loại VLXD như các loại gạch không nung, bê tông cấu kiện, bê tông tươi và bê tông bán lắp ghép để phục vụ công nghiệp hoá việc xây lắp, sản xuất và cung cấp tại chỗ, phục vụ cho các chương trình xây dựng nhà ở đô thị, giảm chi phí vận chuyển các loại VLXD đến các công trình xây dựng và đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình.

+ Tiếp tục giải toả các cơ sở sản xuất VLXD gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các thị xã, thành phố, thị trấn, các khu đông dân cư, di chuyển vào các khu công nghiệp hoặc ra ngoại thành. Xây dựng các cơ sở sản xuất cấu kiện đúc sẵn, bê tông thương

phẩm, vữa xây dựng tại các khu bãi trung chuyển ở ngoại thành. Hạn chế việc đưa vào nội thành các loại vật liệu rời như cát, đá sỏi ... gây ô nhiễm môi trường.

*

*

*

Định hướng phát triển VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2030 sẽ đưa ngành công nghiệp VLXD Bình Phước thành ngành công nghiệp có quy mô khá, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa cao, sản xuất được nhiều chủng loại vật liệu xây dựng mới, có giá trị kinh tế cao, thân thiện với môi trường, phù hợp với kiến trúc xây dựng hiện đại, tiến kịp với trình độ của các nước trong khu vực. Tuy nhiên quá trình sản xuất VLXD cần chú trọng tới khâu bảo vệ môi trường sinh thái, đặc biệt là các khu vực có liên quan tới di tích lịch sử, văn hóa, du lịch và quốc phòng.

Phần thứ tư
NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Giải pháp về vốn và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc phát triển sản xuất VLXD.

Như đã tính toán, nhu cầu về vốn đầu tư để phát triển sản xuất VLXD ở Bình Phước giai đoạn 2016 - 2020 là 342 tỷ đồng. Để giải quyết vấn đề vốn cần phát huy sức mạnh tổng hợp của các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế trên địa bàn, cộng với sự hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước.

Các dự án đầu tư sản xuất VLXD không thuộc phạm vi điều chỉnh của nguồn vốn ngân sách, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước cũng như vốn thuộc quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia. Nguồn vốn đầu tư nước ngoài cũng rất hạn chế do lĩnh vực VLXD không có sức hấp dẫn nhiều đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, nguồn vốn đầu tư chủ yếu để thực hiện mục tiêu quy hoạch là nguồn vốn huy động từ các thành phần kinh tế trong nước.

Cần có chính sách hỗ trợ lãi suất ưu đãi đối với những doanh nghiệp tham gia vào dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD để khuyến khích chuyển đổi công nghệ sản xuất lạc hậu, ô nhiễm môi trường sang các công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng vật liệu sẵn có của địa phương để phát triển vật liệu xây không nung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và ổn định sản xuất VLXD về lâu dài.

2. Giải pháp về thị trường.

Bình Phước có quan hệ hàng hoá VLXD với nhiều tỉnh lân cận nhất là trong cung ứng một số loại VLXD mà tỉnh chưa sản xuất được hoặc đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường về khối lượng cũng như chất lượng, như: xi măng, cát xây dựng, kính xây dựng, sứ vệ sinh, gạch ốp lát, các sản phẩm VLXD hữu cơ, tiểu ngữ kim xây dựng... Trong giai đoạn tới tiếp tục tạo điều kiện mở rộng mối quan hệ với thị trường trong nước thông qua các hợp đồng mua bán và liên kết sản xuất.

Tỉnh cần có biện pháp giúp đỡ các doanh nghiệp tạo mối quan hệ tham gia vào thị trường trong nước giúp cho việc tiêu thụ sản phẩm VLXD trên địa bàn được dễ dàng, đồng thời cùng với các tỉnh bạn, các công ty lớn của Nhà nước xây dựng kế hoạch vận chuyển hàng hoá VLXD giao lưu giữa các vùng trong nước làm cho thị trường VLXD của tỉnh ngày càng rộng mở, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng có hiệu quả đóng góp xứng đáng vào việc xây dựng và phát triển kinh tế ở tỉnh.

Đối với thị trường trong tỉnh cần quan tâm đến các khu vực xây dựng khu đô thị mới, đồng thời quan tâm đến các vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh để tổ chức tốt việc cung ứng các sản phẩm VLXD mà các vùng này chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân.

Các doanh nghiệp sản xuất VLXD cần tăng cường công tác tiếp thị, đưa sản phẩm của mình vào xây dựng các công trình văn hoá phúc lợi công cộng, các nhà tình nghĩa và giảm giá thành sản phẩm là cách tốt nhất để thuyết phục người tiêu dùng, nhất là người tiêu dùng nông thôn hiện còn xa lạ với một số chủng loại VLXD cao cấp. Song song với việc nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã, bao bì và hình thức phục vụ thuận tiện đến tận tay người tiêu dùng, các doanh nghiệp sản xuất VLXD cũng hỗ trợ nhau sản xuất và kinh doanh chống chèn ép và cạnh tranh không lành mạnh để cùng nhau tồn tại và phát triển. Cần có hệ thống thông tin về các chuẩn mực thiết kế công trình và tổ chức tốt công tác giám định chất lượng xây dựng để khuyến khích người dân mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm VLXD.

3. Giải pháp về nguồn lực lao động và Khoa học - Công nghệ

Đội ngũ công nhân lao động trong ngành sản xuất VLXD để đáp ứng yêu cầu trong lĩnh vực sản xuất VLXD trong tương lai đòi hỏi đội ngũ công nhân người lao động phải có trình độ văn hóa và tay nghề vững vàng, tác phong lao động chuyên nghiệp, kiến thức về sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường. Vì vậy, cần có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo kịp thời dưới nhiều hình thức (tập trung, tại chức, theo hợp đồng của các doanh nghiệp, thành phần kinh tế). Bên cạnh đó cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân thuộc chuyên ngành tự động hoá, cơ khí, địa chất khai thác mỏ để bổ sung cho các doanh nghiệp tham gia hoạt động khoáng sản, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của ngành.

Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về kỹ thuật chuyên ngành VLXD marketing, quản trị kinh doanh cho đội ngũ quản lý, công nhân kỹ thuật. Các doanh nghiệp cần có chính sách đãi ngộ các cán bộ khoa học kỹ thuật, công nhân có tay nghề cao làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất VLXD.

Song song với công tác đào tạo, bồi dưỡng cần tăng cường năng lực phân tích kiểm nghiệm, giám định chất lượng nguyên liệu, nhiên liệu và sản phẩm VLXD để giữ cho sản xuất ổn định, đảm bảo chất lượng hàng hoá VLXD trên thị trường.

Công tác nghiên cứu khoa học kỹ thuật cần tập trung vào giải quyết những khó khăn trong sản xuất và áp dụng kỹ thuật tiên bộ vào sản xuất như nghiên cứu chế tạo các sản phẩm vật liệu xây, lợp không nung từ nguồn nguyên liệu tại chỗ dùng cho xây dựng ở nông thôn. Quan tâm hỗ trợ nguồn vốn khoa học công nghệ để tổ chức sản xuất và trình diễn kỹ thuật cho các chủng loại VLXD với qui mô nhỏ, vốn đầu tư ban đầu thấp, như: gạch, ngói không nung, cấu kiện bê tông lắp ghép, làm cơ sở nhân rộng ra trên địa bàn.

Thực hiện liên kết với các Viện nghiên cứu về VLXD, các trung tâm tư vấn đầu tư phát triển VLXD ở Hà Nội và các tỉnh lân cận để nghiên cứu các loại VLXD mới, ứng dụng tiên bộ về công nghệ và kỹ thuật trong sản xuất VLXD đặc biệt là một số chủng loại VLXD sẵn có nguồn nguyên liệu, tiết kiệm nguyên nhiên liệu trong sản xuất VLXD. Đồng thời, tổ chức các hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất và điều tiết thị trường, đảm bảo thị trường VLXD phát triển

binh ổn và vững chắc. Ngoài ra, khoa học - công nghệ cần được quan tâm tới công tác thông tin, quảng cáo, tuyên truyền những kinh nghiệm sản xuất các loại VLXD thông thường, rẻ tiền, phục vụ cho xây dựng ở khu vực nông thôn.

4. Giải pháp về tổ chức và quản lý.

Tăng cường quản lý Nhà nước về sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn. Hiện nay, sản xuất VLXD trên địa bàn do nhiều thành phần kinh tế tham gia, do đó hoạt động rất phân tán, thiếu ổn định trong chừng mực nào đó địa phương chưa quản lý được. Vì vậy, cần chuyển đổi cơ chế kiểm tra giám sát hoạt động hướng vào việc đánh giá thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp, giúp cho công tác quản lý Nhà nước theo ngành trên tầm vĩ mô được thông suốt và hiệu quả.

Trong thời gian tới, cần quản lý chặt chẽ việc sản xuất và kinh doanh VLXD trên địa bàn theo đúng quy định của Nhà nước. Đẩy mạnh công tác kiểm tra của các sở chuyên ngành đối với tất cả các cơ sở khai thác, chế biến sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn, từ đó kịp thời chấn chỉnh những sai phạm trong hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng

5. Các giải pháp về phục hồi môi trường, phát triển bền vững:

Trong quá trình lập các dự án đầu tư phát triển sản xuất VLXD, khai thác và chế biến khoáng sản làm VLXD cần phải có đánh giá tác động môi trường, đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ môi trường, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và nghiêm chỉnh thực hiện theo các giải pháp đã được đề xuất, ký quỹ phục hồi môi trường. Một số giải pháp cụ thể như sau:

- Đối với tài nguyên đất:

Hầu hết các khoáng sản làm VLXD đều được khai thác lộ thiên. Khai thác lộ thiên kéo theo việc tăng diện tích đất đai để mở khai trường, xây dựng bãi chứa khoáng sản, bãi chứa phế thải, hệ thống đường xá qua các kho bãi. Vì vậy, việc giảm diện tích đất đai, đẩy lùi niên hạn sử dụng đất đối với các hoạt động trên và nhanh chóng phục hồi đất để trả lại cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt động khác là cần thiết. Để hoạt động khai thác khoáng sản được tiến hành có hiệu quả kinh tế và đảm bảo an toàn cần đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Việc khai thác khoáng sản cần hạn chế việc sử dụng đất đai với mức thấp nhất.

+ Trước khi khai thác phải nghiên cứu toàn diện thành phần lớp đất trồng (khai thác sét gạch ngói), chọn vị trí lưu đất trồng và biện pháp bảo vệ để hoàn trả lại sau khi khai thác; đồng thời nghiên cứu chọn loại cây, phương pháp trồng cây, chăm sóc cây đã trồng để phục hồi môi trường. Hoặc nghiên cứu chuyển mục đích sử dụng đất làm hồ chứa nước, công viên cây xanh cho khu vực dân cư lân cận.

- Đối với môi trường nước:

Trong sản xuất VLXD cũng như khai thác khoáng sản làm VLXD lượng nước thải gây mức độ ô nhiễm môi trường không lớn. Tuy nhiên, sản xuất bê tông và gạch ngói có lượng nước thải từ quá trình làm nguội thiết bị, rửa vệ sinh thiết bị, phun khử bụi ... thường chứa nhiều tạp chất rắn, hàm lượng cặn lơ lửng lớn (500 - 1500 mg/l), độ kiềm cao (pH thường > 8,0), ngoài ra trong nước thải còn chứa nhiều dầu mỡ... Vì vậy, để giảm nhẹ và khắc phục tác động tiêu cực tới môi trường

nước cần phải sử dụng công nghệ và thiết bị sản xuất tiên tiến; đồng thời lắp đặt hệ thống xử lý nước thải bằng các biện pháp đơn giản như: xây bể lắng, hồ chứa, đập chắn... để đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước thải khu công nghiệp theo quy định của QCVN 40:2012.

- *Đối với môi trường khí :*

Ô nhiễm môi trường do khói bụi trong sản xuất VLXD và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD là rất trầm trọng và phổ biến đối với hầu hết các chủng loại VLXD, nhất là trong khai thác đá, sản xuất gạch ngói thủ công... Ô nhiễm khói bụi cũng là nhân tố ảnh hưởng lớn đến sức khỏe người lao động trực tiếp, đến môi trường sống, cảnh quan thiên nhiên và cũng là nguyên nhân làm giảm tuổi thọ cho thiết bị, máy móc tại nơi làm việc. Vì vậy, cần được xử lý tích cực để giảm thiểu tới mức thấp nhất lượng khói bụi thải ra môi trường. Cụ thể như sau:

+ Trong khai thác đá xây dựng cần áp dụng phương pháp phun dập bụi bằng nước - khí nén tại nơi đặt dây chuyền chế biến đá, xây dựng đường nội bộ kiên cố, phun nước trên mặt đường về mùa nắng, mùa hanh khô để giảm bụi bốc lên khi xe chạy trên đường. Trang bị khẩu trang và các dụng cụ bảo hộ khác cho công nhân làm việc tại khu vực nhiều bụi như khoan, bốc xúc vận chuyển đá.

+ Trong sản xuất gạch ngói cần đầu tư các dây chuyền sản xuất có mức độ cơ giới hoá cao và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Đối với nhà máy gạch tuynel cần đầu tư thêm cho xử lý bụi, xây dựng các kho chứa nguyên liệu, thành phẩm. Hạn chế tối đa sản xuất gạch ngói thủ công tại các huyện, thị giảm dần tỷ lệ gạch ngói thủ công và dừng toàn bộ vào năm 2017. Khuyến khích nhân dân, tạo điều kiện về vốn để họ tập trung đầu tư sản xuất gạch bằng công nghệ tiên tiến khác, trước mắt có thể sản xuất theo công nghệ lò đứng liên tục và lò vòng sử dụng nhiên liệu phế thải nông nghiệp nhưng đều phải có cam kết đảm bảo môi trường.

Ngoài các biện pháp trên, trong các cơ sở sản xuất VLXD và khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD cần chú ý cải thiện yếu tố vi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường như : tiếng ồn, độ rung, gia tăng nhiệt độ... Cần thiết kế móng máy đủ khối lượng, sử dụng bê tông cường độ cao, đệm lò xo, cao su chống rung cho các thiết bị công suất lớn và kiểm tra cân bằng khi lắp đặt. Thiết kế nhà xưởng đảm bảo thông thoáng, áp dụng biện pháp thông gió tự nhiên kết hợp với thông gió cưỡng bức, vệ sinh nhà xưởng, kho bãi thường xuyên để thu gom sản phẩm và nguyên liệu rơi vãi tạo môi trường làm việc tốt cho người lao động.

Tóm lại giải pháp bảo vệ môi trường cần phải được cơ quan quản lý Nhà nước giám sát chặt chẽ, và việc thực hiện tự giác, nghiêm chỉnh của các cơ quan cơ sở sản xuất về các quy định bảo vệ môi trường, khi đó ngành công nghiệp VLXD Bình Phước sẽ phát triển bền vững và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho xã hội.

6. Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư và điều tra cơ bản để phục vụ cho yêu cầu phát triển VLXD trên địa bàn bằng các dự án cụ thể.

Trước mắt các doanh nghiệp sản xuất VLXD của trung ương và địa phương trên địa bàn cần tập trung tiền vốn và nhân lực, tiến hành khảo sát địa chất, khảo sát cơ sở hạ tầng kỹ thuật để lựa chọn địa điểm cho các dự án sản xuất đã có quy

hoạch. Trên cơ sở đó, xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy cao, làm căn cứ cho việc tuyên truyền, quảng cáo, tổ chức các hội nghị, hội thảo để kêu gọi các đối tác thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển sản xuất VLXD ở tỉnh.

Hoàn thiện, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác các loại khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh, trên cơ sở đó đẩy mạnh việc đầu tư điều tra, thăm dò xác định trữ lượng, chất lượng các mỏ khoáng sản nằm trong quy hoạch, nhằm đảm bảo đáp ứng kịp thời nguyên vật liệu đầu vào cho các lĩnh vực sản xuất VLXD trong giai đoạn tới

Trên cơ sở đó, đánh giá lại toàn diện, đầy đủ và chính xác hơn về nguồn nguyên liệu làm VLXD trên toàn địa bàn, chuẩn bị cho việc hoạch định chiến lược phát triển ngành trong các giai đoạn sau. Song song với việc điều tra khảo sát về tiềm năng khoáng sản làm VLXD, cần triển khai ngay quy hoạch sử dụng các mỏ tài nguyên trên địa bàn để phân chia ranh giới khu vực khai thác, xác định đúng mục đích sử dụng và thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản, tránh khai thác bừa bãi gây ra lãng phí, hoặc khai thác tài nguyên xâm phạm vào đất đai canh tác nông, lâm nghiệp, cảnh quan thiên nhiên.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Để thực hiện tốt mục tiêu và phương án quy hoạch đề ra, đòi hỏi phải có sự quan tâm vào cuộc của ngành, các cấp, trong tỉnh.

1. Sở Xây dựng:

+ Công bố và phổ biến quy hoạch VLXD để các cấp, các ngành, doanh nghiệp, nhà đầu tư nắm được chủ trương phát triển sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

+ Hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố triển khai phát triển sản xuất theo định hướng quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Phối hợp với các Sở, ban, ngành tuyên truyền về hiệu quả kinh tế kỹ thuật trong sử dụng các sản phẩm vật liệu xây dựng mới như: Gạch không nung, tấm tôn xốp 3 lớp.

+ Phối hợp với các sở, ngành kiểm tra các doanh nghiệp tham gia hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD, xử lý kịp thời các đơn vị sản xuất vi phạm luật đất đai, luật khoáng sản và các quy định về giữ gìn vệ sinh môi trường.

+ Chủ trì hoặc tham gia hoạch định chiến lược, dự báo và quy hoạch VLXD trên địa bàn, đề xuất và tổ chức triển khai xây dựng các điều lệ, chế độ, chính sách liên quan đến sản xuất và kinh doanh VLXD nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển sản xuất VLXD đạt hiệu quả kinh tế cao.

+ Định kỳ, hàng năm báo cáo UBND tỉnh, Bộ Xây dựng về tình hình hoạt động khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD và sản xuất VLXD trên địa bàn theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với lĩnh vực phát triển, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn cho các dự án đầu tư vật liệu xây dựng phát triển.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

+ Không cấp phép đầu tư mới cho các cơ sở sản xuất VLXD có công nghệ lạc hậu, không tiết kiệm nguyên nhiên liệu trong sản xuất và không có phương án bảo vệ môi trường.

+ Phối hợp với sở, ngành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành vật liệu xây dựng.

+ Rà soát, tham mưu sửa đổi, bổ sung các qui định để đơn giản hoá các thủ tục cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác và kiểm tra, giám sát việc khai thác tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định.

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan phổ biến, hướng dẫn và kiểm tra giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong sản xuất vật liệu xây dựng.

4. Sở Khoa học và Công nghệ:

+ Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức các hoạt động về khoa học công nghệ, giới thiệu các công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) tiên tiến, hiện đại đến các nhà đầu tư; hướng dẫn doanh nghiệp lựa chọn dây chuyền sản xuất, công nghệ đảm bảo môi trường, phù hợp với quy mô sản xuất, ưu tiên lựa chọn thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được. Chủ động xây dựng, đề xuất các chế độ chính sách ưu đãi về nghiên cứu khoa học phát triển VLXD, ứng dụng, chuyển giao công nghệ hiện đại.

+ Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất VLXD đổi mới công nghệ, đầu tư công nghệ mới, chuyển giao công nghệ, các dự án sản xuất thử nghiệm ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực VLXD, chế tạo thiết bị sản xuất VLXD được hưởng các ưu đãi của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ địa phương, áp dụng ưu đãi về chuyển giao công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ

5. Sở Công thương:

Đề xuất hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại và các cơ chế chính sách liên quan đến công tác phát triển thị trường VLXD trong và ngoài tỉnh và xuất khẩu.

6. Các Sở, ban, ngành liên quan:

+ Với chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, UBND các huyện, thành phố, tham gia, đề xuất giải quyết các vụ việc liên quan đến công tác quản lý Quy hoạch phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

+ Quản lý, chỉ đạo các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển vật liệu xây dựng trên địa bàn theo đúng quy hoạch, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện quy hoạch tại địa phương và định kỳ hàng năm báo cáo về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, môi trường, an toàn lao động, an ninh trật tự tại các khu vực có khoáng sản làm VLXD và có cơ sở sản xuất VLXD theo quy định của pháp luật và của UBND tỉnh. Giải quyết theo thẩm quyền quy định các thủ tục giao đất, cho thuê đất, sử dụng cơ sở hạ tầng và các vấn đề khác có liên quan cho các tổ chức, cá nhân được phép thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản tại địa phương. Đặc biệt chú trọng việc rà soát, kiểm tra, tuyên truyền vận động và ban hành kế hoạch thực hiện lộ trình xóa bỏ sản xuất gạch ngói nung thủ công và việc sử dụng đất sét làm gạch ngói trên địa bàn.

8. Các doanh nghiệp sản xuất và khai thác chế biến khoáng sản làm VLXD:

+ Các doanh nghiệp có trách nhiệm thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình trên cơ sở các quy định hiện hành. Đặc biệt phải thường xuyên quan tâm tới việc bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở khai thác tài nguyên phải thực hiện hoàn nguyên môi trường hàng năm hoặc trong từng thời gian khai thác.

+ Các doanh nghiệp khai thác chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD trên địa bàn tỉnh phải có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về tình hình sản xuất, kinh doanh của đơn vị về Sở Xây dựng để thực hiện chức năng quản lý ngành dọc.

+ Thực hiện nghiêm túc các quy định về khoáng sản, đất đai, đầu tư, bảo vệ môi trường,... trong quá trình được cấp phép khai thác.

KẾT LUẬN

Quy hoạch phát triển công nghiệp VLXD tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã căn cứ vào thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh, căn cứ vào tiềm năng, thế mạnh, các nguồn lực có thể thúc đẩy sự phát triển sản xuất và mở rộng thị trường VLXD trên địa bàn Bình Phước cũng như những khu vực lân cận để xác định mục tiêu, quan điểm phát triển, xác định phương án phát triển, phân bố sản xuất các loại VLXD đến năm 2020 nhằm thỏa mãn phần nào nhu cầu VLXD cho xây dựng của tỉnh, tạo thế giao lưu để tái đầu tư mở rộng sản xuất, góp phần xây dựng Bình Phước ngày càng giàu đẹp.

Dự án đã đề xuất nhiều công trình sản xuất VLXD chủ yếu cần được đầu tư mở rộng, cải tạo hoặc xây dựng mới. Đây là những cơ sở có quy mô vừa, có công nghệ sản xuất tương đối tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, không gây ô nhiễm môi trường. Các cơ sở sản xuất VLXD hiện có cũng sẽ được nâng cấp về công nghệ để khỏi lạc hậu trong quá trình chuyển biến của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Những đề xuất này đã căn cứ vào những lợi thế cũng như những nguồn lực sẵn có hiện tại cũng như trong tương lai. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện sẽ xuất hiện những yếu tố mới ảnh hưởng đến sự phát triển mà ta không thấy trước được, nên quy hoạch VLXD cần tiếp tục được bổ sung hoàn thiện thêm.

Ngành công nghiệp VLXD phát triển phải gắn với sự phát triển nhiều ngành kinh tế khác, trong đó trực tiếp liên quan đến ngành năng lượng, giao thông vận tải, cấp thoát nước, tài chính Vì vậy, để dự án có ý nghĩa thực tế và có tính khả thi cần có sự phối hợp giữa các ngành, các cấp, các cơ quan có liên quan để cân đối được nhu cầu năng lượng, vận tải và vốn đầu tư như trong dự án đã nêu ra. Trước mắt, cần có sự thống nhất về quan điểm, chủ trương trên cơ sở đó có kế hoạch đầu tư thích đáng cho ngành công nghiệp VLXD

Sau khi dự án đã được phê duyệt, UBND tỉnh chỉ đạo các ngành có liên quan đưa nội dung quy hoạch vào kế hoạch 5 năm và hàng năm; đồng thời giao cho Sở Xây dựng chủ trì thực hiện dự án, phổ biến tới các ngành, các cấp, các doanh nghiệp sản xuất VLXD trên địa bàn (thuộc các thành phần kinh tế) để phối hợp triển khai theo phương án quy hoạch đề ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2010;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP, ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;
- Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Báo cáo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;
- Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020;
- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;
- Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Báo cáo Quy hoạch phát triển Vật liệu gốm, Sứ xây dựng và đá ốp lát ở Việt Nam đến năm 2020;
- Thông tư số 09/2012/TT-BXD, ngày 28/11/2012 của Bộ Xây dựng về việc Quy định sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng;
- Thông tư 05/2013/TT-BKHĐT, ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và đầu tư hướng dẫn tổ chức lập thẩm định phê duyệt điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;
- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật liệu xây không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung;
- Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước đến năm 2020;
- Nghị quyết số 14/NQ-CP, ngày 09/1/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước
- Nghị quyết đại hội đảng bộ tỉnh Bình Phước lần thứ IX;
- Nghị quyết số 55/NQ-CP, ngày 23/04/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Bình Phước

- Nghị quyết Số 03/2014/NQ-HĐND, ngày 31/7/2014 của HĐND tỉnh Bình Phước về chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030.

- Báo cáo Quy hoạch xây dựng vùng Tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Báo cáo Quy hoạch tổng thể giao thông vận tải tỉnh Bình Phước đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Báo cáo Quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Báo cáo Quy hoạch công nghiệp tỉnh Bình Phước đến năm 2020;

- Báo cáo Quy hoạch các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Báo cáo Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Phước thời kỳ 2011-2020.